

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trên con đường bước vào thiên niên kỷ mới, con đường đổi mới và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Sự hội nhập đó đã khép lại một thời kỳ kinh tế tự cung tự cấp, phát triển chậm chạp và lạc hậu. Nhìn lại những năm qua, tốc độ đầu tư trong nền kinh tế nước ta có sự tăng trưởng mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển cũng như cải thiện đời sống xã hội. Trong đó, không thể không kể đến vai trò của các NHTM với tư cách là nhà tài trợ lớn cho các dự án đầu tư, đặc biệt là dự án trung và dài hạn. Phải khẳng định rằng, để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước nhằm tránh nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước khác, trong khi xuất phát điểm của chúng ta lại thấp hơn họ nhiều, đòi hỏi chúng ta phải có sự ưu tiên về đầu tư chi tiêu sâu, đặc biệt cần bổ sung một lượng vốn đáng kể bao gồm vốn ngắn hạn và vốn trung dài hạn để đầu tư vào các dự án có khả năng tranh thủ “đi tắt, đón đầu” công nghệ.

Trong khi đó, khả năng về vốn tự có của các doanh nghiệp rất hạn chế, việc huy động vốn của các doanh nghiệp qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu cũng rất khó khăn do thị trường chứng khoán của nước ta còn đang ở giai đoạn sơ khai, người dân còn chưa quen thuộc và tin tưởng vào loại hình đầu tư này. Do vậy để có thể đáp ứng nhu cầu về vốn trung dài hạn, các doanh nghiệp chủ yếu đi vay các tổ chức tài chính trung gian trong đó hệ thống NHTM là nguồn huy động và cung cấp vốn trung dài hạn chủ yếu cho nền kinh tế.

Với tư cách là trung tâm tiền tệ tín dụng của nền kinh tế, để phù hợp với xu hướng đa dạng hoá các hoạt động của Ngân hàng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động và vốn cố định cho doanh nghiệp, hệ thống NHTM Việt Nam cũng đã chủ trương đẩy mạnh hoạt động tín dụng trung dài hạn đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế bên cạnh hoạt động ngắn hạn truyền thống.

Tuy nhiên, cũng như mọi hoạt động kinh doanh khác, hoạt động tín dụng cũng chứa đầy rẫy những rủi ro. Do đặc thù kinh doanh tín dụng Ngân hàng là kinh doanh chủ yếu dựa vào tiền của người khác, kinh doanh qua tay người khác nên rủi ro trong hoạt động tín dụng cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp vì nó vừa phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của chính bản thân Ngân hàng và vừa phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hậu quả của nó rất dễ lan truyền trong cả hệ thống Ngân hàng gây ra những vụ hoảng loạn và sụp đổ của hàng loạt Ngân hàng cùng một loạt hậu quả nghiêm trọng khác về mọi mặt kinh tế, xã hội đặc biệt là lòng tin của người dân vào sự lãnh đạo của chính phủ bị suy giảm. Trong thời gian qua, những mất mát to lớn về tiền của tập trung qua công tác tín dụng đã là những hậu quả đáng quan tâm. Nhất là trong vài năm gần đây, số lượng dự án đầu tư trung

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

— dài hạn trong n- ớc và n- ớc ngoài ngày càng gia tăng, mang lại một tỷ lệ lợi nhuận đáng kể trong tổng lợi nhuận của các Ngân hàng. Nh- ng bên cạnh đó cũng không tránh khỏi một số v- ớng mắc sai sót trong quá trình thực hiện cho vay các dự án đặc biệt là các dự án đầu t- trung — dài hạn.

Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao hạn chế đ- ợc rủi ro cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng trong điều kiện để tiến tới công nghiệp hoá hiện đại hoá đất n- ớc thì việc gia tăng số l- ợng các dự án đầu t- là điều tất yếu. Muốn vậy thì những dự án này phải đảm bảo chất l- ợng, tức là phải làm tốt công tác chuẩn bị đầu t- , trong đó có việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án. Chính vì vậy, vai trò to lớn của công tác thẩm định tín dụng dự án đầu t- , đặc biệt là thẩm định tài chính dự án đầu t- là không thể phủ nhận đ- ợc.

Hơn nữa, một yêu cầu có tính nguyên tắc đối với Ngân hàng trong hoạt động đầu t- tín dụng là phải xem xét, lựa chọn những dự án đầu t- thực sự có hiệu quả vừa mang lại lợi ích cho nền kinh tế, vừa phải đảm bảo lợi nhuận Ngân hàng, đồng thời hạn chế thấp nhất rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu t- . Công tác thẩm định dự án đầu t- là công cụ đắc lực giúp các Ngân hàng thực hiện yêu cầu này.

Với ý nghĩa đó việc thẩm định dự án đầu t- góp phần cực kỳ quan trọng đối với sự thành bại trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Vì tính cấp bách, tầm quan trọng của công tác này đã tạo cho em một niềm say mê hứng thú đi sâu vào tìm tòi nghiên cứu. Đồng thời, có sự tận tình h- ớng dẫn và những ý kiến đóng góp quý báu của cô giáo T.S Nguyễn Thu Thảo cùng sự giúp đỡ, chỉ đạo trực tiếp của cô Nguyễn Mai Lan — cán bộ phòng tín dụng th- ơng nghiệp đã giúp em hoàn thành luận văn tốt nghiệp đề tài **□Giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Ngân hàng Công thương Đống Đa□**.

Đề tài đ- ợc nghiên cứu và hoàn thiện ngoài lời mở đầu, phần kết luận và danh mục tài liệu tham khảo gồm những nội dung sau:

Ch- ơng I:Thẩm định tài chính dự án đầu t- của NHTM.

Ch- ơng II:Thực trạng chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng Công th- ơng Đống Đa.

Ch- ơng III:Giải pháp nâng cao chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng Công th- ơng Đống Đa.

Do thời gian thực tập có hạn, kiến thức thực tế ch- a nhiều, trình độ lý luận và năng lực bản thân còn hạn chế, luận văn tốt nghiệp này không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong đ- ợc sự giúp đỡ của các thầy cô giáo và các bạn để bài viết của em đạt kết quả tốt hơn.

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

CHƯƠNG I

THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.HOẠT ĐỘNG CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1.TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

Sự ra đời, tồn tại và phát triển của các NHTM được coi như là một tất yếu khách quan, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hàng hoá. Đồng thời, nó có ý nghĩa như một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển và tiến bộ của loài người, được ví như “sự phát minh ra lửa” hay “sự phát minh ra bánh xe”...

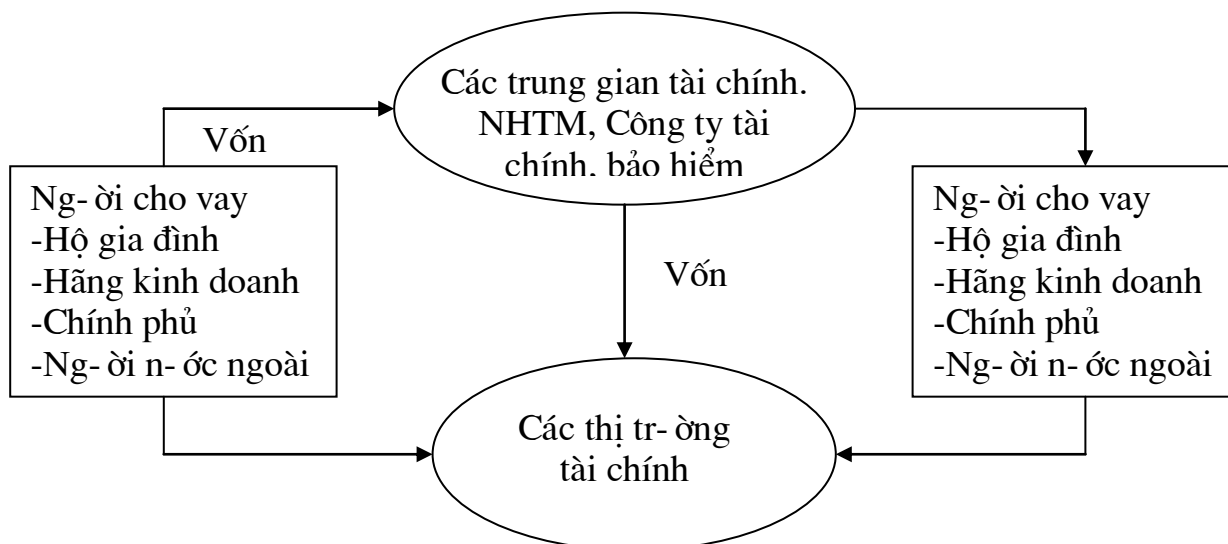
Trong nền kinh tế hàng hoá, tại những thời điểm nhất định luôn tồn tại một mâu thuẫn là: có những người thiếu vốn và có những người thừa vốn, những người có cơ hội đầu tư sinh lời nhưng không có tiền và những người có tiền nhưng không có cơ hội sử dụng sinh lời hoặc sinh lời thấp hơn. Mâu thuẫn này càng lớn hơn khi nền kinh tế càng phát triển, khi mà cung cầu về sản phẩm cũng như tốc độ chuyển hàng hoá, tiền tệ tăng lên mạnh mẽ. Các NHTM ra đời đã kết nối được sự khác biệt về không gian và thời gian khắc phục được sự thiếu hụt về thông tin (là những trở ngại ngăn cản gặp gỡ giữa những người tiết kiệm và người đầu tư), đưa đồng vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, đồng thời giảm được chi phí giao dịch do sự chuyên môn hoá. Làm như vậy các NHTM đã góp phần nâng cao được năng suất và hiệu quả của toàn nền kinh tế, cải thiện đời sống của mọi người trong xã hội.

Trên thực tế, sự dẫn vốn từ tiết kiệm đến đầu tư thông qua hai con đường: tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp (tức là thông qua các trung gian tài chính). Và NHTM cũng không phải là trung gian tài chính duy nhất.

Chúng ta có thể thấy vị trí của các NHTM trong thị trường tài chính qua sơ đồ sau:

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>



Song trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, các NHTM đã chứng tỏ đ- ợc vai trò của một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trong hệ thống tài chính bởi bề dày kinh nghiệm cũng nh- những lợi thế khác trong hoạt động, đặc biệt đối với nền kinh tế ch- a phát triển nh- Việt Nam.

Vai trò to lớn của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế xã hội xuất phát từ chính đặc tr- ng của hoạt động Ngân hàng. NHTM giống nh- các tổ chức kinh doanh khác là hoạt động vì mục đích lợi nhuận song lại ở lĩnh vực kinh doanh đặc biệt: kinh doanh tiền tệ một lĩnh vực cực kỳ nhạy cảm trong nền kinh tế và có tác động tới mọi hoạt động khác. Theo luật các tổ chức tín dụng thì: “Ngân hàng là một tổ chức tín dụng đ- ợc thực hiện toàn bộ hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan”. Hoạt động Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ Ngân hàng với nội dung chủ yếu, th- ờng xuyên là nhận tiền gửi, cho vay và cung ứng dịch vụ thanh toán.

NHTM thể hiện đ- ợc vai trò của mình thông qua các hoạt động cơ bản sau đây:

Huy động và sử dụng vốn.

Trung gian thanh toán.

Cung cấp các dịch vụ khác.

***Huy động và sử dụng vốn.**

Trong hoạt động Ngân hàng, vốn tự có th- ờng chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn. Vốn tự có của Ngân hàng đ- ợc hình thành từ vốn ngân sách nhà n- ớc

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

cấp, vốn cổ phần, liên doanh liên kết, tự tích lũy ...tùy thuộc từng loại hình Ngân hàng. Để thực hiện mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, các Ngân hàng phải huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế nh- nhận tiền gửi của các doanh nghiệp, tiền gửi tiết kiệm của dân c-. Đồng thời trong những tr- ờng hợp cần thiết, để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, đầu t- hay cho vay Ngân hàng trung - ơng, các Ngân hàng tổ chức tín dụng khác.

Khi sử dụng vốn huy động, vốn vay, Ngân hàng phải bỏ ra những chi phí nhất định. Những chi phí này sẽ đ- ợc bù đắp đồng thời Ngân hàng thu lợi nhuận thông qua hoạt động sử dụng vốn thể hiện tập trung ở các hình thức:

***Hoạt động ngân quỹ:** là việc Ngân hàng nắm giữ tiền mặt tại kết, các khoản tiền thanh toán Ngân hàng trung - ơng, và NHTM khác, tiền đang trong quá trình thu. Với hoạt động này, một mặt theo quy định về dự trữ bắt buộc của Ngân hàng trung - ơng, một mặt ý thức của chính bản thân Ngân hàng bảo đảm khả năng thanh toán, tránh rủi ro mất khả năng thanh toán mà có thể dẫn đến sự sụp đổ của Ngân hàng. Hoạt động này th- ờng không sinh lời.

***Hoạt động tín dụng:** có thể nói là hoạt động quan trọng nhất mang lại nguồn thu nhập chủ yếu và quyết định về sự tồn tại và phát triển của Ngân hàng.

***Hoạt động đầu t- :** Ngân hàng kiếm lời từ khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán các chứng khoán trên thị tr- ờng tài chính. Đồng thời, Ngân hàng nắm giữ các trái phiếu chính phủ, cổ phiếu công ty hoặc tham gia góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp để h- ớng lãi suất hoặc chia lợi nhuận.

***Hoạt động trung gian thanh toán:** Trên cơ sở các mối quan hệ thiết lập với các khách hàng, các Ngân hàng trong cũng nh- ngoài n- ớc, NHTM thực hiện thanh toán qua: hệ thống thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng, phát hành các loại séc, thẻ ngân hàng, thực hiện trích tài khoản, chuyển khoản thanh toán trực tiếp cho cá nhân, qua đó Ngân hàng thu phí, tỉ trọng hoạt động này ngày càng tăng.

***Cung cấp các dịch vụ khác:** Một trong những hoạt động không kém phần quan trọng hỗ trợ cho nghiệp vụ chính của mình nh- : t- vấn đầu t- bảo lãnh (dự thầu, thanh toán, phát hành chứng khoán ...) đại lí, giữ kết, ..để có thể tận dụng đ- ợc lợi thế về uy tín và các mối quan hệ rộng khắp trong lòng thị tr- ờng.

Rõ ràng các hoạt động của Ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Ngân hàng chỉ có thể tăng c- ờng cho vay đầu t- khi huy động đ- ợc nguồn vốn dồi dào và rẻ. Đồng thời, những khách hàng và đối tác trong huy động vốn cho vay, đầu t- của Ngân hàng th- ờng sử dụng các dịch vụ khác ở chính Ngân hàng này nh- thanh toán chuyển tiền. Ng- ợc lại, chất l- ợng dịch vụ cao, phí phải

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

chăng sẽ thu hút khách hàng đến đông hơn, tăng nguồn vốn huy động cho Ngân hàng, mở rộng thị trường cho vay, đầu tư ...

Nhận thức rõ điều đó, các NHTM ngày nay có xu hướng hoạt động đa năng, tỉ lệ doanh số cũng như lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ ngày càng tăng. Tuy nhiên, không phải vì thế mà hoạt động cho vay — vốn là hoạt động cơ bản truyền thống lại bị suy giảm về tầm quan trọng. Có người nói huy động vốn và cho vay là lẽ sống của NHTM, thật vậy, nếu thiếu nó thì NHTM không còn là nó nữa, nhất là trong xu hướng hiện nay, các Ngân hàng tăng cường tài trợ cho nhu cầu đầu tư trung và dài hạn dưới hình thức cho vay theo dự án.

1.1.2.VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG VÀ CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Đối với mỗi doanh nghiệp, để có thể tiến hành sản xuất kinh doanh thì điều đầu tiên là cần đủ vốn. Vốn để thuê công nhân, vốn để mua máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, xây dựng nhà xưởng ... Xét rộng ra cả nền kinh tế, các ngành sản xuất muốn hoạt động đều đặn và phát triển thì cần được đáp ứng đầy đủ vốn, bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động. Để đạt được một tốc độ phát triển kinh tế qua các năm thì các quốc gia không những phải duy trì mà còn phải thường xuyên bổ sung vốn cho nền kinh tế. Nói cách khác cùng với tốc độ phát triển kinh tế không ngừng, số lượng vốn đầu tư cũng cần phải được tăng lên gấp bội.

Khái niệm về vốn cần phải hiểu không chỉ là vốn tiền tệ mà còn biểu hiện là linh hoạt nhất.

Xét theo quy mô vốn thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: vật tư kỹ thuật, đất đai, lao động, tài nguyên ... trong đó vốn tiền tệ đầu tư được mở rộng, cơ cấu vốn cũng có sự thay đổi theo từng ngành kinh tế, từng khu vực, từng đối tượng đầu tư. Xét theo đối tượng đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế hàng năm bao gồm: vốn để hình thành nên tài sản cố định và vốn để hình thành nên tài sản lưu động (gọi là vốn lưu động). Bất cứ một quốc gia nào để đảm bảo sự tăng trưởng đều phải đầu tư cơ bản theo chiều rộng thông qua các hình thức xây dựng mới. Các nước phát triển chủ yếu đầu tư theo chiều sâu, hướng hiện đại hoá cơ sở hoạt động. Còn đối với các nước đang phát triển đầu tư phát triển vừa theo chiều rộng, vừa theo chiều sâu. Các nước đang phát triển do cơ sở vật chất kỹ thuật còn ở trình độ thấp, chưa hoàn thiện nên hàng năm một bộ phận vốn khá lớn được sử dụng vào các mục đích đầu tư đổi mới các tài sản cố định. Là một nước đang phát triển, Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Điều này có nghĩa là bộ phận vốn mà Việt Nam cần để sử dụng cho đầu tư vào tài sản cố định là rất lớn và là nhân tố vô cùng quan trọng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Trong những năm qua, công nghiệp hoá hiện đại đất nước nhằm xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho chủ nghĩa xã hội được Đảng và Nhà nước ta đặt lên nhiệm vụ hàng đầu. Đó là con đường tất yếu để chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế hiện đại với cơ cấu công nghiệp — dịch vụ — nông nghiệp hợp lí. Điều này càng có ý nghĩa đối với Việt Nam, một nước đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với hơn 80% dân số sống bằng nghề nông, từ kinh nghiệm của những quốc gia đã tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá là phải tạo ra cho được những yếu tố thuận lợi cho quá trình này. Đó là xây dựng một nền công nghiệp tiên tiến, huy động vốn lớn cho quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá. Điều này khẳng định vốn là điều kiện không thể thiếu được để tiến hành công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Vốn cho phát triển kinh tế xã hội luôn là vấn đề quan trọng và cấp bách cho quá trình công nghiệp hoá với mọi quốc gia. Đặc biệt đối với Việt Nam, để duy trì những thành quả đạt được trong những năm qua nhờ quá trình đổi mới giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao và tránh cho đất nước rơi vào tình trạng tụt hậu so với các nước trong khu vực thì một trong những vấn đề đang được quan tâm là nguồn vốn đầu tư - phát triển kinh tế xã hội.

Một mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế đến năm 2005 là tăng gấp đôi GDP/người vào năm 2005, tức là đạt trên 450USD/người.

Qua tính toán và dự tính của các nhà kinh tế thế giới và trong nước thì để đạt được mục tiêu trên, nước ta phải huy động được từ 45-50 tỷ USD cho đầu tư - trong đó vốn trong nước phải đảm bảo từ 20 - 25 tỷ USD.

Rõ ràng là nhu cầu vốn đầu tư cho quá trình công nghiệp hoá — hiện đại hoá ở nước ta là một vấn đề nan giải. Nguồn vốn này có thể huy động từ hai kênh chính: vốn trong nước và vốn nước ngoài.

Với chính sách mở cửa và phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, không thể không nói tới vai trò của Ngân hàng, nhất là tín dụng Ngân hàng. Để vực dậy và đem lại sự phát triển cho một đất nước có nền kinh tế kém phát triển, chúng ta cần có một lượng vốn lớn đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn. Như trên đã nói chúng ta có thể đầu tư bằng nhiều nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư từ hệ thống tín dụng Ngân hàng, vốn liên doanh, liên kết từ các tổ chức doanh nghiệp, cá nhân trong, ngoài nước và vốn đầu tư từ các tổ chức quốc tế. Mỗi nguồn vốn đều rất quan trọng, cần thiết và cấu thành nên một bộ phận của hệ thống tài chính quốc gia. Tuy nhiên nguồn vốn từ hệ thống tín dụng Ngân hàng đối với các doanh nghiệp đã trở nên phổ biến hơn và ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong kết cấu tài sản nợ của các doanh nghiệp.

Trong những năm qua, ngành Ngân hàng đã cố gắng đáp ứng một khối lượng vốn lớn cho nền kinh tế. Khối lượng tín dụng tăng nhanh hàng năm phù hợp với

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

mức tăng tr- ởng kinh tế theo sự chỉ đạo của Chính phủ. Các hình thức tín dụng Ngân hàng ngày càng phong phú và đa dạng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Tín dụng đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tăng nhanh, phù hợp với chủ tr- ơng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và bảo đảm sự bình đẳng về môi tr- ởng và điều kiện hoạt động giữa các thành phần kinh tế. Tín dụng Ngân hàng đã tập trung có chọn lọc các dự án lớn, vào các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có điều kiện tiếp cận thị tr- ởng, giúp các doanh nghiệp đổi mới máy móc thiết bị hiện đại, sản xuất ra nhiều loại hàng hoá đáp ứng nhu cầu cho xã hội. Tuy nhiên, một điều đáng nói ở đây là tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn trong cơ cấu tín dụng nói chung còn nhỏ bé, ch- a đáp ứng đ- ợc đòi hỏi công nghiệp hoá hiện đại hoá đất n- ớc. Vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu là vốn ngắn hạn do đó Ngân hàng chỉ có thể sử dụng một tỷ lệ nhỏ để đầu t- vào sản xuất kinh doanh trung và dài hạn.

Trong một nền kinh tế nhu cầu tín dụng chung dài hạn th- ởng xuyên phát sinh do các doanh nghiệp luôn tìm cách phát triển mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ đổi mới các ph- ơng tiện vận chuyển, kỹ thuật tin học... Nên có thể nói rằng tín dụng trung, dài hạn là ng- ời trợ thủ đắc lực của các doanh nghiệp trong việc thoả mãn các cơ hội kinh doanh. Khi có cơ hội kinh doanh các doanh nghiệp sẽ tận dụng triệt để số vốn này còn nếu không thì có thể hoàn trả lại số vốn này cho Ngân hàng. Đó là - u thế của vốn trung và dài hạn, nó linh hoạt hơn các hình thức huy động khác. Hơn nữa, việc vay vốn này sẽ tránh đ- ợc các chi phí nh- phát hành, lệ phí bảo hiểm, đăng ký chứng khoán...

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay nhu cầu vốn trung dài hạn cho đầu t- xây dựng các công trình, sản xuất kinh doanh mới,.. đòi hỏi có một l- ợng vốn rất lớn. Nhu cầu này đ- ợc thoả mãn một phần bằng vốn ngân sách cấp, huy động từ dân c- , vay n- ớc ngoài. Nh- ng cho dù là nguồn vốn xuất phát từ đâu, thì việc cung cấp tín dụng thông qua hệ thống các NHTM d- ới hình thức cho vay trung, dài hạn là rất quan trọng và khả thi, bởi vì hệ thống NHTM là một hệ thống kinh doanh tiền tệ có kinh nghiệm trong việc nắm bắt thị tr- ởng có kinh nghiệm thẩm định các dự án các ch- ơng trình đầu t- , do vậy các NHTM tài trợ vốn trung, dài hạn cho các doanh nghiệp sẽ đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp, vì Ngân hàng có thể t- vấn cho các nhà doanh nghiệp về đầu t- và giúp đỡ các doanh nghiệp trong quan hệ thanh toán với khách hàng, đồng thời cung cấp các thông tin cần thiết.

Tín dụng trung và dài hạn của các NHTM có một vai trò nh- trên đã đề cập. Vậy chúng ta cùng xem xét nó có lợi ích nh- thế nào?

☞ Những lợi ích mà tín dụng trung và dài hạn của các NHTM đem lại

v Đối với các doanh nghiệp.

Tín dụng trung dài hạn có tác động hiệu quả đến nhịp độ phát triển sôi động của các doanh nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế thị tr- ởng.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Kinh doanh trong nền kinh tế thị trường có nghĩa là cạnh tranh quyết liệt — cạnh tranh là môi trường và cũng là đặc trưng của nền kinh tế thị trường. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường muốn tồn tại và phát triển được thì không còn cách nào khác là phải thắng lợi trong cạnh tranh.

Để cạnh tranh và giành được thắng lợi, doanh nghiệp phải chuẩn bị cho mình một chiến lược kinh doanh hoàn hảo, bao gồm các kế hoạch xây dựng nhà xưởng, mua sắm các thiết bị máy móc đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất, tăng lợi nhuận. Muốn vậy phải có đủ vốn. Nếu chỉ trông chờ vào nguồn vốn tích lũy thì phải mất một thời gian doanh nghiệp mới đổi mới được tài sản cố định và sẽ lại tụt xa so với các doanh nghiệp trường vốn đã trang bị hiện đại và sản phẩm họ tung ra thị trường cũng trở nên lạc hậu. Vì thế lối thoát cho các doanh nghiệp là huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán hoặc vay vốn Ngân hàng. Phát hành cổ phiếu trái phiếu trên thị trường chứng khoán là một biện pháp hỗ trợ vốn tích cực cho các doanh nghiệp như hình thức này chỉ phát huy hiệu quả ở những nước có thị trường vốn và thị trường chứng khoán phát triển. Thậm chí ở những nước này, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp vẫn có xu hướng vay từ Ngân hàng, sở dĩ như vậy là vì lý do:

Với các khoản vay từ Ngân hàng, doanh nghiệp có thể giảm bớt các chi phí mà lẽ ra họ phải trả khi tổ chức phát hành chứng khoán, chi phí làm thủ tục gọi vốn, chi phí đăng ký, bảo hiểm.

Kỳ hạn của các khoản vay từ ngân hàng dễ điều chỉnh hơn so với việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Do vậy khi thu nhập của doanh nghiệp có biến động, hoặc một số sự kiện diễn biến không dự kiến ban đầu, doanh nghiệp có thể thương lượng lại với Ngân hàng để thay đổi cách thức trả nợ (trả lãi, trả gốc) sao cho thuận lợi cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng được hưởng một khoảng thời gian ân hạn, trong thời gian này doanh nghiệp chỉ phải trả nợ gốc ngay mà chỉ phải trả lãi. Những thuận lợi này không có ở trái phiếu, cổ phiếu.

Khi vay vốn ở Ngân hàng doanh nghiệp vẫn có thể thu lợi tức mà không mất sự kiểm soát đối với hãng đó hoặc phải đối phó với trái phiếu và cổ phiếu - u đãi khi vốn không còn cần nữa.

Mặc dù, có nhiều thuận lợi như vậy nhưng lãi suất tín dụng của Ngân hàng là chi phí khá cao đối với doanh nghiệp. Nó buộc doanh nghiệp phải nghĩ đến hiệu quả đầu tư, không chỉ đủ để trả vốn và lãi vay Ngân hàng mà phải đem lại lợi tức cho chính mình. Do vậy lãi suất tín dụng trung — dài hạn của Ngân hàng là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp triệt để khai thác có hiệu quả đồng vốn, kinh doanh có lãi và thắng trong cạnh tranh.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Thêm vào đó, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì những vốn vay từ Ngân hàng không những là quan trọng mà còn gần nh- là duy nhất để tài trợ cho nhu cầu đầu t- của doanh nghiệp. Bởi vì th- ờng những doanh nghiệp lớn, có uy tín mới có thể huy động vốn trên thị tr- ờng chứng khoán bằng cách phát hành trái phiếu hay cổ phiếu. Còn những doanh nghiệp vừa và nhỏ ít có khả năng gom vốn trên thị tr- ờng bằng cách bán các chứng khoán của mình. Thay vào đó, họ th- ờng kiếm tìm sự tài trợ từ phía Ngân hàng. Chính những nguyên nhân trên làm cho các doanh nghiệp vẫn rất - a thích hình thức vay vốn trung và dài hạn từ Ngân hàng bên cạnh các nguồn vốn khác. □ Việt Nam, nguồn vốn vay Ngân hàng lại càng có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp vì hệ thống thị tr- ờng của ta ch- a hoàn chỉnh, thị tr- ờng chứng khoán còn đang trong giai đoạn sơ khai. Ngân hàng luôn là nguồn vốn có định quan trọng nhất cho doanh nghiệp. Tuy vậy vốn cố định của Ngân hàng không rải đều cho mọi đơn vị mà tập trung chủ yếu vào các đơn vị kinh doanh có hiệu quả, có xu h- ớng phát triển với các điều kiện tín dụng - u đãi hơn. Còn đối với một số doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, Ngân hàng sẽ thắt chặt điều kiện vay vốn, thậm chí từ chối cấp tín dụng. Do vậy để có vốn đầu t- phát triển, để v- ơn lên và đứng v- ng trong cơ chế thị tr- ờng, bản thân doanh nghiệp phải đổi mới, tổ chức lại sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả.

v Đối với Ngân hàng.

Các khoản cho vay trung - dài hạn sẽ là tài sản sinh lợi có nhiều triển vọng khi nó đ- ợc thực hiện và giám sát đúng đắn. Nếu Ngân hàng có một nguồn vốn ổn định trong thời gian dài, dùng nguồn vốn đó để đầu t- dài hạn sẽ tạo ra lợi nhuận cao hơn nhiều so với việc dùng nguồn vốn này cho vay ngắn hạn. Bên cạnh khoản lợi nhuận hấp dẫn, tín dụng trung — dài hạn còn là vũ khí cạnh tranh rất lợi hại giữa các Ngân hàng với nhau. Với sản phẩm này, Ngân hàng sẽ phục vụ tốt hơn cho các chủ doanh nghiệp và thu hút ngày càng nhiều khách hàng đến với Ngân hàng. Khi xác định mở rộng cho vay trung — dài hạn, các Ngân hàng không chỉ nhìn vào lợi ích tr- ớc mắt mà còn mong đợi ở lợi ích lâu dài hơn, đó là mở rộng tín dụng trung — dài hạn để thúc đẩy mạnh cho vay ngắn hạn. Bởi lẽ, các doanh nghiệp sau khi đ- ợc Ngân hàng cho vay vốn, trang bị máy móc thiết bị mới hay xây dựng mở rộng, năng lực sản xuất sẽ tăng lên. Khi đó, doanh nghiệp lại cần nhiều vốn l- u động hơn để đáp ứng cho sản xuất. Ng- ời đầu tiên mà các doanh nghiệp tìm đến chính là các Ngân hàng đã đầu t- cho họ, hỗ trợ những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của họ. Với những Ngân hàng này, doanh nghiệp dễ dàng tìm đ- ợc sự thông cảm do đã hiểu nhau và các dịch vụ rẻ, tiện lợi hơn. Về phía các Ngân hàng, họ cũng muốn tạo quan hệ với các doanh nghiệp quen biết để tiện theo dõi tình hình tài chính và các khoản thu chi của doanh nghiệp.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Trong hiện tại và tương lai, tín dụng trung — dài hạn của NHTM vẫn sẽ nắm vai trò quan trọng trong đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị hiện đại.

Đối với nền kinh tế.

Hoạt động tín dụng trung và dài hạn của Ngân hàng có hiệu quả sẽ có tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Nó góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và do vậy cũng giảm bớt nạn xã hội.

Phát triển cho vay trung và dài hạn sẽ giảm bớt đáng kể gánh nặng cho ngân sách nhà nước, giảm bớt khoản bao cấp từ ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản, góp phần giảm bớt thâm hụt ngân sách. So với hình thức cấp phát từ ngân sách. Hình thức tín dụng Ngân hàng rõ ràng là có hiệu quả hơn. Bởi lẽ đồng vốn lúc này gắn liền với quyền lợi của Ngân hàng cũng như của doanh nghiệp. Đối với Ngân hàng để bảo toàn vốn, họ phải theo dõi sát sao đồng vốn của mình và trong những trường hợp cần thiết phải tư vấn cho doanh nghiệp, đưa ra những lời khuyên bổ ích cho doanh nghiệp để đảm bảo đồng vốn sinh lời. Còn với doanh nghiệp lãi suất tín dụng trung và dài hạn của Ngân hàng là chi phí khá cao đối với doanh nghiệp. Đặc biệt nếu không sử dụng có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ phải chịu lãi suất phạt, tức là lãi suất nợ quá hạn. Do vậy tín dụng Ngân hàng là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy doanh nghiệp khai thác triệt để hiệu quả của đồng vốn, đồng thời cũng nâng cao tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả và chiến thắng trong cạnh tranh.

Với tư cách là trung gian tài chính đi vay để cho vay. Ngân hàng huy động các khoản tiền nhỏ rải rác trong các doanh nghiệp và trong dân cư, biến thành nguồn vốn lớn để đầu tư cho các dự án có tính khả thi cao. Do vậy, tín dụng Ngân hàng góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn của nền kinh tế.

Thông qua huy động và cho vay theo dự án có định hướng, tín dụng Ngân hàng là động lực mạnh mẽ đối với việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân cũng như cơ cấu nền kinh tế trong từng ngành, từng vùng kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Đối chiếu thực tế hiện nay, vốn trong nước và nước ngoài được thu hút qua kênh tín dụng Ngân hàng đã đầu tư các tổ chức kinh tế mua vật tư hàng hoá, trang thiết bị và đổi mới công nghệ chiếm tỷ trọng lớn. Hầu hết các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, tạo việc làm. Xây dựng nhà ở... đều có vốn Ngân hàng tham gia

Với những vấn đề chung về lý thuyết tín dụng đã được nêu ra ở trên. Song quan trọng hơn mà chúng ta cần quan tâm là hoạt động cho vay theo dự án của NHTM.

Hoạt động cho vay theo dự án của đầu tư thực chất là cho vay trung và dài hạn trên đây. Thông thường có nhiều cách phân loại cho vay của Ngân hàng

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Theo vật bảo đảm: Có hoặc không vật bảo đảm

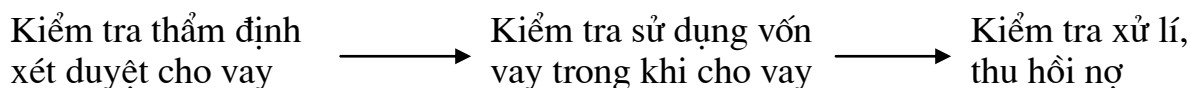
Theo thời gian: cho vay ngắn trung dài hạn

Theo lãi suất: lãi suất thả nổi, lãi suất cố định.

Theo đối tượng khách hàng: khách hàng là doanh nghiệp, cá nhân, chính phủ.

Chi tiết hơn có thể phân doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Hoạt động cho vay đóng vai trò quan trọng với nền kinh tế cũng như đối với Ngân hàng. Bởi hoạt động cho vay mang lại phần lớn lợi nhuận cho Ngân hàng nên nó cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Một khoản cho vay từ khi bắt đầu đến khi kết thúc thường theo trình tự sau đây (đối với Ngân hàng).



Sự thất bại của khoản cho vay sẽ trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng trầm trọng hơn có thể đe dọa sự tồn tại của Ngân hàng khi mà những yêu cầu rút tiền của người gửi không được đáp ứng. Với quan niệm về khoản cho vay gặp phải rủi ro không phải chỉ là việc Ngân hàng mất vốn mà đúng hơn là người vay không hoàn trả gốc và lãi theo đúng hạn đã cam kết (Nếu ngân hàng thường xuyên phải ra hạn nợ cho khách hàng thì tất nhiên sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng, không như dự kiến) rủi ro có thể phát sinh trong tất cả các giai đoạn đòi hỏi Ngân hàng phải phân tích cân nhắc kỹ lưỡng để đưa ra quyết định: cho ai vay, vay bao nhiêu, vay như thế nào .. nhằm đảm bảo có khoản cho vay an toàn hiệu quả. Tuy nhiên giai đoạn xem xét trước khi cho vay (còn gọi là phân tích tín dụng) vẫn là quan trọng nhất. Như vậy vấn đề thẩm định dự án đầu tư (đặc biệt là thẩm định tài chính) là khâu tối quan trọng mà Ngân hàng phải quan tâm trước một quyết định cho vay.

1.2. THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.

1.2.1.1. Những vấn đề cơ bản về dự án đầu tư.

Lý thuyết phát triển đã chỉ ra rằng: khả năng phát triển của một quốc gia được hình thành bởi các nguồn lực về vốn, công nghệ, lao động và tài nguyên thiên nhiên

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

là hệ thống có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau rất chặt chẽ đ-ợc biểu hiện bởi ph-ong trình:

$$D = f(C, T, L, R)$$

D: khả năng phát triển của một quốc gia

C: khả năng về vốn

T: công nghệ

L: lao động

R: tài nguyên thiên nhiên

Rõ ràng để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh hay rộng là phát triển kinh tế xã hội thì nhất thiết phải có hoạt động đầu t-.

Đầu t- theo nghĩa rộng, nói chung là sự hi sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho ng-ời đầu t- các kết quả nhất định trong t-ong lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt các kết quả đó. Các kết quả ở đây chính là vốn, chất xám, tài nguyên thiên nhiên, thời gian .. và lợi ích dự kiến có thể l-ợng hoá đ-ợc (tức là đo đ-ợc hiệu quả bằng tiền nh- sự tăng lên của sản l-ợng, lợi nhuận ..) mà cũng có thể không l-ợng hoá đ-ợc (nh- sự phát triển trong các lĩnh vực giáo dục, quốc phòng, giải quyết các vấn đề xã hội ..). Đối với các doanh nghiệp hiểu đơn giản đầu t- là việc bỏ vốn kinh doanh để mong thu đ-ợc lợi nhuận trong t-ong lai. Trên quan điểm xã hội thì đầu t- là hoạt động bỏ vốn phát triển từ đó thu đ-ợc các hiệu quả kinh tế xã hội vì mục tiêu phát triển quốc gia. Song dù đứng trên góc độ nào đi chăng nữa, chúng ta đều nhìn thấy tầm quan trọng của hoạt động đầu t-, đặc điểm và sự phức tạp về mặt kĩ thuật, hậu quả và hiệu quả tài chính, kinh tế xã hội của hoạt động đầu t- đòi hỏi để tiến hành một công cuộc đầu t- phải có sự chuẩn bị cẩn thận và nghiêm túc. Sự chuẩn bị này đ-ợc thể hiện ở việc soạn thảo các dự án. Có nghĩa là mọi công cuộc đầu t- phải đ-ợc thực hiện theo dự án thì mới đạt hiệu quả mong muốn. Vậy dự án đầu t- là gì? Dự án đầu t- là tập hợp các hoạt động kinh tế đặc thù với các mục tiêu ph-ong pháp và ph-ong tiện cụ thể để đạt đ-ợc trạng thái mong muốn. Dự án đầu t- đ-ợc xem xét ở nhiều góc độ:

Về hình thức, dự án đầu t- là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động về chi phí theo một kế hoạch để đạt đ-ợc những kết quả và thực hiện đ-ợc những mục tiêu nhất định trong t-ong lai. Và đây cũng là ph-ong tiện mà các chủ đầu t- sử dụng để thuyết phục nhằm nhận đ-ợc sự ủng hộ cũng nh- tài trợ về mặt tài chính, từ phía chính phủ, các tổ chức chính phủ, các tổ chức tài chính.

Trên góc độ quản lí, dự án đầu t- là một công cụ quản lí việc sử dụng, vốn vật t-, lao động để tạo ra các kết quả tài chính, kinh tế — xã hội trong một thời gian

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

dài. Còn đứng trên ph-ong diện kế hoạch, dự án đầu t- là một công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công cuộc đầu t- sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội làm tiền đề cho quyết định đầu t- và tài trợ. Dự án đầu t- là một hoạt động riêng biệt nhỏ nhất trong công tác kế hoạch hoá nền kinh tế nói chung.

Nh- vậy dù đứng trên góc độ nào thì một dự án đầu t- cũng phải mang tính cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, tức là phải thể hiện đ-ợc các nội dung chính sau:

***Mục tiêu của dự án:** Th- ờng ở hai cấp mục tiêu

Mục tiêu trực tiếp: Là mục tiêu cụ thể mà dự án phải đạt đ-ợc trong khuôn khổ nhất định và khoảng thời gian nhất định.

Mục tiêu phát triển: Là mục tiêu mà dự án góp phần thực hiện, mục tiêu phát triển đ-ợc xác định trong kế hoạch, ch- ờng trình phát triển kinh tế xã hội của đất n- ớc, của vùng. Đạt đ-ợc mục tiêu trực tiếp chính là tiền đề góp phần đạt đ-ợc mục tiêu phát triển.

****Kết quả của dự án:*** Là những đầu ra cụ thể đ-ợc tạo ra từ các hoạt động của dự án. Kết quả là điều kiện cần thiết để đạt đ-ợc mục tiêu trực tiếp của dự án.

****Các hoạt động của dự án:*** Là những công việc do dự án tiến hành nhằm chuyển hoá những nguồn lực thành các kết quả của dự án. Mỗi hoạt động của dự án đều mang lại kết quả t- ơng ứng.

***Nguồn lực cho dự án:** Đầu vào cần thiết để tiến hành dự án.

Phân loại dự án đầu t-

Để tiện cho việc theo dõi, quản lí dự án, ng- ời ta tiến hành phân loại dự án đầu t- . Việc phân loại có thể dựa trên nhiều tiêu thức khác nhau nh- :

Theo quy mô: dự án lớn, vừa, nhỏ.

Theo phạm vi: trong n- ớc quốc tế.

Theo thời gian: ngắn, trung, dài hạn, nh- ng th- ờng các dự án là trung dài hạn.

Theo nội dung và theo tính chất loại trừ. Với dự án của doanh nghiệp th- ờng quan tâm đến hai cách phân loại cuối.

Theo nội dung có:

Dự án đầu t- mới: th- ờng là những dự án rất lớn, liên quan tới những khoản đầu t- mới, nhằm tạo ra những sản phẩm mới, độc lập với quá trình sản xuất cũ

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Dự án đầu t- mở rộng: nhằm tăng năng lực sản xuất để hình thành nhà máy, phân x- ởng mới, dây chuyền sản xuất mới với mục đích cung cấp thêm những sản phẩm cùng loại cho thị tr- ởng.

Dự án đầu t- nâng cấp (chiều sâu) liên quan đến việc thay đổi công nghệ, tạo ra một công nghệ mới cao hơn trong cùng một tổ chức cũ

Theo tính chất loại trừ:

Các dự án độc lập (không có tính loại trừ) thì việc thực hiện dự án này không liên quan đến việc chấp nhận hay bác bỏ dự án kia. Các dự án đ- ợc coi là phụ thuộc khi chấp nhận dự án này có nghĩa là bác bỏ dự án kia bởi những giới hạn về nguồn lực hoặc sự liên quan có tác động lẫn nhau về công nghệ, môi tr- ởng ..Tuy nhiên tính độc lập hay phụ thuộc của một dự án. Ví dụ một dự án đối với doanh nghiệp (nguồn lực giới hạn) là phụ thuộc (nếu thực hiện thì sẽ loại bỏ dự án khác). Nh- ng đối với Ngân hàng thì vấn đề đó không cần đặt ra bởi khả năng cho vay lớn, không vì cho vay một dự án này mà loại trừ cho vay đối với dự án khác.

Quá trình hình thành và thực hiện một dự án đầu t- dù thuộc loại nào cũng phải trải qua các giai đoạn nhất định (còn gọi là chu kỳ của dự án đầu t-). Có nhiều góc độ tiếp cận chu kỳ dự án. Các b- ớc công việc, các nội dung nghiên cứu ở các giai đoạn đ- ợc tiến hành tuần tự nh- ng không biệt lập mà đan xen gối đầu cho nhau, bổ xung cho nhau nhằm nâng cao dần độ chính xác của các kết quả nghiên cứu ở các b- ớc tiếp theo.

Nếu xét từ góc độ đầu t- để xem xét chu kỳ nh- là các giai đoạn đầu t- thì một dự án phải trải qua ba giai đoạn:

Chuẩn bị đầu t-: Trong giai đoạn này ng- ời ta phải tiến hành các công việc cụ thể nh- : nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu t- , nghiên cứu tiền khả thi sơ bộ chọn dự án, nghiên cứu khả thi (lập dự án, luận chứng kinh tế kĩ thuật) đánh giá và quyết định (thẩm định dự án)

Thực hiện đầu t-: Gồm các công việc sau: Hoàn tất các thủ tục để triển khai thực hiện đầu t- , thiết kế và lập dự toán thi công xây lắp công trình, chạy thử và nghiệm thu sử dụng.

Vận hành kết quả đầu t-: Sử dụng các mức công suất khác nhau qua các năm cuối cùng thanh lí và đánh giá.

Trong ba giai đoạn trên đây, giai đoạn đầu t- tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau. Mà trong đó thẩm định dự án đầu t- là khâu không thể thiếu đ- ợc trong chu kỳ của một dự án đầu t- . Tr- ớc hết là đối với chủ đầu t- để có một quyết định vững chắc cho việc ra quyết định đầu t- .

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Do đặc điểm của dự án đầu tư có sự phức tạp về mặt kỹ thuật, thời gian đầu tư kéo dài nên khi tiến hành đầu tư thì Ngân hàng cần phải xem xét cẩn thận và nghiêm túc để tránh những sai lầm không đáng có xảy ra.

1.2.1.2. Thẩm định dự án đầu tư

1.2.1.2.1. Thẩm định và sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư

Khi tiến hành cho vay vốn, Ngân hàng thường phải đối mặt với vô số những rủi ro. Vì một dự án thường kéo dài trong nhiều năm, đòi hỏi một lượng vốn lớn và bị chi phối bởi nhiều yếu tố mà trong tương lai có thể sẽ biến động khó lường. Những con số tính toán cũng như những nhận định đưa ra trong dự án (khi lập dự án) chỉ là những dự kiến, bởi vậy chứa đựng ít nhiều tính chủ quan của người lập dự án. Người lập dự án ở đây có thể là chủ đầu tư, hoặc các cơ quan tư vấn được thuê lập dự án, cơ sở các ý đồ kinh doanh và mong muốn của dự án. Các nhà soạn thảo thường đứng trên góc độ hẹp để nhìn nhận các vấn đề của dự án. Có thể không tính toán đến các vấn đề có liên quan và đôi khi bỏ qua một số các yếu tố hoặc làm cho dự án trở nên khả thi hơn một cách cố ý nhằm đạt được sự ủng hộ, tài trợ của các bên có liên quan. Rõ ràng chủ đầu tư thẩm định dự án trước hết vì quyền lợi của mình song họ đứng trên quan điểm riêng.

Do vậy để tồn tại, đặc biệt là trong điều kiện của nền kinh tế thị trường với đặc điểm là tự do cạnh tranh và tính cạnh tranh lại rất cao, thì Ngân hàng cũng như các pháp nhân khác trong nền kinh tế phải tự tìm kiếm các phương pháp, giải pháp cho riêng mình để ngăn ngừa các rủi ro có thể nảy sinh. Thẩm định dự án đầu tư trong công tác hoạt động của Ngân hàng chính là một trong những biện pháp cơ bản nhằm phòng ngừa rủi ro trong quá trình cho vay vốn đầu tư tại Ngân hàng. Như vậy trên góc độ người tài trợ, các Ngân hàng tổ chức tài chính đánh giá dự án chủ yếu trên phương diện khả thi, hiệu quả tài chính và xem xét khả năng thu nợ của Ngân hàng. Với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định dự án được xem xét và đánh giá trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế xã hội của đất nước.

Một cách tổng quát ta có thể đưa ra khái niệm về thẩm định dự án đầu tư như sau:

Thẩm định dự án đầu tư là quá trình phân tích, đánh giá toàn diện các khía cạnh của một dự án đầu tư để ra các quyết định đầu tư cho phép đầu tư hoặc tài trợ

Thực tế người thẩm định dự án sẽ tiến hành kiểm tra phân tích đánh giá từng phần và toàn bộ các mặt, các vấn đề có trong bản nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi (thường chỉ với bản nghiên cứu khả thi — hay còn gọi là luận chứng kinh tế kỹ thuật) trong mối quan hệ mật thiết với doanh nghiệp chủ dự án và các giả thiết về môi trường trong đó dự án sẽ hoạt động. Thẩm định dự án có ý nghĩa thể hiện ở việc giúp các dự án tốt không bị bác bỏ và dự án tồi không được chấp nhận.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Tuy nhiên nhận định “tốt” “tồi”, “khả thi”, “hiệu quả”... ở khía cạnh nào đó còn phụ thuộc vào góc độ của người thẩm định và khi đó họ sẽ đạt được những mục tiêu nhất định khi tiến hành thẩm định.

NHTM với tư cách là “Bà đỡ” về mặt tài chính cho các dự án sản xuất đầu tư thường xuyên thực hiện công tác đầu tư. Việc thẩm định này ngoài mục tiêu đánh giá hiệu quả của dự án còn nhằm xác định rõ hành lang an toàn cho các nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng cho các dự án. Vì vậy hiểu về sự cần thiết phải thẩm định dự án là một việc không thể thiếu được

⊗ Sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư

↳ Về phía nhà đầu tư

Thông thường, khi xảy ra quyết định đầu tư một dự án, chủ đầu tư phải cân nhắc giữa nhiều sự lựa chọn khác nhau, nghĩa là nhiều dự án khác nhau trong cùng một giai đoạn. Mặt khác, tuy nắm vững những vấn đề, những chi tiết kỹ thuật... của dự án nhưng đôi khi khả năng thu thập nắm bắt những thông tin mới của doanh nghiệp bị hạn chế, nhất là đối với xu thế kinh tế, chính trị, xã hội mới. Điều đó làm giảm tính chính xác trong phán đoán của họ.

Công tác thẩm định dự án đầu tư sẽ đi sâu vào làm rõ các vấn đề này, giúp doanh nghiệp lựa chọn phương án tốt nhất mang lại hiệu quả cao nhất hoặc đưa ra những ý kiến xác đáng gợi ý cho chủ đầu tư để dự án có tính khả thi cao hơn.

↳ Về phía Ngân hàng

Việc cho vay trải qua ba giai đoạn:

- Xem xét trước khi cho vay
- Thực hiện cho vay
- Thu gốc thu lãi

Ba giai đoạn này là một quá trình gắn bó chặt chẽ, mỗi giai đoạn có một ý nghĩa nhất định ảnh hưởng đến chất lượng của một khoản vay.

Để có một khoản vay chất lượng là điều mong muốn và mục tiêu hoạt động của NHTM. Nhưng nó là một điều cực kỳ khó khăn và NHTM vẫn thất bại khi cho vay vì thực tế vận động xã hội và thị trường luôn tồn tại không cân xứng về thông tin đầy đủ về nhau, do đó dẫn đến những hiểu biết sai lệch. Giữa NHTM và người vay cũng xảy ra tình trạng như vậy. Ngân hàng không có những thông tin đầy đủ về khách hàng dẫn đến Ngân hàng có thể thực hiện những khoản cho vay sai lầm. Đúng trước những rủi ro đó thì NHTM phải luôn cân nhắc đắn đo, xem xét và bằng những nghiệp vụ phải xác định những khách hàng tốt, khoản xin vay có chất lượng khi quyết định cho vay hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Do vậy trong ba giai đoạn trên, việc xem xét tr-ớc khi cho vay (bao gồm quá trình thẩm định tín dụng dự án đầu t- của Ngân hàng) có ý nghĩa cực kì quan trọng, ảnh h-ởng đến chất l-ợng, kết quả các khoản vay và các hoạt của giai đoạn sau. Giai đoạn này đ-ợc Ngân hàng tiến hành rất kĩ l-ỡng với nhiều ph-ơng pháp nghiệp vụ đặc thù để đảm bảo, an toàn chất l-ợng.

Hơn nữa, với chức năng quản lí và kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng, hoạt động Ngân hàng có tính chất đặc thù riêng mà các ngành khác không có đ-ợc. Nh- đã nói ở trên, so với kinh doanh của các ngành kinh tế khác thì hoạt động Ngân hàng có nhiều rủi ro hơn cả. Nhất là trong nền kinh tế thị tr-ờng, ngành Ngân hàng phải huy động và tạo mọi nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho mọi thành phần kinh tế. Việc Ngân hàng cho vay không thể không cần biết doanh nghiệp sử dụng vốn làm gì, quan niệm đơn giản là chỉ cần trả nợ, hoàn toàn là một quan niệm sai lầm và thụ động. Theo quan niệm kinh doanh hiện nay thì Ngân hàng và doanh nghiệp là bạn hàng. Mà đã là bạn hàng của nhau thì khi xác lập quan hệ phải tìm hiểu và thăm dò lẫn nhau, đặt ra cho nhau những điều kiện đảm bảo lợi ích cho cả đôi bên. Chính vì vậy, mà NHTM tr-ớc khi quyết định cho vay phải luôn đối mặt với hàng loạt câu hỏi khác nhau:

Cho ai vay?

Vay nh- thế nào?

Cho vay trong thời gian bao lâu?

Quản lí các khoản vay nh- thế nào? Thu gốc và lãi ra sao?

Bên cạnh đó một nguồn vốn quan trọng đ-ợc Ngân hàng sử dụng cho vay là tiền gửi của khách hàng. Để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển thì bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Ngân hàng còn phải đảm bảo an toàn và thanh khoản tức là phải hoạt động có trách nhiệm với những đồng tiền của khách hàng và phải thoả mãn bất cứ một nhu cầu rút tiền nào của khách hàng vào bất cứ thời điểm nào.

Đây là bài toán phức tạp mà Ngân hàng cần phải tìm lời giải đáp.

Quá trình tìm lời giải đúng cho bài toán này chính là công tác thẩm định các khoản cho vay.

Trong quan hệ tín dụng, vấn đề cơ bản mà Ngân hàng phải quan tâm để đ- a ra một quyết định cho vay là hiệu quả và an toàn vốn của Ngân hàng.

Nói đến dự án đầu t- là nói đến một số l-ợng vốn lớn và thời gian dài, do vậy quyết định đầu t- sẽ có ảnh h-ởng rất lớn đến sự thuận lợi và phát triển của Ngân hàng. Tuy nhiên không phải dự án nào cần vốn Ngân hàng cũng đáp ứng. Ngân hàng chỉ cho vay đối với những dự án có khả thi, tính được khả năng sinh lời của dự án... Muốn vậy Ngân hàng sẽ yêu cầu ng-ời xin vay lập và nộp vào Ngân hàng dự án đầu t- trên cơ sở dự án đầu t- cùng với các nguồn thông tin khác, Ngân hàng sẽ

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

tiến hành tổng hợp và thẩm định dự án để đưa ra quyết định về tính khả thi của dự án.

Chính vì vậy việc thẩm định đúng đắn dự án đầu tư có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các tổ chức tín dụng nó thể hiện:

Giúp các tổ chức tín dụng nhìn nhận một cách logic tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá khứ cũng như hiện tại, dự án xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, trên cơ sở đánh giá chính xác đối tượng đầu tư để có đối sách thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng sản xuất kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp để xem xét xu hướng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế. Đây là căn cứ đánh giá cơ cấu chất lượng tín dụng, hiệu quả kinh tế khả năng thu nợ, những rủi ro có thể xảy ra của dự án và lập kế hoạch cung cấp tín dụng theo từng đối tượng cho vay cũng như theo từng đối tượng bỏ vốn.

Thế nhưng muốn xem xét hiệu quả thực sự cho hoạt động tín dụng thì Ngân hàng không chỉ cần dừng lại ở giai đoạn kiểm tra trước mà phải tiếp tục kiểm tra trong, sau quá trình cho vay, đảm bảo vốn của Ngân hàng đầu tư sử dụng đúng mục đích, đem lại hiệu quả thực sự.

v Về phía xã hội và các cơ quan hữu quan

Chúng ta biết rằng vấn đề thiếu vốn đang rất phổ biến ở nước ta. Trong điều kiện hiện nay cơ sở hạ tầng còn rất nghèo nàn, lạc hậu như hiện nay thì việc đầu tư là rất cần thiết. Tuy nhiên, với nguồn vốn hạn hẹp, số lượng các dự án đầu tư lại rất lớn thì quyết định vốn cho dự án nào là rất quan trọng và khó khăn muốn có quyết định này ngay từ đầu ta phải tiến hành kiểm tra, thẩm định dự án, so sánh các dự án với nhau để lựa chọn đầu tư là dự án mang lại hiệu quả cao nhất cho xã hội. Hiệu quả đầu tư nhắc đến ở đây không chỉ đơn thuần là hiệu quả kinh tế mà nó bao hàm cả hiệu quả xã hội khác như giải quyết công ăn việc làm, tăng ngân sách tiết kiệm ngoại tệ, tăng khả năng cạnh tranh quốc tế đặc biệt là vấn đề bảo vệ môi trường.

Công tác thẩm định dự án đầu tư sẽ giúp các cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá chính xác sự cần thiết và sự phù hợp của dự án trên tất cả các phương diện: mục tiêu, quy hoạch, quy mô và hiệu quả.

Tóm lại, vài nét nêu trên đã phần nào khắc họa vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư. Chúng ta phải thừa nhận rằng đây là một công việc hết sức quan trọng. Nó có vai trò trên cả tầm vĩ mô (xã hội) và tầm vi mô (Ngân hàng, doanh nghiệp). Bởi lẽ nếu làm tốt công tác thẩm định không những đem lại hiệu quả cao cho hoạt động tín dụng, bảo đảm an toàn vốn cho Ngân hàng mà khi nhìn vào đó, các Ngân hàng, tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ an tâm hơn khi lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thông qua các Ngân hàng trong nước, đặc biệt là

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

NHTM quốc doanh. Chính các yếu tố đó đòi hỏi Ngân hàng phải tiếp tục đổi mới và không ngừng nâng cao quy trình thẩm định dự án đầu t- .

1.2.1.2.2. Qui trình và nội dung thẩm định dự án đầu t-

Để đạt đ- ợc hiệu quả cao trong công tác thẩm định, các dự án đầu t- cần đ- ợc nghiên cứu phân tích và kiểm tra một cách khoa học, theo các kinh nghiệm quản lý thực tế và theo một trình tự nhất định. Tuy nhiên cũng cần nhận thức rằng cán bộ thẩm định không làm lại toàn bộ công tác của ng- ời lập dự án, tìm hiểu những nh- ợc điểm, tồn tại của dự án để từ đó có quyết định về việc nên bỏ vốn đầu t- hay không hoặc đề suất những nội dung cần bổ sung, điều chỉnh đối với dự án tr- ớc khi tiến hành thẩm định. Quá trình thẩm định dự án đầu t- bao giờ cũng phải đ- ợc tiến hành theo một trình tự nhất định gồm 2 b- ớc: thẩm định sơ bộ và thẩm định chính.

⊗ B- ớc thẩm định sơ bộ.

- Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tín dụng phải kiểm tra tính hợp pháp và tính đầy đủ của hồ sơ dự án để có thể yêu cầu chủ đầu t- bổ xung hoàn, tất kịp thời.
- Sau đó cán bộ tìm hiểu uy tín ng- ời lập dự án, nếu là đơn vị thiết kế thì cần tìm hiểu kinh nghiệm của họ trong việc luận chứng kinh tế của các dự án cùng loại, còn đối với các doanh nghiệp sản xuất thì phải xem họ có phải là những nhà sản xuất có uy tín và thành công trên thị tr- ờng hay không ?
- Tiếp theo cán bộ tín dụng sẽ tiến hành tiếp xúc với chủ dự án và các đơn vị giúp việc của họ để tìm ra động lực thúc đẩy doanh nghiệp đề xuất dự án.
- Cuối cùng, cán bộ sẽ xem xét hiện tr- ờng và hiện trạng của doanh nghiệp, từ đó đối chiếu và kiểm tra số liệu tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh ghi trong hồ sơ dự án để có những điều chỉnh kịp thời (nếu cần).

⊗ B- ớc thẩm định chính thức.

A. THẨM ĐỊNH VỀ DOANH NGHIỆP VAY VỐN.

1. THẨM ĐỊNH PHI TÀI CHÍNH.

Mục đích của việc Ngân hàng thẩm định doanh nghiệp vay vốn là để xem xét chủ đầu t- có nguyện vọng cũng nh- khả năng trả nợ cho Ngân hàng hay không khi thẩm định chủ đầu t- cần xem xét những vấn đề sau. Xem xét nguyện vọng của chủ đầu t- . Nguyện vọng của chủ đầu t- có chính đáng không ?

Xem xét về cách pháp nhân của chủ đầu t- nh- : quyết định thành lập, giấy phép kinh doanh, quyết định bổ nhiệm giám đốc, kế toán tr- ờng, biên bản bầu hội đồng quản trị, điều lệ hoạt động... Để biết chủ doanh nghiệp có khả năng chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật hay không.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentssupporting.com>

Phân tích về uy tín của chủ đầu t-. Uy tín của chủ đầu t- rất quan trọng về những ng- òi chủ đầu t- có uy tín lớn họ sẵn sàng tìm đủ mọi cách để trả nợ Ngân hàng. Các quan hệ của chủ đầu t- đã và đang có với các doanh nghiệp khác, với các Ngân hàng khác và với Ngân hàng mình.

Khi đánh giá những vấn đề này, cần phải tiến hành một cách chính xác nếu đánh giá sai đối t- ợng khách hàng thì sẽ làm giảm những khách hàng có mối quan hệ tốt với Ngân hàng hoặc Ngân hàng sẽ không thu hồi đ- ợc khoản nợ vay khi cho khách hàng làm ăn không có hiệu quả vay.

2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

****Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.***

Qua các số liệu thống kê, báo cáo quyết toán hàng năm của doanh nghiệp (ít nhất là 3 năm trở về đây) cán bộ tín dụng phải đ- a ra nhận xét về các mặt sau:

Quan hệ vay vốn và uy tín của doanh nghiệp trong những năm gần đây.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh có ổn định lâu dài đ- ợc không? (Về lợi nhuận, doanh số bán, mức tăng lợi nhuận hàng năm? Tình hình kiểm soát còn nợ).

Chiều h- ớng phát triển của doanh nghiệp nh- thế nào (Đi lên hay đi xuống) nguyên nhân? Vốn kinh doanh có đảm bảo và tăng tr- ởng không? Tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp nh- thế nào? Khó khăn hiện nay doanh nghiệp?

Đặc biệt đối với sản phẩm doanh nghiệp lựa chọn đầu t- trong dự án cần phải đánh giá kỹ qui mô sản xuất, chất l- ợng sản phẩm, khả năng tiêu thụ mức độ cạnh tranh.

Cuối cùng Ngân hàng tiến hành phân tích năng lực tài chính của chủ đầu t- nhằm thấy đ- ợc khả năng tự cân đối các nguồn tiền có thể sử dụng để chi trả khi cần thiết.

****Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:***

Căn cứ vào các văn bản, số liệu về tình hình sản xuất và tài chính của doanh nghiệp nh- quyết toán tài chính, định kỳ đ- ợc duyệt, bảng tổng kết tài sản, báo cáo lỗ lãi, biên bản kiểm kê và trích nộp khấu hao, các số liệu về tình hình tài chính khác để xây dựng đ- ợc khả năng của doanh nghiệp nh- : Vốn kinh doanh có đảm bảo và tăng tr- ởng hay không? Quản lý tài sản (tình hình sử dụng tài sản cố định, tài sản l- u động nh- thế nào? tình hình kho tàng, máy móc, nhà x- ởng, thiết bị ra sao?) Phân tích hiệu quả tài chính: xác định cá hiệu quả về tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, tình hình thực hiện ngân sách...

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Sau đây là nh- ng chỉ tiêu cụ thể mà cán bộ tín dụng cần phải thẩm định.

+Khả năng tự cân đối về tài chính của doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ phải thông qua các chỉ tiêu: hệ số tài trợ và năng lực đi vay.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đang sử dụng.}}$$

Trong đó: Nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp là vốn tự có.

Tổng nguồn vốn doanh nghiệp đang sử dụng bao gồm tổng tài sản nợ của doanh nghiệp.

Hệ số tài trợ kỳ này mà lớn hơn kỳ tr- ớc và lớn hơn 0,5 là tốt. Nó thể hiện doanh nghiệp có sự tự chủ cao về tài chính.

Năng lực đi vay: Là khả năng xin vay vốn của một doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao th- ờng có năng lực đi vay vốn.

$$\text{Năng lực đi vay} = \frac{\text{Nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp}}{\text{Vốn th- ờng xuyên.}}$$

+Khả năng thanh toán của doanh nghiệp: Là l- ợng tiền có thể có để chi trả các khoản nợ bao gồm: nợ vay Ngân hàng, nợ khách hàng, nợ cán bộ công nhân viên. Trong một thời điểm nhất định. Khả năng thanh toán liên quan tới tổng số vốn có thể có bao gồm: Tiền mặt, vốn vay hoặc những tài sản có thể bán thu tiền ngay một cách dễ dàng để thanh toán các khoản nợ cấp bách.

Khả năng thanh toán đ- ợc phản ánh trên báo cáo tài chính và bản dự kiến luân chuyển tiền mặt. Nó đ- ợc đánh giá dựa trên 3 chỉ tiêu: Khả năng thanh toán chung, khả năng thanh toán nhanh, và khả năng thanh toán cuối cùng. Đây là nhóm chỉ tiêu tập trung sự chú ý nhiều nhất của Ngân hàng. Bởi vì thông qua đó, Ngân hàng có thể biết đ- ợc số tiền doanh nghiệp dùng để thanh toán và số tiền doanh nghiệp phải thanh toán.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỪ NĂM 1999-2000

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 199...	Năm 199...	Năm 2000
I. Tình hình sản xuất kinh doanh 1. Giá trị tổng sản lượng 2. Giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ - Sản phẩm A - Sản phẩm B 3. Tổng chi phí 4. Kết quả SXKD II. Tình hình tài chính 1. Vốn tự có 2. Vốn huy động 3. Vốn vay - Vay ngắn hạn - Vay trung- dài hạn 4. Các khoản phải thu Trong đó: nợ khó đòi 5. Các khoản phải trả 6. Tổng tài sản lưu động 8. Số lượng lao động 9. Thu nhập bình quân III. Các chỉ tiêu kinh tế.				

+ Khả năng thanh toán chung: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tình hình về khả năng thanh toán của doanh nghiệp

$$\text{Khả năng thanh toán chung} = \frac{\text{Số tiền dùng để thanh toán}}{\text{Số tiền doanh nghiệp phải thanh toán}}$$

Trong đó:

⇒ Số tiền để thanh toán gồm vốn bằng tiền và các khoản có thể chuyển hoá thành tiền (các khoản phải thu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho đã loại trừ các khoản nợ khó đòi và hàng hoá ứ đọng chậm luân chuyển, kém, mất phẩm chất)

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

⇒ Số tiền doanh nghiệp phải thanh toán gồm các khoản phải trả ng-ời bán, ng-ời mua, các khoản phải trả công nhân, các khoản nợ Ngân hàng, nợ các tổ chức kinh tế, các khoản phải trả khác.

$$\text{Khả năng Thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền} + \text{Các khoản phải thu ngắn hạn và có khả năng phải thu}}{\text{Các khoản nợ đến hạn}}$$

Các hệ số hơn 1 là bình th-ờng và càng cao càng tốt. Nếu nhỏ hơn một là khả năng thanh toán yếu và càng nhỏ càng yếu. Riêng hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 0.5 là tốt.

$$\text{Khả năng TT cuối cùng} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{có l- u} \\ \text{động} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{thiếu chờ} \\ \text{xử lý} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch tỷ} \\ \text{giá và chỉ số} \\ \text{giá ch- a xử lý} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Nợ ngắn hạn Ngân} \\ \text{hàng và các tổ chức} \\ \text{kinh doanh khác} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{nợ phải trả} \end{array}}$$

Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp rất xấu.

- Các chỉ tiêu về sinh lãi: Ngoài các chỉ tiêu đã đ-ợc xem xét trong bảng kết quả sản xuất kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, chúng ta cần quan tâm một số chỉ tiêu sau:

$$\text{Doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản có.}}$$

Đây là chỉ tiêu để đánh giá xem doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng tài sản có sẽ tạo ra đ-ợc bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Các doanh nghiệp th-ờng dùng chỉ tiêu này để so sánh với chi phí vốn (lãi tiền vay) khi xem xét cơ cấu của mình để sử dụng nguồn vay có lợi hơn hay kinh doanh vốn tự có lợi hơn.

$$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

Đây là chỉ tiêu để doanh nghiệp đánh giá khả năng kinh doanh khi bỏ ra một đồng tài sản có sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Bên cạnh việc đánh giá khả năng tự cân đối tài chính và khả năng tự thanh toán, việc xác định công nợ đòi hỏi sự thẩm định của cán bộ tín dụng: Cán bộ tín dụng phải xem xét và đánh giá tình hình quan hệ thẩm định, tình hình thanh toán với ng-ời mua, ng-ời bán và tình hình thực hện nghĩa vụ với ngân sách nhà n-ớc

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

của đơn vị xin vay vốn để từ đó đánh giá tính trung thực và hiệu quả kinh doanh của khách hàng, uy tín trong quan hệ thanh toán.

Thẩm định và phân tích chu đáo phân trên đây sẽ góp phần đảm bảo cơ sở vững chắc để dự án đ-ợc đầu t- có hiệu quả và đơn vị có khả năng trả nợ Ngân hàng theo cam kết. Bản thẩm định này chính là cơ sở để cán bộ thẩm định tiếp tục thẩm định vào phần quan trọng nhất. Thẩm định dự án đầu t-. Nếu ở phần này Ngân hàng không hài lòng về t- cách của ng-ời xin vay thì Ngân hàng sẽ không đánh giá tiếp các yếu tố còn lại.

B THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU T.

Mỗi dự án là một mắt xích quan trọng ch-ơng trình phát triển của vùng hay lãnh thổ. Mặt khác, việc một dự án đ-ợc đầu t- sẽ có ảnh h-ởng không nhỏ đến thị tr-ờng, cụ thể là tác động đến cung cầu hàng hoá, tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu khác. Vì vậy việc thẩm định dự án là rất quan trọng.

Cán bộ tín dụng cần phải thẩm định những nội dung sau.

1.THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH THI TRỜNG

Thị tr-ờng ở đây bao gồm cả thị tr-ờng đầu vào và thị tr-ờng đầu ra cho sản phẩm của dự án. Với thị tr-ờng đầu vào, cần kiểm tra phân tích khả năng cung cấp nguyên vật liệu cho dự án (chính, phụ trong và ngoài n-ớc). Đối với những nguyên vật liệu mang tính thời vụ, cần tính toán dự trữ hợp lý để đảm bảo cung cấp th-ờng xuyên tránh lãng phí không nên quá phụ thuộc vào một nhà cung cấp để tránh bị ép giá. Cũng cần xem xét nguồn cung cấp, điện, n-ớc, lao động...Nói tóm lại theo yêu cầu của dự án, xác định các nhân tố ảnh h-ởng (ví dụ tính thời vụ, điều kiện giao thông ..), trên cơ sở đó chỉ ra đ-ợc sự đảm bảo và phù hợp hay không của các ph-ơng án, xử lý nhân tố đó. Bên cạnh đó, thẩm định thị tr-ờng tiêu thụ sản phẩm dịch vụ cũng phải đ-ợc thực hiện một cách chặt chẽ, khoa học bởi đây là khâu hết sức quan trọng có ảnh h-ởng trực tiếp tới sự thành bại của dự án.

Cần phân tích đánh giá quan hệ cung cầu về sản phẩm dịch vụ đầu ra của dự án tại thời điểm hiện tại và t-ơng lai, xác định thị tr-ờng chủ yếu của sản phẩm, so sánh giá thành sản phẩm, giá bán sản phẩm của dự án với giá cả thị tr-ờng hiện nay, t-ơng lai dự báo những biến động về giá cả thị tr-ờng trong n-ớc, ngoài n-ớc ... Nghiên cứu khả năng tiêu thụ sản phẩm cùng loại trong thời gian qua, các hợp đồng tiêu thụ, bao nhiêu sản phẩm cùng các văn bản giao dịch về sản phẩm nh- đơn đặt hàng biên bản đàm phán...

Nhằm đánh giá khả năng tiêu thụ sản phẩm dự án cũng nh- các nhân tố tác động, trên cơ sở quyết định quy mô đầu t-, lựa chọn thiết bị, công xuất thích hợp

Phân tích dự đoán thị tr-ờng là công việc hết sức phức tạp nh- ng quan trọng. Để có đ-ợc những đánh giá toàn diện, chính xác về khía cạnh này cần phải thu nhập

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

đầy đủ thông tin, có sự kết hợp, tình hình thực tế với số liệu thống kê cũng như các chính sách của nhà nước, ngành và địa phương về các vấn đề liên quan.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

2. THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT.

Phân tích quy mô dự án công nghệ, trang thiết bị nhằm thấy đ- ợc sự phù hợp của dự án với sự tiêu thụ sản phẩm cũng nh- sử dụng trang thiết bị hợp lý. Đánh giá tính hữu hiệu của thiết kế dự án. Để có thể có đầu ra nh- dự kiến, những yếu tố rủi ro, bất định trong thiết kế dự án và cách giải quyết hoạch quản lý, kiểm tra tính hợp lý của nội dung, tiến độ các hạng mục trong xây dựng cơ bản...

Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi phải có các chuyên viên kỹ thuật chuyên sâu về từng khía cạnh kỹ thuật của dự án. Thẩm định mặt này nhằm trả lời câu hỏi liệu dự án có thể thực hiện về mặt kỹ thuật hay không? Mức độ công nghệ kỹ thuật trong việc đạt đ- ợc mục tiêu dự kiến về sản phẩm dịch vụ.

3. THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH TỔ CHỨC, QUẢN LÝ:

Đây là công việc cần thiết bởi chúng ta hiểu rõ tầm quan trọng của công tác tổ chức, quản lý trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, với dự án đầu t-, nó tác động đến tiến độ thực hiện dự án và kiểm soát quy mô, phạm vi dự án... Điều đó đòi hỏi phải kiểm tra, xem xét về số l- ợng, chất l- ợng lao động xem có thể đáp ứng cho việc vận hành có hiệu quả không, đánh giá tính hợp lý của bộ máy quản lý hành chính, hệ thống phòng ban, phân x- ớng.

Thẩm định về mặt lựa chọn địa điểm xây dựng dự án: để xem xét địa điểm xây dựng xem địa điểm xây dựng dự án có thuận tiện hay không?

4. THẨM ĐỊNH KINH TẾ – XÃ HỘI

Đây là một nội dung mà các cơ quan quản lý nhà n- ớc rất quan tâm, xem xét lợi ích mà dự án mang lại cho nền kinh tế và tìm cách tối đa hoá lợi ích đó. Nguyên tắc thẩm định cũng giống nh- thẩm định tài chính, đó là so sánh giữa lợi ích và chi phí của dự án. Song điểm khác biệt ở đây là quan niệm về lợi ích và chi phí trên góc độ xã hội: lợi ích và những đóng góp thực sự của dự án vào phúc lợi chung của quốc gia, chi phí là những khoản tiêu hao nguồn lực thực sự của nền kinh tế. Do đó khi lấy những chi tiêu từ thẩm định tài chính phải có những điều chỉnh nhất định về giá tính toán, về thuế... Bên cạnh đó phải đánh giá một cách đầy đủ, nghiêm túc tác động của môi tr- ờng — xem mức độ gây ô nhiễm môi tr- ờng có thể chấp nhận đ- ợc hay không và khả năng, giải pháp cải thiện nhằm h- ớng tới một sự phát triển bền vững.

5. THẨM ĐỊNH KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH:

Thẩm định tài chính nhằm đánh giá khả năng sinh lời để nhằm đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của dự án, thông qua việc tổng hợp các biến số tài chính kỹ thuật

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

đã đ- ọc tính toán trong phần thẩm định tr- ớc để đ- a ra những số liệu đầu vào cho việc tính toán hiệu quả kinh tế xã hội.

Sau 5 b- ớc thẩm định trên Ngân hàng sẽ đi vào thẩm định tài chính dự án đầu t- với các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất:

- +Xác định tổng nhu cầu về vốn đầu t- bao gồm về vốn cố định và vốn l- u động.
- +Xác định phần vốn mà Ngân hàng cần tài trợ.
- + Xác định tiến độ cần bỏ vốn.

Khi một dự án đầu t- mang đến Ngân hàng xin vay vốn thì dự án đầu t- đó đã đ- ọc nêu cấp, ngành phê duyệt. Tổng vốn đầu t- đ- ọc xác định. Tuy nhiên, ngân hàng vẫn tiến hành xem xét lại trên cơ sở những kết quả thẩm định khác của Ngân hàng. Điều này rất quan trọng vì vốn đầu t- sẽ giúp cho các dự án thực hiện một cách thuận lợi, nâng cao hiệu quả dự án đầu t- .Vốn đầu t- thiếu sẽ gây khó khăn cho hoạt động đầu t- .

Ng- ọc lại thừa vốn đầu t- sẽ gây lãng phí vốn làm giảm hiệu quả của dự án. Tổng vốn đầu t- đ- ọc xác định trên tổng các chi phí:

• Chi phí lập dự án.

- Chi phí thuê gia s- t- vấn soạn thảo.
- Chi phí mua thông tin, tài liệu.
- Chi phí khảo sát thăm dò.
- Chi phí hành chính.

• Chi phí đầu t- tài sản cố định.

- Chi phí xây dựng nhà x- ởng.
- Chi phí mua máy móc.
- Chi phí lắp đặt, vận hành chạy thử.
- Chi phí thuê chuyên gia, công nghệ.

• Chi phí tài sản l- u động.

Trên cơ sở vốn đầu t- đó Ngân hàng xem xét các nguồn tài trợ cho dự án đầu t- .Một dự án đầu t- có hai nguồn cung cấp chính:

- Nguồn bên trong do chủ dự án cung cấp.
- Nguồn bên ngoài:
 - +Từ nhà n- ớc.
 - +Từ NHTM.
 - +Từ các nguồn khác.

Ngân hàng xem xét, xác định số vốn đầu t- cho vay và một điều quan trọng nữa NHTM phải xem xét lại tiến độ bỏ vốn theo tiến độ thi công xây lắp...có đúng lịch trình đã đề ra hay không?Và Ngân hàng cũng sẽ xây dựng đ- ọc một lịch trình cho vay của mình phù hợp với yêu cầu và tiến độ bỏ vốn của dự án.

Thứ hai: Kiểm tra xây dựng doanh thu và lợi nhuận của dự án.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Thẩm định tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của bảng dự trữ tài chính. Cơ sở để xem xét là dựa trên nội dung của luận chứng tài chính kinh tế kỹ thuật, dựa trên các chỉ tiêu, định mức kinh tế kỹ thuật của ngành đó do nhà nước ban hành hoặc các cơ quan chức năng công bố và dựa trên các kết quả thẩm định các mặt thị trường, kỹ thuật tổ chức kinh tế kỹ thuật của ngành Ngân hàng để thẩm định chính xác, hợp lý của bảng dự trữ tài chính.

- +Xem xét tính toán các bảng tài chính.
- +Bảng dự trữ chi phí sản xuất năm.
- +Bảng dự trữ doanh thu lỗ lãi.
- +Bảng dự trữ cân đối kế toán.
- +Bảng dự trữ cân đối thu chi.

Các bảng này là cơ sở cho NHTM thực hiện các phân tích tài chính và tính toán các luồng tiền nên đọc xem xét kỹ lưỡng, hợp lý, chính xác.

Vấn đề xem xét và đánh giá cơ cấu nguồn vốn là hợp lý hay không còn tùy thuộc vào tính chất và điều kiện thực tế của dự án. Hơn nữa còn chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi hiệu quả của khả năng trả nợ của dự án.

Thứ ba: Đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư.

Để đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư về lý thuyết cũng như thực tế, ngoài ta còn phải sử dụng các phương pháp (hay các chỉ tiêu sau đây).

• **Giá trị hiện tại ròng (NPV: Net Present Value)**

Giá trị hiện tại ròng của một dự án đầu tư là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại các nguồn thu nhập ròng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

Công thức tính:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i}$$

$B_i - C_i$: Luồng tiền ròng năm i

B_i : Luồng tiền dự kiến năm i

r : Tỷ lệ chiết khấu

C_i : Chi phí đầu tư năm i

n : Số năm tính từ thời điểm đầu tư cho đến khi kết thúc dự án

Những năm đầu của dự án ($B_i - C_i$) mang dấu âm.

□ nghĩa của NPV chính là đo lường phần giá trị tăng thêm dự tính mà dự án đem lại cho nhà đầu tư với mức độ rủi ro cụ thể của dự án... Việc xác minh chính xác tỷ lệ chiết khấu của mỗi dự án đầu tư là khó khăn. Ngoài ra có thể lấy bằng với lãi suất đầu vào, đầu ra thị trường... Như thông thường là chi phí bình quân của vốn. Tùy từng trường hợp, ngoài ra còn xem về biến động lãi suất trên thị trường, và khả năng giới hạn về vốn của chủ đầu tư khi thực hiện dự án...

Sử dụng chỉ tiêu NPV để đánh giá dự án đầu tư theo nguyên tắc:

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Nếu các dự án đầu t- thì tùy thuộc theo quy mô nguồn vốn, các dự án có $NPV \geq 0$ đều đ- ợc chọn (Sở dĩ dự án $NPV=0$ vẫn có thể chọn vì khi đó có nghĩa là các luồng tiêu thụ của dự án vừa đủ để hoàn vốn đầu t- và cung cấp một tỷ lệ lãi suất yêu cầu cho khoản vốn đó). Ng- ợc lại $NPV < 0 \Rightarrow$ bác bỏ dự án

Nếu các dự án loại trừ nhau thì dự án nào có $NPV \geq 0$ và lớn nhất thì đ- ợc chọn.

Sử dụng ph- ơng pháp NPV để đánh giá, lựa chọn dự án đầu t- có - u nh- ợc điểm sau:

Ưu điểm:

Ph- ơng này tính toán dựa trên cơ sở dòng tiền có chiết khấu (tức là hiện tại hoá dòng tiền) là hợp lý vì tiền có giá trị theo thời gian.

Lựa chọn dự án theo chỉ tiêu NPV là thích hợp vì nó cho phép chọn dự án nào có làm tối đa hoá sự giàu có của chủ đầu t- .

Ph- ơng pháp này ngầm giả định rằng tỷ lệ lãi suất mà tại các luồng có tiền có thể đ- ợc tái đầu t- là chi phí sử dụng vốn, nó là giả định thích hợp nhất.

Nh- ợc điểm:

Phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ chiết khấu r đ- ợc lựa chọn. Cụ thể: r càng nhỏ \Rightarrow NPV càng lớn và ng- ợc lại. Trong khi đó, việc xác định đúng r là rất khó khăn.

Chỉ phản ánh đ- ợc quy mô sinh lời (số t- ơng đối: hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra là bao nhiêu).

Với các dự án có thời gian khác nhau, dùng NPV để lựa chọn dự án là không có ý nghĩa. Muốn so sánh đ- ợc, phải giả định rằng dự án có thời gian ngắn hơn sẽ đ- ợc đầu t- bổ sung với số liệu lặp lại nh- cũ để sao cho các dự án có thời gian bằng nhau. Thời kỳ phân tích dự án là bội số chung nhỏ nhất của các thời gian dự án. Đây là việc tính toán phức tạp mất thời gian.

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR: Internal Rate of Return)

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ đo l- ờng tỷ lệ hoàn vốn đầu t- của một dự án. Về mặt kỹ thuật tính toán, IRR của một dự án đầu t- là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó $NPV=0$ tức là thu nhập ròng hiện tại bằng giá trị hiện tại của vốn đầu t-

Nh- vậy ta có công thức:

$$\sum_{i=0}^n \frac{B_i - C_i}{1 + IRR} = 0$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu IRR: IRR đối với dự án chính là tỉ lệ sinh lời cần thiết của dự án. IRR đ- ợc coi bằng mức lãi suất tiền vay cao nhất mà nhà đầu t- có thể chấp nhận mà không bị thua thiệt nếu toàn bộ số tiền đầu t- cho dự án đều là vốn vay (cả gốc và lãi cộng dồn) đ- ợc trả bằng nguồn tiền thu đ- ợc từ dự án mỗi khi chúng phát sinh.

Ng- ời ta sử dụng hai cách:

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Tính trực tiếp: Đầu tiên chọn 1 lãi suất chiết khấu bất kì, tính NPV. Nếu $NPV > 0$, tiếp tục nâng mức lãi suất chiết khấu và ng-ợc lại. Lặp lại cách làm trên cho tới khi $NPV = 0$ hoặc gần bằng 0, khi đó mức lãi suất này bằng IRR của dự án đầu t- .

Ph- ơng pháp nội suy tuyến tính: th- ờng đ- ợc sử dụng. Đầu tiên chọn 2 mức lãi suất chiết khấu sao cho: Với $r_1 \Rightarrow$ có $NPV_1 > 0$

Với $r_2 \Rightarrow$ có $NPV_2 < 0$

□p dụng công thức:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1(r_1 - r_2)}{NPV_1 - NPV_2}$$

Chênh lệch giữa r_1 và r_2 không quá 0.05 thì nội suy IRR mới t- ơng đối đúng.

Sử dụng IRR để đánh giá, lựa chọn dự án sau :

Tr- ợc hết lựa chọn một mức lãi suất chiết khấu làm IRR_{DM} (IRR định mức thông th- ờng đó chính là chi phí cơ hội)

So sánh nếu $IRR \geq IRR_{DM}$ thì dự án khả thi về tài chính, tức là: nếu là các dự án đầu t- là độc lập tùy theo quy mô nguồn vốn, các dự án có $IRR \geq IRR_{DM}$ đ- ợc chấp nhận.

Nếu các dự án đầu t- loại trừ nhau: chọn dự án có $IRR \geq 0$ và lớn nhất.

Ưu điểm: của ph- ơng pháp IRR chú trọng xem xét tính thời gian của tiền. Sự thừa nhận giá trị thời gian của tiền làm cho kĩ thuật xác định hiệu quả vốn đầu t- - u điểm hơn các ph- ơng pháp khác.

Phản ánh hiệu quả sinh lời của một đồng vốn (tính tỉ lệ %) nên có thể sử dụng so sánh chi phí sử dụng vốn. IRR cho biết mức lãi suất tiền vay tối đa mà dự án có thể chịu đ- ợc. Giải quyết đ- ợc vấn đề lựa chọn các dự án khác nhau.

Nh- ược điểm: Không đề cập đến độ lớn, quy mô của dự án, sử dụng IRR để lựa chọn dự án loại trừ có quy mô, thời gian khác nhau nhiều khi sai lầm. Với dự án có những khoản đầu t- thay thế lớn, dòng tiền đổi dấu liên tục dẫn tới hiện t- ợng IRR đa trị, và nh- vậy việc áp dụng IRR không còn chính xác.

Ph- ơng pháp IRR ngầm định rằng thu nhập ròng của dự án đ- ợc tái đầu t- tại tỉ lệ lãi suất IRR nghĩa là không giả định đúng tỉ lệ tái đầu t- .

Ngoài ra còn tính theo **ph- ơng pháp tỉ suất hoàn vốn nội bộ điều chỉnh** (MIRR) MIRR là tỉ lệ chiết khấu mà tại đó giá trị hiện tại của chi phí đầu t- bằng giá trị hiện tại của tổng giá trị t- ợng lai của các luồng tiền ròng thu từ dự án với giả định luồng tiền này đ- ợc tái đầu t- tại tỉ lệ lãi suất bằng chi phí vốn. Đây cũng chính là điểm - u việt của ph- ơng pháp MIRR so với ph- ơng pháp IRR.

Về mặt toán học, ph- ơng pháp tính NPV và IRR luôn cùng đ- a đến quyết định chấp thuận hay bác bỏ dự án đối với những dự án độc lập. Tuy nhiên có thể có hai

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

kết luận trái ngược cho những dự án loại trừ. Trong trường hợp có sự xung đột giữa hai phương pháp, việc lựa chọn dự án đầu tư theo phương pháp NPV cần được coi trọng hơn bởi những phân tích đã chỉ ra rằng: phương pháp NPV ưu việt hơn phương pháp IRR.

Thời gian hoàn vốn: (P.P:Payback Period)

Thời gian hoàn vốn của một dự án là độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu

Có hai cách tính chỉ tiêu này: thời gian hoàn vốn không chiết khấu (không tính đến giá trị thời gian của tiền) và thời gian hoàn vốn có chiết khấu (quy tất cả các khoản thu nhập chi phí hiện tại theo tỷ suất chiết khấu lựa chọn).

Công thức tương tự nhau

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = \begin{array}{l} \text{Số năm trước năm} \\ \text{các luồng tiền} \\ \text{của DA đáp ứng} \\ \text{đ- ợc chi phí} \end{array} + \frac{\begin{array}{l} \text{Số năm ngay trước} \\ \text{năm các} \\ \text{Luồng tiền thu} \\ \text{đ- ợc trong năm} \end{array}}{\text{Luồng tiền thu}} \text{đ- ợc trong năm}$$

Việc tính toán có thể được thực hiện trên cơ sở lập bảng:

Công thức tính thời gian hoàn vốn cung cấp một thông tin quan trọng rằng vốn của công ty bị trói buộc vào mỗi dự án là bao nhiêu thời gian. Thông thường nhà quản trị có thể đặt ra khoảng thời gian hoàn vốn tối đa và sẽ bác bỏ dự án đầu tư có thời gian hoàn vốn lâu hơn.

Sử dụng chỉ tiêu thời gian hoàn vốn để đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư theo nguyên tắc: Dự án có thời gian hoàn vốn càng nhỏ càng tốt, chọn dự án có thời gian hoàn vốn nhỏ nhất trong các dự án loại trừ nhau.

Ưu điểm: của phương pháp này:

Đơn giản, dễ áp dụng và được sử dụng như một công cụ sàng lọc. Nếu có một dự án nào đó không đáp ứng được kỳ hoàn vốn trong thời gian đã định thì việc tiếp tục nghiên cứu dự án là không cần thiết. Vì luồng tiền mong đợi trong một tương lai xa được xem như rủi ro hơn một luồng tiền trong một tương lai gần thời gian thu hồi vốn được sử dụng như một thước đo để đánh giá mức độ rủi ro của dự án.

Việc thấy rõ được thời gian thu hồi vốn cho phép đề xuất những giải pháp để rút ngắn thời hạn đó.

Hạn chế: Tuy nhiên phương pháp thời gian hoàn vốn có một số hạn chế mà có thể dẫn tới những quyết định đó là: thời gian hoàn vốn không chiết khấu không tính tới những sai biệt về thời điểm xuất hiện luồng tiền, tức là yếu tố giá trị thời gian của tiền tệ không được đề cập. Phần thu nhập sau thời điểm hoàn vốn bị bỏ qua hoàn toàn, như vậy không đánh giá được hiệu quả tài chính của cả đời dự án. Yếu tố rủi ro đối với luồng tiền tương lai của dự án không được xem xét và đánh giá. Xếp hạng các dự án không phù hợp với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của chủ sở hữu.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Ph- ơng pháp tỷ số lợi ích / chi phí (Benefit-Cost Ratio: BCR)

Phản ánh khả năng sinh lời của dự án trên mỗi đơn vị tiền tệ vốn đầu t- (quy về thời điểm hiện tại).

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}$$

Nguyên tắc đánh giá: nếu có dự án có $BCR \geq 1$. Suy ra đ- ợc chấp nhận (khả thi về mặt tài chính).

BCR là chỉ tiêu chuẩn để xếp hạng các dự án theo nguyên tắc dành vị trí cao hơn cho dự án có BCR cao hơn.

Ưu điểm: nó cho biết lợi ích thu đ- ợc trên một đồng bỏ ra, từ đó giúp chủ đầu t- lựa chọn, cân nhắc các ph- ơng án có hiệu quả.

Nh- ợc điểm: là một chỉ tiêu t- ơng đối nên dễ dẫn đến sai lầm khi lựa chọn các dự án loại trừ nhau, vì thông th- ờng các dự án có BCR lớn thì có NPV nhỏ và ng- ợc lại.

Ph- ơng pháp điểm hoà vốn:

Điểm hoà vốn là điểm tại đó mức doanh thu vừa đủ trang trải mọi phí tổn (không lỗ, không lãi).

Điểm hoà vốn có thể đ- ợc thể hiện bằng mức sản l- ợng hoặc doanh thu:

Sản l- ợng hoà vốn: Q_{HV}

$$Q_{HV} = \frac{FC}{P - V}$$

Trong đó: FC: là tổng chi phí

P: giá bán đơn vị sản phẩm

V: chi phí biến đổi một sản phẩm (P-V. lãi gộp một đơn vị sản phẩm) Doanh thu hoà vốn

$$R_{HV} = Q_{HV} \times P = P \times \frac{FC}{P - V} = \frac{FC}{1 - \frac{V}{P}}$$

Tr- ờng hợp sản xuất một loại sản phẩm)

Nếu sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau thì tính thêm trọng số của từng loại sản phẩm.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

$$R_{HV} = \frac{FC}{\sum_{i=1}^n (1 - \frac{V_i}{P_i}) \times W_i}$$

Thông thường người ta chọn một năm đặc trưng để tính. Dự án có điểm hoà vốn càng nhỏ càng tốt.

Khả năng thu lợi nhuận càng cao \Rightarrow Khả năng thua lỗ càng nhỏ (hay vùng an toàn cao).

Sau khi có điểm hoà vốn, có thể xác định thêm chỉ tiêu mức hoạt động hoà vốn. Tính:

$$\text{Mức hoạt động hoà vốn} = \frac{\text{Doanh thu hoà vốn}}{\text{Doanh thu lý thuyết}} \times 100\%$$

Doanh thu lý thuyết là doanh thu tính theo công suất thiết kế. Mức hoạt động vốn cho thấy khả năng phát triển của dự án.

Điểm hoà vốn chỉ xét riêng cho từng dự án cụ thể vì thực tế dự án thuộc các ngành khác nhau, có cơ cấu vốn đầu tư khác nhau.

Nếu cùng một dự án mà có nhiều phương án khác nhau thì có thể nên ưu tiên cho những phương án có điểm hoà vốn nhỏ hơn.

Ưu điểm: của phân tích điểm hoà vốn

Đưa ra những chỉ tiêu về mức độ hoạt động tối thiểu cần thiết để doanh nghiệp có lợi nhuận.

Nó cho biết sản lượng hoà vốn là bao nhiêu, do đó làm chủ đầu tư tìm cách đạt đến điểm hoà vốn trong thời gian ngắn nhất.

Hạn chế: Điểm hoà vốn không cho biết quy mô lãi ròng của cả đời dự án cũng như hiệu quả của một đồng vốn bỏ ra.

Mặt khác, việc phân tích trở nên phức tạp và tính chính xác không cao khi có đầu tư bổ sung thay thế.

Một yếu tố không kém phần quan trọng cần được xem xét là.

Độ nhạy của dự án:

Môi trường xung quanh thường xuyên tác động tới dự án đầu tư trên nhiều mặt cấp độ khác nhau. Do vậy khi xem xét dự án ngoài cách xem xét dự án qua các chỉ tiêu ở trạng thái tĩnh, cần phải đặt dự án đầu tư ở trạng thái động trong xu thế biến động của các yếu tố bên ngoài.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Để có một cách đánh giá khách quan toàn diện hơn về dự án, thông thường để xem xét độ nhạy ng- òi ta th- òng tính toán thay òi các chỉ tiêu NPV, IRR khi có sự biến òi của một số nhân tố:

- +Giá bán sản phẩm.
- + Giá òu vào thay òi.
- +Vốn òu t- .
- +Tỷ giá lên xuống.

Trên thực tế khi tính òu nhạy cảm của dự án, ng- òi ta cho các biến số thay òi 1% so với ph- òng án lựa chọn ban òu và tính NPV và IRR thay bao nhiêu %.

□ nghĩa của việc phân tích òu nhạy của dự án là giúp cho ngân hàng có thể khoan ò- òc hành lang cho sự òu t- của doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, thẩm òịnh dự án còn tiến hành thêm phân tích tài chính dự án òu t- trong ò th- òng sử dụng các ph- òng pháp phân tích sau.

Phân tích òiến biến nguồn vốn sử dụng.

Phân tích luồng tiền mặt.

Phân tích các chỉ tiêu tài chính trung gian.

Kết hợp giữa òánh giá hiệu quả tài chính với phân tích tài chính dự án trong thẩm òịnh tài chính dự án òu t- sẽ cho Ngân hàng một kết quả chính xác hơn, toàn diện hơn và bao quát hơn ò- òc toàn bộ dự án vừa xem xét trên từng góc òộ cấp khác nhau.

Nh- vậy mỗi chỉ tiêu ò- òc sử dụng trong òánh giá hiệu quả tài chính dự án òu t- có những - u nh- òc òiểm nhất òịnh. Tuy nhiên mức òộ không nh- nhau. Mỗi chỉ tiêu thẩm òịnh ò- án sẽ ò- òc so sánh với các tiwu chuẩn chấp nhận dự án nhất òịnh (có thể ò nội tại chỉ tiêu mang lại hặc tiêu chuẩn qua so sánh chỉ tiêu khác). Kết quả thẩm òịnh thông qua những chỉ tiêu sau khi so sánh với giá trị tiêu chuẩn sẽ nói lên ý nghĩa của từng mặt vấn òe. Nh- vậy qua việc thẩm òịnh bằng một hệ nhiều chỉ tiêu, kết luận chung, cuối cùng về dự án òu t- phải là kết luận mang tính tổng hợp, khái quát, thậm chí phải nhờ vào sự cho òiểm có phân biệt tâm quan trọng khác nhau của chỉ tiêu òánh giá. Mặt khác, kết luận chung òôi khi cũng cần tính linh hoạt, tùy vào từng òiều kiện cụ thể và sự - u tiên khía cạnh nào òó của dự án.

Song mặt quan trọng nhất ở òây, là phải dự kiến và xác òịnh chính xác luồng tiền ra vào bởi các ph- òng pháp trên òều dựa trên cơ sở các òòng lợi ích, chi phí của dự án.

Thuế thu nhập cũng ảnh h- òng òến các dự án không giống nhau nên số liệu về các òòng tiền liên quan òến mỗi dự án ò- a và òể tính toán, òánh giá dự án phải là số liệu sau thuế. Không ò- a chi phí trả lãi vay vào òòng tiền mặt của dự án vì khi chiết khấu ta òã tính òến giá trị theo thời gian của tiền, nếu ò- a vào nghĩa là ò- a chi phí vay tiền mà không tính tới lợi ích vay vốn mang lại. Bên cạnh òó cần chú ý rằng, thu nhập òòng hàng năm của dự án bao gồm lợi nhuận sau thuế và khấu hao tài sản cố òịnh vào năm cuối dự án có thêm vốn l- u òộng òòng thu hồi và giá trị

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

thanh lí tài sản cố định. Khi thẩm định Ngân hàng phải kiểm tra tính hợp lí của ph-ong pháp khấu hao do chủ đầu t- đ- a ra vì khấu hao là một khoản thu trong nội bộ dự án để bù đắp những chi phí đã bỏ ra tr- ớc kia.

Xử lí vấn đề lạm phát trong phân tích tài chính dự án: Lạm phát tác động tới tình hình tài chính của dự án theo nhiều mối quan hệ và theo những h- ớng khác nhau. Lạm phát là thay đổi các biến số tài chính trong bản báo cáo tài chính và đó tác động đến tính toán các chỉ tiêu thẩm định. Tuy nhiên việc phân tích dự án trong điều kiện có lạm phát dự tính vẫn theo nguyên tắc cơ bản nh- tr- ờng hợp không có rủi ro lạm phát, có thể dùng dòng tiền danh nghĩa hoặc dòng tiền theo sức mua nh- ng phải đ- ợc thực hiện một cách nhất quán (nghĩa là sử dụng t- ong ứng với tỉ suất chiết khấu danh nghĩa và tỉ suất chiết khấu thực). Trong thực tế, th- ờng giá cả các yếu tố đầu vào, ra trong thời gian hoạt động của dự án đ- ợc điều chỉnh theo một diễn tiến mà ng- ời thẩm định giả định cho các thời kì t- ong lai, phần nào nêu lên chiều h- ớng thay đổi t- ong đối của giá trong t- ong lai cũng nh- dự đoán đ- ợc tác động của lạm phát. Một yếu tố không kém phần quan trọng mà ta cần phải nói tới đó là độ nhạy của dự án.

Thứ t- : Xác định bảng lịch trình thu gốc và lãi.

Thứ năm: Tổng hợp và đ- a ra kết quả thẩm định, lập báo cáo thẩm định trình lãnh đạo.

Tóm lại, một quy trình thẩm định dự án đầu t- hoàn chỉnh yêu cầu phải đảm bảo tiến hành đầy đủ các b- ớc thẩm định doanh nghiệp vay vốn. Quá trình này đòi hỏi sự cố gắng của cán bộ tín dụng kết hợp với các kiến thức và trình độ hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân. Trên thực tế đây là sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật.

1.3 CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TỐ CỦA NHTM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG.

1.3.1 CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TỐ.

Chất l- ợng nói chung đ- ợc định nghĩa là tập hợp các đặc tính của một thực thể, đối t- ợng tạo cho thực thể, đối t- ợng đó có khả năng thoả mãn nhu cầu đã nêu ra hoặc tiềm ẩn. Mặc dù chất l- ợng thẩm định dự án đầu t- là một cái gì đó khó có thể định l- ợng đ- ợc và khái niệm này còn trừu t- ợng hơn cả chất l- ợng sản phẩm nh- ng về cơ bản vẫn thể hiện đ- ợc định nghĩa trên. Nh- trên đã đề cập, có nhiều đối t- ợng cùng thẩm định dự án đầu t- nói chung, thẩm định tài chính nói riêng, đứng trên góc độ khác nhau của ng- ời thẩm định với những mục tiêu nhất định thì chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- đ- ợc hiểu nh- sau.

Với nhà đầu t- : Việc thẩm định tài chính có chất l- ợng có nghĩa là cung cấp cho chủ đầu t- những thông tin mang ý nghĩa cơ sở đáng tin cậy cho việc lựa chọn

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

đ-ợc dự án đầu t- (trong số các dự án hay hay là sự giới hạn nguồn lực) có hiệu quả tài chính cao nhất (mang lại lợi nhuận lớn nhất cho chủ đầu t-).

Với cơ quan quản lí nhà n-ớc (cơ quan có thẩm quyền thẩm định để chấp nhận cho phép đầu t-), chất l-ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- là việc chấp nhận, phê duyệt những dự án có tính khả thi về mặt tài chính, mang lại lợi ích cho chủ đầu t- và góp phần thực hiện định h-ớng kinh tế xã hội cho đất n-ớc trong từng thời kì (cũng nh- dự án đ-ợc lựa chọn là dự án tốt nhất trong số các dự án xem xét đứng trên quan điểm xã hội).

Với nhà tài trợ (cụ thể ở đây là NHTM): Chất l-ợng thể hiện ở việc trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện sâu sắc Ngân hàng quyết định tài trợ cho những dự án mà sau này khi đi vào thực hiện mang lại hiệu quả tài chính cũng nh- trả đ-ợc nợ Ngân hàng nh- dự kiến, do đó Ngân hàng đạt đ-ợc mục tiêu kinh doanh của mình, ở khía cạnh nào đó, chất l-ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- đ-ợc thể hiện ở chất l-ợng tín dụng hay bảo đảm cho dự án.

Đ-à ra khái niệm cần thiết điều quan trọng hơn khi đề cập đến chất l-ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- là tìm ra những nhân tố tác động cả trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho việc xây dựng, thực hiện các giải pháp nâng cao chất l-ợng đó - một yếu tố quan trọng đối với các NHTM.

1.3.2.CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1.3.2.1 Nhân tố chủ quan

Chất l-ợng thẩm định bị chi phối bởi nhiều yếu tố, cơ bản có thể phân ra nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan là những nhân tố thuộc về nội bộ mà Ngân hàng có thể chủ động kiểm soát, điều chỉnh đ-ợc.

◆ *Nhân tố con ng-ời.*

Con ng-ời đ-ợc coi là động lực của sự phát triển xã hội với ý nghĩa họ chính là chủ thể đồng thời là đối t-ợng phục vụ mà các hoạt động xã hội h-ớng tới. Nhân tố con ng-ời bao giờ cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong mọi công việc. Trong hoạt động thẩm định, chính con ng-ời xây dựng quy trình với những chỉ tiêu, ph-ơng pháp, trình tự nhất định, đóng vai trò chi phối, quyết định cả những nhân tố khác và liên kết các nhân tố với nhau. Song ở đây, ta chỉ tập trung đề cập đến nhân tố con ng-ời d-ới giác độ là đối t-ợng trực tiếp tổ chức, thực hiện thẩm định dự án đầu t- (cán bộ thẩm định).

Kết quả của thẩm định tài chính dự án là kết quả của việc phân tích đánh giá dự án về mặt tài chính theo nhận định chủ quan của mg-ời thẩm định song phải dựa trên cơ sở khoa học, trang thiết bị hiện đại ..sẽ là không có ý nghĩa nếu cán bộ thẩm định không thể không cố gắng sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Con người đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng thẩm định phải kể đến các khía cạnh: kiến thức, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức của người thẩm định. Kiến thức ở đây không chỉ là hiểu biết về nghiệp vụ chuyên môn đơn thuần mà bao gồm hiểu biết về khoa học — kinh tế - xã hội. Kinh nghiệm là những cái được tích lũy qua hoạt động thực tiễn, năng lực và khả năng nắm bắt xử lý công việc trên cơ sở các tri thức đã tích lũy. Như vậy, trình độ cán bộ thẩm định ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định, hơn nữa rất quan trọng bởi vì thẩm định tài chính dự án đầu tư cũng như thẩm định dự án nói chung là công việc hết sức tinh vi, phức tạp, nó không đơn thuần là việc tính toán theo những mẫu biểu sẵn có. Bên cạnh đó, tính kỷ luật cao, lòng say mê với công việc và đạo đức nghề nghiệp tốt sẽ là điều kiện đủ để đảm bảo cho chất lượng thẩm định. Nếu cán bộ thẩm định cố phẩm chất đạo đức không tốt sẽ ảnh hưởng tới tiến độ công việc, mối quan hệ Ngân hàng — khách hàng ... đặc biệt những nhận xét đánh giá đưa ra sẽ bị chi phối bởi những nhân tố không phải từ bản thân dự án, do đó tính khách quan, hoàn toàn không tồn tại và ý nghĩa của việc thẩm định.

Những sai lầm trong thẩm định dự án tài chính đầu tư từ nhân tố con người dù vô tình hay cố ý đều dẫn đến một hậu quả: đánh giá sai lệch hiệu quả, khả năng tài chính cũng như khả năng hoà trả vốn vay Ngân hàng, do đó Ngân hàng gặp khó khăn trong thu hồi nợ, nghiêm trọng hơn là nguy cơ mất vốn, suy giảm lợi nhuận kinh doanh.

◆ Quy trình thẩm định:

Quy trình thẩm định của mỗi Ngân hàng là căn cứ cho cán bộ thẩm định thực hiện công việc một cách khách quan, khoa học và đầy đủ. Quy trình thẩm định tài chính dự án đầu tư bao gồm nội dung, phương pháp thẩm định và trình tự tiến hành những nội dung đó. Quy trình thẩm định được xây dựng một cách khoa học, tiên tiến và phù hợp với thể mạnh và đặc trưng của Ngân hàng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định tài chính. Nội dung thẩm định cần đề cập đến tất cả các vấn đề về tài chính dự án đứng trên giác độ Ngân hàng: vấn đề vốn đầu tư (tổng, nguồn, tiến độ ...) hiệu quả tài chính khả năng tài trợ và rủi ro dự án. Nội dung càng đầy đủ, chi tiết bao nhiêu càng đưa lại độ chính xác cao của các kết luận đánh giá.

Phương pháp thẩm định tài chính dự án đầu tư bao gồm các hệ chỉ tiêu đánh giá, cách thức xử lý chế biến thông tin có trong hồ sơ dự án và những thông tin có liên quan để đem lại những thông tin cần thiết về tính khả thi tài chính của dự án cũng như khả năng trả nợ Ngân hàng. Phương pháp hiện đại, khoa học giúp các bộ thẩm định, phân tích tính toán hiệu quả tài chính dự án nhanh chóng, chính xác dự báo được rủi ro, làm cơ sở cho lãnh đạo ra quyết định tài trợ đúng đắn.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Thực tế những năm vừa qua, các Ngân hàng th- ơng mại Việt Nam đã chuyển dần từ ph- ơng pháp thẩm định tài chính dự án đầu t- cũ sang ph- ơng pháp mới hiện đại hơn mà đã đ- ợc áp dụng rất lâu từ các n- ớc phát triển.

Các nội dung thẩm định tài chính đ- ợc sắp xếp theo một trình tự hợp lí, lôgic sẽ thể hiện đ- ợc mối liên hệ, hỗ trợ lẫn nhau giữa việc phân tích các khía cạnh tài chính của dự án, báo cáo thẩm định sẽ chặt chẽ và có sức thuyết phục hơn.

◆ *Các nhân tố khác:*

Thông tin

Thực chất thẩm định là xử lí thông tin để đưa ra những nhận xét, đánh giá về dự án. Nói một cách khác thông tin chính là nguyên liệu cho quá trình tác nghiệp của cán bộ thẩm định. Do đó số l- ợng cũng nh- chất l- ợng và tính kịp thời của thông tin có tác động rất lớn đến chất l- ợng thẩm định.

Ngân hàng coi hồ sơ dự án của chủ đầu t- gửi đến là nguồn thông tin cơ bản nhất cho việc thẩm định. Nếu thấy thông tin trong hồ sơ dự án thiếu hoặc không rõ ràng, cán bộ tín dụng có thể yêu cầu chủ đầu t- cung cấp thêm hoặc giải trình về những thông tin đó. Tuy nhiên nh- đã đề cập ở phần tr- ớc, dự án đ- ợc lập ra phần nào mang tính chủ quan của dự án, hoặc không nhìn nhận thấu đáo mọi khía cạnh, hoặc cố ý làm cho kế hoạch rất khả thi tr- ớc Ngân hàng, do vậy không phải là nguồn thông tin duy nhất để Ngân hàng xem xét. Ngân hàng cần chủ động, tích cực tìm kiếm, khai thác một cách tốt nhất những nguồn thông tin có thể đ- ợc từ Ngân hàng Nhà n- ớc, viện nghiên cứu, báo chí ... Tuy vậy, việc thông tin phải chú ý sàng lọc, lựa chọn những thông tin đáng tin cậy làm cơ sở cho phân tích. Để phục vụ tốt cho công tác thẩm định chung cũng nh- thẩm định tài chính nói riêng, các thông tin thu thập đ- ợc đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

Nếu thông tin không chính xác thì phân tích là không có ý nghĩa cho dù là có sử dụng ph- ơng pháp hiện đại đến mức nào. Đánh giá trong điều kiện thông tin không đầy đủ cũng có thể dẫn đến những sai lầm nh- tr- ờng hợp thông tin không chính xác. Nh- vậy, cần phải thu thập đầy đủ thông tin.

Trong môi tr- ờng kinh doanh năng động và tính cạnh tranh cao độ hiện nay, sự chậm trễ trong việc thu thập các thông tin cần thiết sẽ ảnh h- ưởng đến chất l- ợng thẩm định, quan hệ Ngân hàng - khách hàng và có thể mất cơ hội tài trợ cho một dự án tốt.

Vai trò của thông tin rõ ràng là quan trọng, song để có thể thu thập, xử lí l- u trữ thông tin một cách có hiệu quả, phải kể đến nhân tố thiết bị, kĩ thuật. Công nghệ thông tin đ- ợc ứng dụng vào ngành Ngân hàng đã làm tăng khả năng thu thập, xử lí, l- u trữ thông tin đầy đủ, nhanh chóng. Nh- vậy các thông tin đầu vào đầu ra của việc thẩm định dự án sẽ đ- ợc cung cấp đầy đủ kịp thời.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Tổ chức điều hành

Là việc bố trí sắp xếp quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ phận đó trong việc thực hiện, cần có sự phân công phân nhiệm cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, tạo gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện mà vẫn bảo đảm chính xác. Như vậy việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng được một hệ thống mạnh, phát huy tận dụng được tối đa năng lực sáng tạo của cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao được chất lượng thẩm định.

1.3.2.2 Nhân tố khách quan

Đây là những nhân tố không thuộc tầm kiểm soát của Ngân hàng, Ngân hàng chỉ có thể khắc phục và thích nghi.

Từ phía doanh nghiệp

Hồ sơ dự án mà chủ đầu tư trình lên là cơ sở quan trọng để Ngân hàng thẩm định do đó trình độ lập, thẩm định, thực hiện dự án của chủ đầu tư yếu kém sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng thẩm định của Ngân hàng: phải kéo dài thời gian phân tích, tính toán, thu nhập thêm thông tin... đặc biệt đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khả năng quản lý cũng như tiềm lực tài chính rất hạn chế rủi ro dự án tạo hoạt động không hiệu quả như dự kiến càng lớn với Ngân hàng - nơi cho vay phần lớn vốn đầu tư vào dự án.

Mặt khác tính trung thực của thông tin do chủ đầu tư cung cấp cho Ngân hàng về: tình hình sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính hiện có, những thông số trong dự án... cũng như mọi vấn đề.

Môi trường kinh tế

Mức độ phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia quy định kinh nghiệm năng lực phổ biến của chủ thể trong nền kinh tế, quy định độ tin cậy của các thông tin, do đó ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định. Nền kinh tế chưa phát triển, cơ chế kinh tế thiếu đồng bộ cùng với sự bất ổn của các điều kiện kinh tế vĩ mô... đã hạn chế việc cung cấp những thông tin xác thực phản ánh đúng diễn biến, mối quan hệ thị trường, những thông tin về dự báo tình trạng nền kinh tế. Đồng thời các định hướng, chính sách phát triển kinh tế, xã hội theo vùng, ngành... chưa được xây dựng một cách cụ thể, đồng bộ và ổn định cũng là một yếu tố rủi ro trong phân tích, chấp nhận hay phê duyệt dự án.

Môi trường pháp lý

Những khiếm khuyết trong tính hợp lý đồng bộ và hiệu lực của các văn bản pháp lý của Nhà nước đều tác động xấu đến chất lượng thẩm định (cũng như kết quả

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

hoạt động của dự án). Ví dụ sự mâu thuẫn chồng chéo của các văn bản, d- ối luật về các lĩnh vực, sự thay đổi liên tục những văn bản về quy chế quản lí tài chính, tính không hiệu lực của pháp lệnh kế toán thống kê... làm thay đổi tính khả thi của dự án theo thời gian cũng nh- khó khăn cho Ngân hàng trong việc đánh giá, dự báo rủi ro, hạn chế trong thu thập những thông tin chính xác (ví dụ nh- một doanh nghiệp có nhiều loại báo cáo tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau).

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỒNG ĐÀ

2.1. VAI NÉT VỀ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỒNG ĐÀ

2.1.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỒNG ĐÀ

Ngân hàng Công thương Đồng Đa được thành lập năm 1957, là một trong những chi nhánh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Địa điểm ban đầu của Ngân hàng ở phố Trần Hưng Đạo, sau chuyển sang phố Khâm Thiên và hiện nay tại 187 phố Tây Sơn. Năm 1987 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định thành lập hệ thống NHTM quốc doanh, Ngân hàng Công thương Đồng Đa trở thành một chi nhánh của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, từ năm 1987 trở về trước, Ngân hàng Công thương Đồng Đa chỉ là một đơn vị hạch toán trực thuộc Ngân hàng Nhà nước. Khi được tách ra thành NHTM từ năm 1987 đến năm 1990 Ngân hàng chỉ hạch toán theo sổ của Ngân hàng Công thương Việt Nam và chỉ sau năm 1990 Ngân hàng được tách ra hạch toán tại đơn vị. Nói như vậy, thực chất tính độc lập của Ngân hàng Công thương Đồng Đa chỉ là tương đối, nó chỉ độc lập từng phần vì vẫn nằm trong sự điều hành của hệ thống và vì Nhà nước chỉ cấp vốn cho Ngân hàng Công thương Việt Nam chứ không hề cấp vốn riêng lẻ cho từng chi nhánh nên Ngân hàng Công thương vẫn phải phụ thuộc vào Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Sau khi có hệ thống Ngân hàng hàng hai cấp, từ tháng 8/1987 trở lại đây Ngân hàng là nhiệm vụ chủ yếu là kinh doanh tiền tệ, trước thời kỳ đó Ngân hàng thực hiện hai nhiệm vụ song song vừa quản lý vừa kinh doanh.

Qua hơn 10 năm thành lập và đổi mới, thoát ra từ cơ chế cũ Ngân hàng phải đương đầu với nền kinh tế thị trường hết sức sôi động và cạnh tranh nghiệt ngã với trên 60 NHTM, tổ chức tín dụng trong và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài hoạt động trên cùng lãnh thổ Hà Nội. Trong giai đoạn chuyển đổi này, kinh tế đất nước còn chao đảo định lạm phát còn ở mức cao, chế độ tiền lương còn gắn trách nhiệm nặng nề với Ngân hàng, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn còn bờ vực phá sản. Về phía Ngân hàng cán bộ công nhân viên còn chao đảo quen với công nghệ Ngân hàng hiện đại, tác phong

Assignment Supporting Group

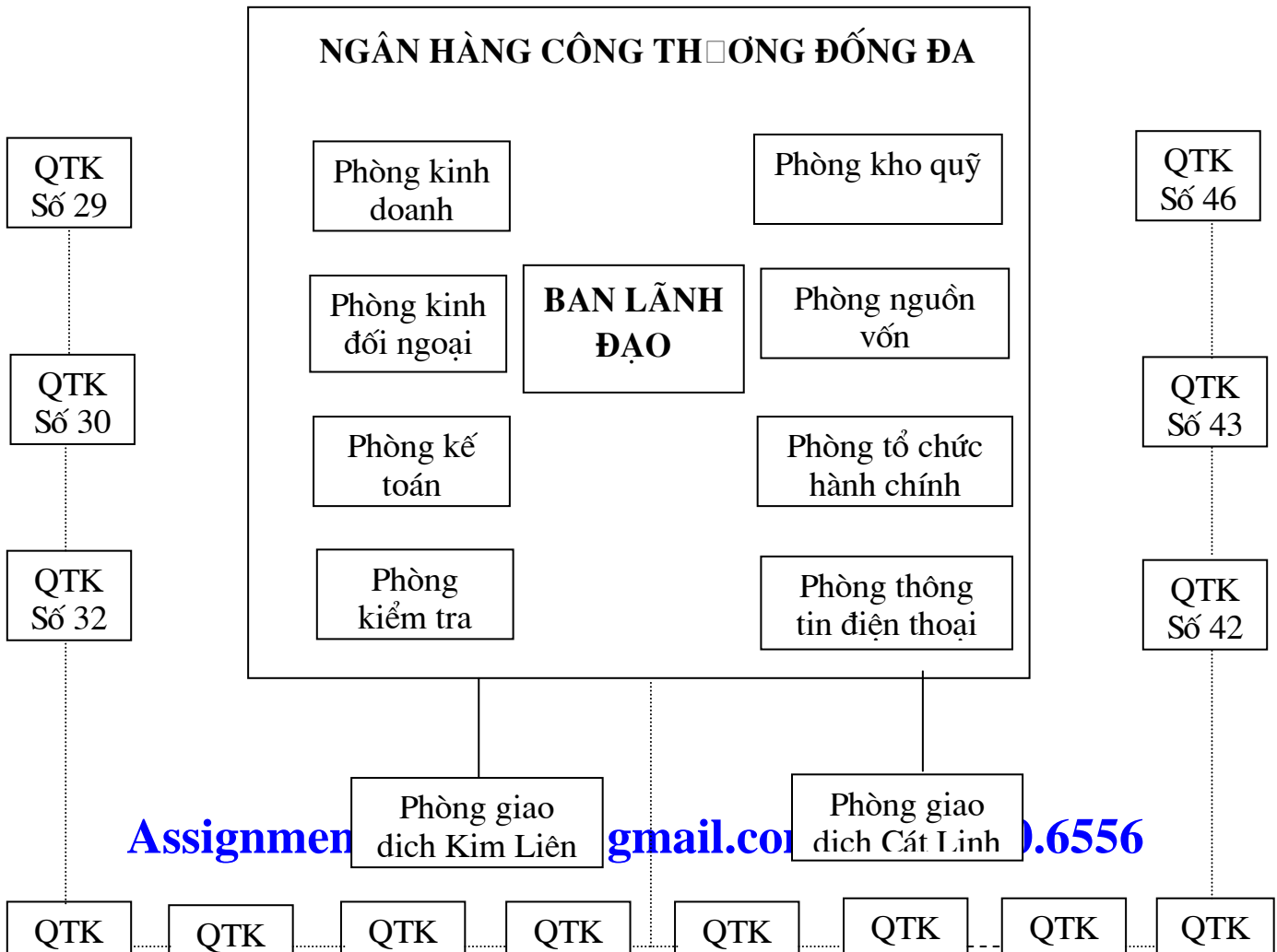
<http://assignmentsupporting.com>

làm việc của thời bao cấp vẫn rất khó thay đổi. Không nằm ngoài quy luật chung, b- ớc đầu chi nhánh Ngân hàng Công th- ong khu vực Đông Đa không tránh khỏi những khó khăn trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tiền tệ, Ngân hàng theo cơ chế mới. Không chụi bó tay với bất cứ khó khăn nào, bằng ý chí v- ơn lên từ nội lực của 283 cán bộ công nhân viên, có sự chỉ đạo chặt chẽ của Ngân hàng Công th- ong Việt Nam, Ngân hàng Nhà n- ớc thành phố, từng b- ớc Ngân hàng Công th- ong Đông Đa đã lập lại thể chủ động hoà nhập vào cơ chế thị tr- ờng nâng cao năng lực cạnh tranh, không những đứng vững mà ngày càng phát triển ổn định trong nền kinh tế thị tr- ờng.

Cùng với tốc độ pháy triển của nền kinh tế thị tr- ờng, chi nhánh kịp thời đào tạo và đào tạo lại kiến thức kinh doanh dịch vụ tiền tệ - Ngân hàng trong tình hình mới, gắn với đổi mới công nghệ, từng b- ớc hiện đại hoá Ngân hàng. Với t- t- ờng chỉ đạo “bằng trí tuệ và bằng tâm đức của nghề buôn tiền” để thực hiện mục tiêu kinh doanh mà chi nhánh đã đề ra nhiều năm nay là “kinh tế phát triển, an toàn vốn, tôn trọng pháp luật, lợi nhuận hợp lí” với phương châm “tiếp tục đổi mới, nâng cao trách nhiệm, phục vụ tốt khách hàng”.

Hiện nay Ngân hàng có trụ sở chính tại 187 Tây Sơn quận Đống Đa Hà Nội, 14 quỹ tiết kiệm và hai phòng giao dịch Cát Linh, Kim Liên.

Về tổ chức cơ cấu của Ngân hàng đ- ợc thể hiện qua sơ đồ sau:



Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Đến nay Ngân hàng Công th-ong đã khẳng định đ-ợc vị trí vai trò của mình đối với nền kinh tế thủ đô, đứng vững và phát triển trong cơ chế đổi mới mở rộng mạng l-ới giao dịch, đa dạng hoá các mặt kinh doanh dịch vụ tiền tệ Ngân hàng, th-ờng xuyên tăng c-ờng các nguồn vốn và sử dụng vốn, thay đổi cơ chế đầu t-u phát triển kinh tế, hàng hoá nhiều thành phần, tăng c-ờng các nguồn và sử dụng vốn, thay đổi cơ cấu đầu t- phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tăng c-ờng vật chất kĩ thuật để từng b-ớc đổi mới công nghệ Ngân hàng góp phần vào quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá kinh tế đất n-ớc.

Hoạt động kinh doanh của chi nhánh Ngân hàng Công th-ong Đống Đa liên tục phát triển trong nhiều năm cho đến nay, đóng góp cho ngân sách càng lớn. Đời sống cán bộ công nhân viên đ-ợc cải thiện, uy tín của Ngân hàng ngày càng đ-ợc nhiều khách hàng biết đến và mến mộ. Sự tăng tr-ởng phát triển kinh doanh dịch vụ Ngân hàng Công th-ong Đống Đa thể hiện 1 số mặt chủ yếu sau.

2.1.2 TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN

Nhận thức đ-ợc tầm quan trọng của nguồn kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, ban giám đốc đã bố trí cán bộ có năng lực và chuyên môn vào những vị trí quan trọng, liên tục đổi mới ph-ơng cách làm việc, đổi mới tác phong phục vụ, đảm bảo chữ tín đối với khách hàng, mở rộng mạng l-ới giao dịch, đa dạng hoá các hình thức huy động, tạo điều kiện thu hút vốn nhàn rỗi từ các tổ chức kinh tế và dân c- .

Bảng 1: Tình hình huy động vốn của Ngân hàng Công th-ong Đống Đa¹

(Đơn vị: tỷ đồng.)

Nguồn vốn	1998	1999	1999 so với 1998		2000	2000 so với 1999	
			±	%		±	%
1. Tiền gửi tiết kiệm	970	1180	210	121,65	1200	20	101,69
+Không kỳ hạn	20	14	-6	70	20	6	142,85
+Có kỳ hạn	950	1166	216	122,74	1180	14	101,20
2. Tiền gửi của các TCKT	350	245	-105	70	650	405	836,74
3. Kỳ phiếu	55	4,5	-50,5	8,18	0	-4,5	90
4. Tổng cộng	1375	1426,		103,96	1850		

¹ Báo cáo th-ờng niên của Ngân hàng Công th-ong Đống Đa

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Trong điều kiện chung của nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng tr-ởng chậm nền kinh tế ch- a thoát khỏi tình trạng thiếu phát. Những biện pháp kích cầu của chính phủ từ năm 1999 đã có dấu hiệu khả quan, nh- ng vẫn còn ở mức độ thấp cho nên dân c- vẫn tiếp tục gửi tiền vào Ngân hàng làm cho tổng nguồn vốn tăng lên một cách đáng kể, năm 1999 so với năm 1998 đã tăng lên là 420.5 tỉ đồng, trong đó nguồn vốn do tiền gửi tiết kiệm tăng 20 tỉ đồng, các tổ chức kinh tế tăng 405 tỉ.

Khi tổng cầu giảm do đầu t- giảm, chi tiêu cả dân chúng làm cho l- ợng tiền nhàn rỗi trong dân c- tăng lên, cho nên họ đã gửi vào Ngân hàng d- ới hình thức tiền tiết kiệm có kì hạn để có t- chi tiêu trong t- ong lai. Cho nên tại Ngân hàng Công th- ong Đông Đa năm 2000 tiền tiết kiệm chiếm 65% tổng nguồn tăng 20 tỉ so với năm 1999 bằng 101.69%. Tuy nhiên kì phiếu Ngân hàng vẫn giảm tuy với l- ợng nhỏ (-4,5) để lí giải điều đó tr- ớc hết phải tìm hiểu về kì phiếu Ngân hàng. Kì phiếu Ngân hàng là một công cụ tài chính dùng để huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu thiếu vốn vay tại Ngân hàng, nghĩa là nguồn vốn không đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn hiện tại. Nh- **Bảng 1** cho thấy nguồn vốn huy động bằng kì phiếu Ngân hàng năm 1999 giảm 50,5 tỉ so với năm 1998 và năm 2000 vốn huy động bằng kì phiếu Ngân hàng là không có nh- vậy giảm 4,5 tỉ so với năm 1999 là do doanh nghiệp không có nhu cầu vay vốn nhiều. Song tiền gửi của các tổ chức kinh tế lại tăng 405 tỉ so với năm 1999 là do nền kinh tế đã có mức tăng tr-ởng khả quan, nhu cầu đầu t- đã bắt đầu tăng, các hoạt động kinh tế diễn ra sôi động hơn so với năm 1999 cho nên tiền trên các tài khoản vãng lai của các tổ chức kinh tế tăng hơn so với những năm tr- ớc.

2.1.1. TÌNH HÌNH CHO VAY

Cho vay trong hoạt động của Ngân hàng là một quá trình tạo lợi nhuận cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Với chức năng đi vay để cho vay nên các Ngân hàng nói chung cũng nh- Ngân hàng Công th- ong Đông Đa nói riêng phải tìm mọi cách để thu hút khách hàng nh- : đầu t- , phát triển các yếu tố nhằm nâng cao chất l- ợng của công tác tín dụng, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả và an toàn vốn. Kết quả là chi nhánh đã thực sự giúp các đơn vị nhất là các doanh nghiệp Nhà n- ớc duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, luôn quan tâm đến đầu t- trung và dài hạn, tạo môi tr- ờng giúp các doanh nghiệp đổi mới trang thiết bị, công nghệ hiện đại, nâng cao nhất l- ợng và hạ giá thành sản phẩm giúp doanh nghiệp thắng trong cạnh tranh.

Những món vay thực hiện nghiêm túc thể lệ, chế độ quy trình nghiệp vụ đảm bảo 100% các món vay đều đ- ợc kiểm tra tr- ớc và sau khi phát tiền vay, không tạo khe hở cho khách hàng lợi dụng để chiếm đoạt tài sản hoặc sử dụng sai mục đích. Chi nhánh đã tiến hành đánh giá phân loại khách hàng, lựa chọn các doanh nghiệp

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

là ăn có hiệu quả, sản xuất kinh doanh đúng hướng, có tín nhiệm trong cho vay và trả nợ Ngân hàng để tạo đội ngũ khách hàng tin cậy và lâu dài. Để hạn chế nợ quá hạn phát sinh, tránh các rủi ro gây tổn thất tài sản, chi nhánh đã phối hợp với chính quyền địa phương nơi con nợ trú ẩn, với cơ quan bảo vệ pháp luật từ cấp cơ sở đến thành phố để xử lý đối với khách hàng không có khả năng thanh toán nợ vay do thua lỗ, phá sản hoặc khách hàng có hành vi lừa đảo chiếm đoạt vốn Ngân hàng. Vì vậy, trong bối cảnh nền kinh tế hiện tại, năm 2000 Ngân hàng Công thương Đông Đa đều vượt mức tăng trưởng so với năm 1999 cụ thể là chỉ tiêu doanh thu đạt 1001 tỷ vượt 19% kế hoạch và bằng 140,7% so với năm 1999, chỉ tiêu lợi nhuận vượt 20% kế hoạch và bằng 114,68% so với năm 1999. Được thể hiện qua bảng sau:

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Doanh số cho vay tại Ngân hàng Công th-ong Đống Đa tăng đều đặn trong những năm gần đây nh- ng đến năm 1999 thì doanh số cho vay đã giảm so với năm 1998 là 730 tỉ. Đây là tình trạng chung của các chi nhánh Ngân hàng Công th-ong tại Hà Nội. Song với năm 2000 doanh số cho vay đã tăng lên so với năm 1999 là 290 tỉ, mặc dù con số tăng này cũng ch- a đạt đ- ợc bằng năm 1998.

Mức d- nợ cuối năm 2000 là 950 tỉ đồng trong đó cho vay trung dài hạn là 400 tỉ chiếm 42,1, trong khi đó năm 1999 chỉ chiếm 18%. Tình hình này là do tổng dự nợ tăng lên 250 tỉ, cả d- nợ ngắn hạn và dài hạn đều tăng lên một cách đáng kể, nh- ng d- nợ dài hạn tăng nhiều hơn so với năm 1999. Nếu xem xét về những con số này thì đây là tín hiệu đáng mừng đối với nghiệp vụ cho vay trung dài hạn tại Ngân hàng Công th-ong Đống Đa. Nh- ng hãy nhìn lại doanh số thu nợ, nếu nh- doanh số cho vay năm 2000 đã tăng lên so với năm 1999 nh- đã nói trên thì doanh số thu nợ lại giảm mạnh. Mặc dù chỉ là những con số nh- ng cũng là vấn đề để chúng ta đặt ra câu hỏi ở đây và cũng là điều mà đáng quan tâm.

Về tình hình sử dụng vốn của Ngân hàng Công th-ong Đống Đa theo thời gian cho thấy, những năm trở về tr- ớc cho vay ngắn hạn chiếm một tỉ trọng lớn năm 1997 là 85,71%, năm 1998 là 88,27%, năm 1999 là 82% nh- ng đến năm 2000 tỉ trọng cho vay ngắn hạn chỉ chiếm 57,89% dịch chuyển lại gần với cho vay dài hạn. Những con số này là kết quả đáng mừng đối với kết quả đạt đ- ợc của Ngân hàng Công th-ong Đống Đa trong những năm qua. Nó càng khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế thị tr- ờng.

Trên cơ sở phân tích số liệu, ta thấy các khoản cho vay của Ngân hàng Công th-ong Đống Đa đại bộ phận chung là cho vay ngắn hạn cho vay dài hạn là ít trừ năm 2000 vừa qua. Nguyên nhân thực trạng này là ở hai phía: Ngân hàng (cung) và doanh nghiệp (cầu). Về phía doanh nghiệp, nhu cầu sử dụng vốn vay của doanh nghiệp xét theo mục đích thì xu h- ớng vay để bổ sung vốn l- u động là phổ biến. Nghĩa là, doanh nghiệp vay chủ yếu để mua vật t- sản xuất hàng hoá để kinh doanh và trả các chi phí phát sinh trong quá trình mua bán. Về phía Ngân hàng, rõ ràng là Ngân hàng Công th-ong Đống Đa cũng khuyến khích và h- ớng các doanh nghiệp sử dụng theo h- ớng có khả năng thu hồi và hoàn trả nhanh nhất. Điều đó lại bắt nguồn từ thực trạng nguồn vốn của Ngân hàng phần lớn cũng là nguồn ngắn hạn. Vì vậy để đảm bảo thanh toán đúng hạn cho ng- ời gửi tiền. Ngân hàng cần phải kịp thời các món vay đúng hạn.

Tuy nhiên so, với nhu cầu vay vốn trung dài hạn của các doanh nghiệp tại các Ngân hàng thì doanh số cho vay trung dài hạn chỉ chiếm 25% nhu cầu. Do đặc điểm quận Đống Đa là một quận tập trung đông nhất các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp với khu vực kinh tế t- nhân cũng rất phát triển. Ngân hàng Công th-ong là một Ngân hàng kinh doanh có hiệu quả lại râtý chú trọng đến công tác thu hút khách hàng nên có rất nhiều khách hàng đến vay. Trong đó, số l- ợng khách

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

có nhu cầu vay vốn trung dài hạn ngày càng tăng. Năm 1997, số đơn xin vay vốn trung dài hạn gửi đến Ngân hàng là 198 dự án với nhu cầu vay vốn là 320,8 tỉ đồng. Ngân hàng chỉ duyệt cho vay 44 món với tổng số cho vay là 70 tỉ VND trong đó có nhiều món vay bằng ngoại tệ và nhiều công trình đầu tư từ hai tỉ trở lên như: dây chuyền sản xuất thanh đồng dẹt nhập từ Đài Loan của công ty cơ điện Trần Phú, máy móc thiết bị làm đường cho các công ty thuộc công ty xây dựng giao thông, dây chuyền kết cấu thép của công ty cơ khí Hà Nội ...

Trong năm 1998, nhu cầu xin vay vốn trung dài hạn là 373 tỷ VND tăng 4,18% so với năm 1997 trong đó có dự án xin vay vốn lên tới 10 tỉ đồng (cho công ty xây dựng giao thông 875 thuộc công ty xây dựng giao thông 8 để mua máy móc thiết bị phục vụ thi công các công trình giao thông).

Trong năm 1999, nhu cầu xin vay vốn trung dài hạn là 210 tỉ đồng, giảm 43,7% so với năm 1998.

Nhu cầu đến năm 2000 vừa qua thì đơn xin vay và tỉ trọng cho vay lại tăng một cách đáng kể.

Tình hình trên xảy ra trong khi nguồn vốn của Ngân hàng Công thương Đông Đa vẫn tăng lên một cách đáng kể mà doanh số cho vay lại giảm đi với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng của nguồn vốn huy động (21,65% so với 39,46%). Thực trạng trên là do một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất Điều này một phần là do Phòng giao dịch Thanh Xuân được tách ra và trực thuộc NHCT Thanh Xuân bắt đầu tháng 4/1999. Vì vậy, số lượng khách hàng đến giao dịch tại NHCT Đông Đa đã phần nào giảm xuống (xem bảng dưới đây). Song năm qua năm 2000 NHCT Đông Đa đã thu hút thêm được 25 khách hàng mới có quan hệ tín dụng với doanh nghiệp tăng thêm 300 tỷ, trong đó 2 phòng giao dịch đã làm tốt công tác tiếp thị góp phần tăng thêm số lượng khách hàng mới.

Bảng 2: Khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng²

Chỉ tiêu	1998	1999	2000
Khách hàng có quan hệ tín dụng	865	785	947
Quốc doanh	215	170	175
Ngoài quốc doanh	650	615	772

Thứ hai: Nhiều dự án vay vốn không đảm bảo đủ các điều kiện vay vốn đã được quy định ở điều 7 thể lệ tín dụng trung và dài hạn do NHCT Việt Nam ban hành. Tỷ lệ dự án không được vay vốn do không đảm bảo đủ các điều kiện vay vốn là không nhỏ. Có 3 điều kiện mà các doanh nghiệp thường không thỏa mãn được là

² Báo cáo thường niên của Ngân hàng Công thương Đông Đa

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

không đảm bảo vốn tự có bằng 30% tổng số vốn đầu t- của dự án, thiếu tài sản thế chấp và tổ chức hạch toán kế toán không đúng pháp lệnh kế toán thống kê.

Về vốn tự có của doanh nghiệp, Ngân hàng cũng đã có sự linh động trong điều kiện này. Một số dự án vay vốn trung dài hạn có mức vốn tự có đầu t- cho dự án thấp hơn 30% tổng vốn đầu t- nh- ng có tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, Ngân hàng vẫn xét cho vay. Tuy nhiên, nhiều dự án nhất là nhu vực kinh tế t- nhân, cá thể có mức vốn tự có d- ới 20%, thậm chí có dự án chỉ đạt 10% không đạt quy định và không thể cho vay đ- ợc.

Về tài sản thế chấp, có thể nói ở đây là điều kiện mà đa số các doanh nghiệp không đảm bảo đ- ợc. Thống kê của Ngân hàng cho thấy một con số đáng kinh ngạc: hơn 80% tài sản của các thể nhân và pháp nhân và 100% tài sản của các doanh nghiệp Nhà n- ớc là không có chứng nhận sở hữu. Hiện nay trên 80% hồ sơ vay vốn của khu vực t- nhân bị Ngân hàng từ chối là do không có tài sản thế chấp đảm bảo. Đây là vấn đề chủ yếu dẫn đến việc không cho vay vốn trung - dài hạn của Ngân hàng.

Về tổ chức hạch toán kế toán, tình trạng các doanh nghiệp nhất là công ty TNHH, công ty cổ phần, các hộ t- nhân ch- a chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê là rất phổ biến. Nhiều doanh nghiệp không có sổ sách kế toán hoặc có nh- ng ghi chép lộn xộn. Trình độ ng- ời làm công tác kế toán của công ty TNHH thấp.

Thứ ba: Đúng tr- ớc việc thẩm định dự án đầu t- của mỗi doanh nghiệp, đa số các cán bộ tín dụng đều lo ngại bởi trình độ lập dự án của các doanh nghiệp đến nay ch- a đạt yêu cầu. Các số liệu ít căn cứ vào thực tế mà nhiều khi căn cứ vào số liệu đã lạc hậu hoặc không có thực tế. Những yếu tố biến đổi tài chính hoặc tiền tệ ch- a đ- ợc tính toán cụ thể trong khâu quyết toán tổng giá trị công trình đầu t- vì thế cho dù doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thực sự thì đầu t- vào các dự án nh- vậy cũng mạo hiểm. Do đó, nhiều dự án có giấy tờ số liệu nh- ng không khớp thực tế đã bị Ngân hàng từ chối không cho vay.

Bên cạnh thực trạng cho vay nh- trên, ta còn thấy một điều là trong thời gian qua, Ngân hàng đã mở rộng tín dụng cho vay trung - dài hạn, nh- ng thực tế chỉ mở rộng tín dụng trung hạn. Thực ra đây không phải là thực trạng riêng của Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa mà còn là tình trạng chung của cả hệ thống NHTM Việt Nam. Vấn đề ở đây là do trình độ của các doanh nghiệp n- ớc ta ch- a đủ khả năng lập những dự án có tính chiến l- ợc kinh doanh lớn và lâu dài. Hơn nữa vấn đề thẩm định dự án đầu t- dài hạn còn gặp nhiều khó khăn. Nh- ng riêng năm 2000 trong công tác cho vay trung dài hạn đã mở ra cho Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa những dự án cần số vốn đầu t- lớn, cho vay dài hạn đã gắn với nhiều dự án hơn.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Về cơ cấu cho vay trung dài hạn trong thời gian qua, tỷ trọng d- nợ theo thành phần kinh tế trong cho vay trung dài hạn của NHCT Đống Đa không có những thay đổi lớn. Cho vay theo các thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế quốc doanh năm 1998 là 75%, sang năm 1999 tăng 90,18% và năm 2000 là 88,65%.

Nh- vậy, tỷ trọng cho vay kinh tế quốc doanh có xu hướng tăng t-ong đối trong khi tỷ trọng này đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có xu hướng giảm t-ong đối. Năm 1998, tỷ trọng doanh số cho vay giữa 2 khu vực này chênh lệch nhau rất ít thì sang năm 1999, năm 2000 tỷ trọng này có phần chênh lệch hẳn về phía kinh tế quốc doanh.

Từ việc phân tích số liệu trên ta thấy mặc dù NHCT Đống Đa luôn khuyến khích mọi thành phần kinh tế vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh nh- ng khu vực kinh tế quốc doanh vẫn chiếm phần lớn vốn vay của Ngân hàng và doanh số cho vay đối với khu vực này đều tăng qua các năm. Điều này chứng tỏ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh làm ăn kém hiệu quả hơn so với nền kinh tế quốc doanh hoặc không có đủ điều kiện để vay vốn Ngân hàng.

Xét về cơ cấu, d- nợ khu vực kinh tế quốc doanh có xu hướng tăng trong khi đó d- nợ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh lại có xu hướng giảm. Năm 1998, d- nợ kinh tế quốc doanh tăng thêm 345 tỷ, gấp 2,1 lần năm 1997. Sang năm 1999, d- nợ này giảm 90 tỷ, giảm gần 13,64% so cùng kì năm tr-ớc. Nh- ng sang năm 2000 d- nợ quốc doanh tăng so với năm 1999 là 240 tỷ và mặc dù ch- a đạt đ- ợc bằng con số năm 1998 giảm 60 tỷ (t- ơng đ- ơng với 28,57%) so với năm 1997 và giảm thêm 20 tỷ vào năm 1999 tức là giảm khoảng 13,33% so với năm 1998. Nh- ng năm 2000 lại tăng thêm đ- ợc 20 tỷ (t- ơng đ- ơng với 23,1%) so với cùng kì năm 1999.

Nh- vậy, nếu xét tình hình sử dụng vốn tại NHCT Đống Đa theo thành phần kinh tế ta thấy nổi trội lên một đặc điểm là: Hoạt động cho vay của Ngân hàng có xu hướng tập trung chủ yếu vào khu vực kinh tế quốc doanh biểu hiện ở d- nợ và doanh số cho vay của khu vực này đều chiếm tỷ trọng cao và đều gia tăng qua các năm. Điều này lại đ- ợc lí giải bởi 2 nguyên nhân:

Thứ nhất: Nh- đã nói ở trên khu vực kinh tế ngoài quốc doanh làm ăn kém hiệu quả hoặc không đủ điều kiện vay vốn nên vay ít trong khi khu vực quốc doanh làm ăn có hiệu quả nên vay vốn nhiều hơn.

Thứ hai là: Do quy định về thể lệ tín dụng của các NHTM quốc doanh đối với các doanh nghiệp quốc doanh là cho vay trên cơ sở tín chấp. Rõ ràng nó đã khuyến khích các DNNN tìm đến với Ngân hàng quốc doanh. Trong khi đó NHCT Đống Đa lại rất có uy tín và hấp dẫn với các doanh nghiệp quốc doanh trong địa bàn mình hoạt động.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Nếu xét cho vay theo ngành kinh tế thì tổng d- nợ vay trung - dài hạn của hai ngành công nghiệp và th- ong mại vẫn chiếm từ 70-80% tổng d- nợ cho vay trung dài hạn của Ngân hàng. Tuy nhiên, cũng có những thay đổi đáng mừng, đó là sự thay đổi ở chiều h- ớng gia tăng d- nợ các ngành công nghiệp, giao thông, th- ong nghiệp là những ngành đang đ- ợc khuyến khích và có chiều h- ớng phát triển tốt. Trong khi đó xu h- ớng cho vay trung dài hạn đối với khu vực xây dựng giảm chứng tỏ Ngân hàng không quá sa đà vào đầu t- bất động sản (các công trình, các toà nhà, văn phòng khách sạn...).

Một tình trạng đáng lo ngại là tình trạng nợ quá hạn tăng nhanh cả về số t- ong đối và số tuyệt đối:

Bảng 3: Nợ quá hạn trung và dài hạn của Ngân hàng Công th- ong Đông Đa³

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	1998	1999	2000
Tổng dự nợ trung - dài hạn	95	126	400
Nợ quá hạn trung - dài hạn	2,1	0	4
Tỉ lệ % nợ quá hạn trung - dài hạn trên tổng dự nợ trung - dài hạn	2,21	0	1

Qua bảng 3 cho ta thấy số nợ quá hạn năm 1998 là 2,1 tỷ và năm 1999 không có nợ quá hạn, nh- ng năm 2000 nợ quá hạn lại cao với con số là 4 tỷ. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng d- nợ trung dài hạn cũng tăng trong cuối những năm 90 nh- ng năm 2000 tỷ lệ nợ quá hạn mặc dù là 4 tỷ nh- ng do d- nợ trung dài hạn tăng mạnh nên tỷ lệ nợ quá hạn giảm đáng kể.

Tr- ớc thực trạng nh- trên đã phân tích là làm sao cho vay tối đa theo nhu cầu của khách hàng nh- ng vẫn đảm bảo đ- ợc lợi nhuận. Các món vay mới đều đ- ợc thực hiện theo các thể lệ và chế độ như “quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng” của NHCT Việt Nam (hay còn gọi là quy chế 284 ra tháng 10/2000) h- ớng dẫn thực hiện cho vay đối với khách hàng của NHCT Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu t- phát triển và đời sống.

B- ớc sang năm 2000 Ngân hàng đã tỏ rõ năng lực của mình trong việc thẩm định các dự án đầu t- trung dài hạn nói riêng và cho vay tung dài hạn nói chung. Nợ quá hạn tăng hàng năm trung bình 0,6 tỷ. Nh- ng sang năm 1999 Ngân hàng không còn nợ quá hạn trong cho vay trung và dài hạn. Qua đó ta thấy rằng việc thẩm các dự án đầu t- tại NHCT Đông Đa đ- ợc thực hiện rất có hiệu quả trong những năm gần đây khắc phục đ- ợc những rủi ro của nghiệp vụ cho vay trng dài hạn. Chính

³ Báo cáo th- ờng niên của Ngân hàng Công th- ong Đông Đa

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

nhờ những thành công trong công tác cho vay, cho nên tình hình cho vay có giảm
nh- ng Ngân hàng vẫn duy trì sự phát triển lợi nhuận hàng năm.

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Bảng 4: Thu nhập của Ngân hàng⁴

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	1998	1999	2000
Tổng thu nhập	98,5	85,1	105
+Lãi tiền gửi	44,3	39,9	42
+Lãi tiền vay	49,4	41,7	60,1
+Lãi khác	4,8	3,5	2,9
Tổng chi phí	81,2	66,1	83
+Lãi tiền gửi	15,2	10	15
+Lãi tiền vay TK	52	44,1	55
Chi khác	14	12	13
Lãi	1	19	22

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của nguồn vốn, chất lượng tín dụng đặc biệt chú trọng ở tất cả các chi nhánh trong hệ thống. Tỷ lệ nợ quá hạn năm 1999 là không có, sang năm 2000 tỷ lệ này là 1% tính trên tổng dư nợ cho vay trung dài hạn, hầu hết các mặt hoạt động kinh doanh khác được đẩy mạnh, các mặt công tác chỉ đạo điều hành trong hệ thống đều được củng cố. Hoạt động của NHCT Đống Đa cũng còn một số tồn tại, khó khăn: tốc độ tăng dư nợ tín dụng chậm lại còn hơi lớn nhưng chưa có biện pháp giải quyết hữu hiệu, hiệu quả sinh lời vốn chủ sở hữu cũng phải thu giảm mạnh vào năm 1999, 2000, suy giảm về thị phần thanh toán. Các hoạt động liên doanh, liên kết chưa đem lại hiệu quả, vốn bị đọng và rủi ro cao. Nguyên nhân khách quan: tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, khả năng hấp thụ vốn giảm sút, khủng hoảng kinh tế khu vực, lãi suất cho vay giảm ... Đồng thời nguyên nhân xuất phát từ bản thân Ngân hàng: công tác quản lý giám sát chưa chặt chẽ, giảm sút chất lượng trong kinh doanh. Vấn đề cấp bách cần đặt ra ở đây là phải xem xét đầu nút của sợi dây bắt đầu từ đâu. Cũng như ban lãnh đạo cán bộ công nhân viên, trong thời gian thực tập ở đây qua thực trạng của Ngân hàng (những điểm mạnh, điểm yếu), em cho rằng sự thành công ngày càng đi lên hay sự thất bại ngày càng đi xuống của Ngân hàng là việc xem xét kỹ lưỡng những dự án đầu tư nói riêng, khả năng sử dụng vốn của Ngân hàng nói chung là một điều rất quan trọng.

⁴ Báo cáo thường niên của NHCT Đống Đa

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

**2.2.THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ
TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỒNG ĐA**

2.2.1 TÌNH HÌNH CHUNG

Chuyển sang cơ chế vay trả tín dụng, nhằm mục đích thu trả tín dụng của cấp phát đầu tư từ Ngân sách Nhà nước, coi trọng hiệu quả của vốn đầu tư và đảm bảo khả năng thu hồi vốn, Ngân hàng đã tăng cường công tác thẩm định để rút ra các kết luận chính xác về tính hiệu quả của dự án đầu tư, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định hoặc từ chối cho vay một cách đúng đắn và buộc người vay phải cam kết với Ngân hàng về việc hoàn trả vốn vay trong một thời gian xác định, các nguồn tích lũy tiền tệ, khấu hao cơ bản, lợi nhuận công ty (lợi nhuận của dự án) và các khoản phải thu khác.

Căn cứ vào các quyết định khi thẩm định trong thời gian qua mà nhiều dự án, công trình đầu tư khi đã được các bộ, các ngành, các cơ quan cấp trên xét duyệt và phê chuẩn nhưng cũng không được Ngân hàng cho vay. Thông qua thẩm định tín dụng, Ngân hàng phần nào đã nâng cao tính tự chủ, linh hoạt trong hoạt động của mình, từng bước hoà nhập vào nền kinh tế thị trường. Là một chi nhánh của Ngân hàng Công thương Việt Nam, trong thời gian qua NHCT Đồng Đa đã thực hiện kinh doanh theo cơ chế mới, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá thủ đô.

Các dự án đầu tư thuộc diện quản lý và xem xét của NHCT Đồng Đa chủ yếu là trang bị lại kỹ thuật, mở rộng và cải tạo, nên thời hạn đầu tư ngắn, thường chỉ từ 3 đến 5 năm. Hình thức này giúp cho Ngân hàng có khả năng thu hồi vốn nhanh, tính chính xác của dự án đầu tư cao hơn và khả năng rủi ro xảy ra có thể thấp hơn. Theo cách này, tốc độ cho vay trung ngắn hạn tại Ngân hàng tăng trở lại khá nhanh trong các năm qua. Tuy nhiên, vì đây chỉ là những dự án cải tạo và trang bị lại kỹ thuật nên quy mô đầu tư không lớn, điều này cũng có tác động đến quy trình, nội dung và chỉ tiêu thẩm định của Ngân hàng. Quá trình thực hiện công việc này sẽ bị đơn giản đi nhiều, sơ sài, chưa nêu bật hết các nội dung, chỉ tiêu kinh tế cần thiết theo văn bản “hướng dẫn thẩm định dự án đầu tư” của NHCT Việt Nam. Trong quá trình này có 2 nội dung cơ bản:

- Xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích đánh giá các mặt của dự án.

Mặc dù vậy, tất cả các dự án vay vốn đều được Ngân hàng thẩm định lại trong mức phán quyết. Nếu vượt quá mức phán quyết (trên 2 tỷ đối với vốn vay ngắn hạn và trên 15 tỷ đối với vốn vay dài hạn) thì ban lãnh đạo NHCT Đồng Đa sẽ lập tờ trình lên NHCT Việt Nam. NHCT Việt Nam sẽ xem xét và ra quyết định gửi xuống

Assignment Supporting Group **<http://assignmentsupporting.com>**

ban giám đốc NHCT Đồng Đa và tại NHCT Đồng Đa sẽ lập hợp đồng tín dụng với khách hàng về món vay.

Hiện nay, việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của từng năm dựa trên các báo cáo quyết toán năm do doanh nghiệp lập và gửi Ngân hàng. Việc phân tích tính khả thi của dự án chủ yếu dựa trên các số liệu tính toán của luận chứng kinh tế kỹ thuật, kết hợp với việc đánh giá chính xác các thông tin đó của cán bộ tín dụng. Tiếp theo cán bộ thẩm định phải làm một tờ trình thẩm định với phân nhận xét về doanh nghiệp cũng như dự án và nói rõ ý kiến của mình sau đó trình cấp trên xét duyệt.

Theo quy trình thì các dự án vay vốn từ 5 tỷ đồng với món vay dài hạn và tổng nợ đối với một doanh nghiệp là 20 tỷ đồng thì Ngân hàng có quyền quyết định còn vượt quá số tiền trên thì phải có sự xem xét, quyết định của NHCT Việt Nam.

Tình hình chung của công tác thẩm định của NHCT Đồng Đa trong thời gian qua đã nêu bật được những mặt mạnh. Tuy nhiên, trong công tác thẩm định này còn nhiều điều bất cập, đòi hỏi Ngân hàng phải tiếp tục đổi mới để theo kịp với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và trên toàn thế giới. Để thấy rõ tình hình thẩm định dự án vay vốn trung dài hạn của chi nhánh NHCT Đồng Đa ta sẽ đi sâu tìm hiểu, xem xét một ví dụ cụ thể về dự án cho vay mà Ngân hàng đã tiến hành.

◆ Thẩm định dự án vay vốn đầu tư - mua tàu vận chuyển container KEDAH.

A/ THẨM ĐỊNH KHÁCH HÀNG VAY VỐN

I/Năng lực pháp lý

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ theo mô hình thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh.

- Điều lệ và tổ chức hoạt động của công ty do chính phủ phê chuẩn tại nghị định số 79/CP ngày 22/11/1995.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 11042 ngày 6/12/1995 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc số 115/TTg ngày 22/02/1995 của thủ tướng chính phủ.

- Quyết định bổ nhiệm trưởng phòng Tài chính — Kế toán số 324/QĐ-TCTL ngày 27/04/2000 của Tổng giám đốc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có chức năng và nhiệm vụ chính sau:

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh về vận tải biển, khai thác cảng, sửa chữa tàu biển, đại lý môi giới, cung ứng dịch vụ Hàng hải và các ngành nghề kinh doanh khác có liên quan đến Hàng hải theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Hàng hải của Nhà nước, xuất nhập khẩu ph-ơng tiện, vật t-, thiết bị chuyên ngành Hàng hải, cung ứng lao động Hàng hải cho các tổ chức kinh doanh Hàng hải trong nước và ngoài nước; hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước về Hàng hải phù hợp với pháp luật, chính sách của Nhà nước.

- Nhận và sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu t- vào doanh nghiệp khác; nhận và sử dụng tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh và những nhiệm vụ khác đ-ợc giao.

- Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và công tác đào tạo, bồi d-ỡng cán bộ và công nhân trong Tổng công ty.

II/Lịch sử phát triển, khả năng quản lý, khả năng tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

1. Lịch sử phát triển và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

-Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1996 trên cơ sở tập hợp một số Doanh nghiệp Vận tải biển, bốc xếp, Dịch vụ Hàng hải Việt Nam và Bộ Giao Thông Vận tải quản lý. Hiện nay, tổng công ty có 21 Doanh Nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập, 12 công ty cổ phần, 2 chi nhánh. Cụ thể:

Các doanh nghiệp vận tải:

1. Công ty Vận tải biển Việt Nam — vosco
2. Công ty Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam — Vitranschrt
3. Công ty Vận tải biển III — vinaship
4. Công ty Vận tải dầu khí Việt Nam — falcon
5. Công ty Vận tải thủy bắc — Norwat
6. XNLH Vận tải biển pha sông — Vseritrans

Các doanh nghiệp khai thác cảng:

1. Cảng Hải Phòng —Hai Phong Port
2. Cảng Sài Gòn — Sai Gon Port
3. Cảng Quảng Ninh — Quang Ninh Port
4. Cảng Đà Nẵng — Da Nang Port

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

5. Cảng Cần Thơ - Can Tho Port

Các doanh nghiệp dịch vụ:

1. Công ty phát triển Hàng hải — Vimadeco
2. Công ty Conterner phía Bắc — Vicoship Hai phong
3. Công ty cung ứng và dịch vụ Hàng hải I — Maseerco
4. Công ty vận tải và cung ứng xăng dầu đ- ờng biển — Mapersco
5. Công ty tin học và công nghệ Hàng hải — Meteco
6. Công ty xuất nhập khẩu Vật t- đ- ờng biển — Marinne Supply
7. Công ty t- vấn Hàng hải — Marine Consult
8. Đại lí Hàng hải Việt Nam — Vosa
9. Công ty hợp tác lao động với n- ớc ngoài phía Nam- InlacoSG
10. Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng hải — Inserco
11. Công ty Hnàg hải Sài Gòn — SMC

Chi nhánh Tổng công ty:

1. Chi nhánh tại thành phố Hải Phòng — Vinalines HP
2. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh — Vinalines HCMC

Các doanh nghiệp liên doanh

1. Công ty liên doanh Vận tải biển Việt — Pháp — Germartrars
2. Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam — Vinabridge
3. Công ty vận tải quốc tế Nhật — Việt — Vijaco
4. Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao — Transvina
5. Công ty Phili — Orient Lines Vietnam
6. Công ty liên doanh Đại lí vận tải — Cosfi

Các doanh nghiệp cổ phần hoá:

1. Công ty cổ phần Đại lí vận tải
2. Công ty cổ phần Đại lí liên hiệp vận chuyển — Germadept
3. Công ty cổ phần vận chuyển container Quốc tế — Infanco
4. Công ty cổ phần hợp tác lao động với n- ớc ngoài — Inlaco HP
5. Công ty cổ phần container phía Nam — Vicoship Sai Gon

Assignment Supporting Group **<http://assignmentsupporting.com>**

6. công ty cổ phần du lịch th- ong mại và vận tải — Transo
7. Công ty cổ phần container miền Trung — Cenvico
8. Công ty cổ phần cảng container Đồng Nai — ICD Dong Nai
9. công ty cổ phần Vận tải biển Hải Âu- Seagull
10. Công ty cổ phần Hàng hải Hà Nội — Marina Ha Noi
11. Công ty cổ phần XNK cung ứng vật t- Hàng hải — Marimex
12. Công ty cổ phần Th- ong mại — Tổng hợp cảng Hải Phòng

Tổng số vốn của Tổng công ty Hàng hải VN đến 30/09/2000:

- Nguồn vốn chủ sở hữu:	2.084.345 tr. đồng
+Nguồn vốn kinh doanh:	1.822.425 tr đồng
<i>* Vốn cố định:</i>	1.785.000 tr đồng
Trong đó: +Vốn ngân sách cấp:	642.201 tr đồng
+Vốn tự bổ sung:	1.142.799 tr đồng
<i>* Vốn l□u động:</i>	37.425 tr đồng
Trong đó: +Vốn ngân sách cấp:	21.621 tr đồng
+Vốn tự bổ sung:	15.804 tr đồng
+ Vốn đầu t- XDCB:	93.927 tr đồng

Kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2000:

- Doanh thu: 2.026.079 Tr. đồng
- Lợi nhuận: 100.900 Tr. đồng
- Nộp Ngân sách: 1 Tr. đồng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Riêng Văn phòng Tổng công ty, bằng hình thức thuê mua, vay mua và tự đầu t- đến nay đang trực tiếp quản lý đội tàu chuyên dụng chở Container gồm 7 chiếc. Cụ thể nh- sau:

- Năm 1996 khi mới thành lập Tổng công ty thuê mua cả hãng tàu Kund I Larsen A/S 2 tàu vận tải conatiner Văn Lang và Hồng Bàng trọng tải mỗi chiếc 425 TEU. Nguyên giá 8.141.000 USD/chiếc.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Năm 1997 Tổng công ty vay mua của hãng Lucky Goldstar 2 tàu vận tải container Mê Linh và Vạn Xuân trọng tải mỗi chiếc 594 TEU. Nguyên giá 7.400.000USD/ chiếc.

- Năm 1998 Tổng công ty vay của Ngân hàng TMCP □ Châu Hà Nội mua một tàu RORO Diên Hồng sức chở 115 ô tô và 290 TEU. Nguyên giá 4.100.000 USD.

- Năm 1999 TCT tự đầu t- tàu Phong Châu có trọng tải 1.088 TEU. Nguyên giá: 2.100.000 USD.

- Tháng 4 năm Tổng công ty vay Ngân hàng Công th- ơng mua tàu Phú Xuân có sức chở 1.113 TEU. Nguyên giá 4.200.000 USD

Tổng số cán bộ hiện đang công tác tại văn phòng Tổng công ty và thuyền viên là: năm 1998:276 ng- ời; năm 1999: 381 ng- ời; năm 200: 413 ng- ời. Thu nhập bình quân 3.000.000 đ/ng- ời/ tháng.

Trong 7 tàu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đầu t- mua sắm bằng nguồn thuê mua và vay mua đến 31/10/2000 Tổng công ty đã trả đ- ợc 25.852.126 USD và 10.040.000.000 VND nợ gốc; 5.422.146 USD lãi vay.

D- nợ dài hạn các tổ chức tín dụng đến ngày 31/10/2000 còn lại nh- sau:

- Tổng số tiền đồng: 6.913.000 VND

- Tổng số tiền Đô la: 13.361.950 USD

Trong đó:

+ Quỹ hỗ trợ phát triển: 6.913.000.000 VND

+LG — INTERNATIONAL CORP. (thanh toán qua Ngân hàng TMCP Hàng hải 4.016.250 USDF)

+Ngân hàng TMCP □ Châu: 3.568.200 USD

+Ngân hàng TMCP Quân đội: 2.357.500 USD

+Ngân hàng công th- ơng Đống Đa: 3.420.000 USD

-Tổng công ty luôn đảm bảo trả gốc và lãi các khoản vay sòng phẳng (không có nợ đọng và lãi treo). Thực hiện tốt các quy định của ngân hàng, tạo nên uy tín ngày càng lớn với các bạn hàng trong và ngoài n- ớc.

2.Khả năng chuyên môn, kinh nghiệm ng- ời quản lí.

Cơ cấu cán bộ quản lí của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam:

-1 Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Phó giáo s- , Tiến sĩ kinh tế vận tải biển.

-1 Tổng giám đốc: Kĩ s- kinh tế vận tải biển.

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- 1 Tr-ởng ban kiểm soát: Kĩ s- kinh tế vận tải biển.
- 5 Phó Tổng giám đốc: đều có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ, Kĩ s- .
- Tr-ởng phó các ban: có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ, Kĩ s- .

Qua hơn 4 năm hoạt động đội ngũ cán bộ quản lí của Tổng công ty luôn đ-ợc chính phủ, các ban ngành liên quan đánh giá cao, nhiều lần đ-ợc nhận bằng khen của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải.

3. Tình sản xuất kinh doanh của văn phòng Tổng công ty qua hơn gần 4 năm (1997- 99 tháng năm 2000).

Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 1: Tình hình sản xuất kinh doanh qua gần 4 năm 1997 - 9 tháng năm 2000

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả hoạt động SXKD qua các năm			
		1997	1998	1999	Tháng 9 năm 2000
I	Tình hình sản xuất kinh doanh				
	1. Sản l-ợng (tấn)	395,937	1,087,394	1,610,268	1,350,000.00
	2. Tổng doanh thu:	104,053.00	183,904.00	234,776.00	204,189.00
	-Trong đó doanh thu vận tải:	103,557.00	182,146.00	217,582.00	183,770.10
	3. lợi nhuận ròng:	1,642.00	1,535.00	1,953.00	2,135.00
I	Tình hình tài chính				
	1. Tổng tài sản có	370,028.00	384,921.00	419,380.00	475,853.00
	Trong đó:				
	A, các khoản phải thu:	28,317.00	45,131.00	55,547.00	76,476.00
	B, hàng tồn kho:	1,667.00	2,435.00	2,928.00	3,553.00
	C, tài sản l- u động khác:	27,105.00	23,566.00	12,493.00	4,766.00
	D, tài sản cố định:	292,163.00	285,000.00	286,704.00	305,244.00
	- Nguyên giá:	356,159.00	408,727.00	468,365.00	535,152.00
	2. Tổng tài sản nợ:	370,028.00	384,921.00	419,380.00	475,853.00
	Trong đó:				
	A, Nguồn vốn chủ sở hữu:	14,342.00	70,894.00	140,925.00	186,648.00
	Trong đó:				
	+ Nguồn vốn kinh doanh:	1,600.00	12,869.00	45,057.00	45,057.00
	B, Nợ phải trả:	355,686.00	314,026.00	278,455.00	289,204.00
	Trong đó:				
	- nợ dài hạn:	283,269.00	260,189.00	203,287.00	185,668.00

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

	+Vay dài hạn:	16,486.00	49,850.00	98,577.00	109,024.00
	- Phải trả khác:	72,007.00	53,836.00	73,643.00	103,050.00
	+Phải trả ng- ời bán:	14,618.00	11,708.00	11,146.00	1,434.00
	+ Nộp Ngân sách:	1,223.00	2,361.00	3,158.00	2,912.00
III	Các chỉ tiêu kinh tế				
	1. tỷ suất lợi nhuận (%):				
	- Trên doanh thu:	1.60%	0.83%	0.83%	1.04%
	-Trên vốn:	102.60%	11.93%	4.30%	4.70%
	2. Các khả năng thanh toán:				
	- Chung:	0.7	1.05	1.3	1.34
	- Ngắn hạn:	0.8	1.2	1.25	1.40%
	- Nhanh:	0.5	0.5	1.5	1.60%
	3. hệ số tài trợ:	0.04	0.2	0.34	0.40

Giải thích một số chỉ tiêu trong bảng:

- Năm 1997 nguồn vốn kinh doanh toàn bộ là vốn l- u động (1.600 tr. đồng — do Ngân sách cấp).
 - Số nợ Ngân sách đến ngày 31/12/1999 đã đ- ợc thanh toán trong tháng 1/2000.
 - Nguồn vốn kinh doanh năm 1998 tăng hơn so với năm 1997 do:
 - + Ngân sách cấp 600 tr. đồng
 - + Nhận khách sạn Hàng hải từ công ty cung ứng Dịch vụ Hàng hải I đết i 5.549 tr. đồng
 - + Nhận vốn góp liên doanh 3.352 tr. đồng.
 - + Nhận vốn góp của công ty cổ phần Đại lí liên hiệp vận chuyển 1.127 tr. đồng.
 - Nguồn vốn kinh doanh năm 1999tăng so với năm 1998 do:
 - +Vốn tự bổ sung - Nhận KSHH đợt II 2.391 tr. đồng
 - + Vốn cổ phần - đánh giá lại phân vốn của NN 14.745 tr. đồng.
 - + vốn hợp tác kinh doanh với Marina Hà Nội 15.050 tr. đồng
- Nguồn vốn chủ sở hữu 9 tháng đầu năm 2000 so với năm 1999 tăng 40.403 tr. đồng do:
- + Các quỹ tăng 15.531 tr đồng

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

+ Nguồn vốn đầu t- XDCB tăng 24.972 tr. đồng

Nhân xét

- Về sản xuất kinh doanh: Năm 1999 và 9 tháng đầu năm 2000 hoạt động sản xuất kinh doanh ngành Hàng hải ngoài tác động gián tiếp của những khó khăn về khủng hoảng kinh tế tài chính Châu, thiên tai lớn...hoạt động của toàn ngành còn gặp phải những khó khăn trực tiếp khác nh- :

Giá c- ớc vận tải tiếp tục giảm sút do cung đã v- ọt quá cầu, nh- các mặt hàng dầu thô, hàng bao,...mức giảm bình quân từ 10- 15 %so với năm 1998.

Giá nhiên liệu tại thị tr- ờng n- ớc ngoài tăng vọt từ 60% đến hơn 100% so với năm 1998.

Thuế VAT đ- ợc áp dụng từ 01/01/1999 so với mức thuế suất cao gấp 2-3 lần so với thuế doanh thu, lợi nhuận của tất cả các hoạt động vận tải, bốc xếp, dịch vụ đều giảm.

Riêng về bốc xếp và dịch vụ do có nhiều cảng và các công ty dịch vụ mới đ- ợc thành lập, để có việc làm, các đơn vị này đã liên tục giảm giá và áp dụng tỉ lệ hoa hồng cho thị tr- ờng rối loạn, cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn trên, sau gần 4 năm hoạt động kinh doanh Tổng công ty Hàng hải Việt nam vẫn giữ vững nhịp độ sản xuất, kinh doanh ổn định và đạt mức tăng tr- ởng khá. Cụ thể:

Sản l- ợng: 9 tháng năm 2000 tăng so với năm 1997 là: 954.063 tr.tấn.

Doanh thu: 9 tháng năm 2000 tăng so với năm 1997 là: 100.136 tr.đồng.

Lợi nhuận: 9 tháng năm 2000 tăng so với năm 1997 là 511 tr. đồng.

Các chỉ tiêu kinh tế:

Nhìn chung doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ đến hạn: số d- vốn bằng tiền bình quân từ 40- 45 tỷ. Do vậy, thanh toán chung, thanh toán ngắn hạn >1; Thanh toán nhanh > 0.5.

Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu năm sau lớn hơn năm tr- ớc và lớn hơn lãi vay Ngân hàng.

Hệ số tài trợ năm sau cao hơn năm tr- ớc ($0,04 < 0,2 < 0,34 < 0,4$). Mặc dù ch- a đạt so với yêu cầu, nh- ng thực tế tình hình kinh doanh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam th- ờng xuyên có lợi nhuận năm sau cao hơn năm tr- ớc. Vay trả gốc và lãi cho các tổ chức tín dụng đúng hạn.

B. Thẩm định dự án đầu t-

Cơ sở pháp lí của dự án.

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Dự án đầu tư chuyên dụng chở container “KEDAH” dựa trên cơ sở sau:

Đề án phát triển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 1996-2000 đã đ- ợc Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 159/TTg ngày 15/3/1996.

Đề án phát triển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2000- 2001.

Dự án đầu t- và kinh doanh tàu container “KEDAH” của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Công văn số 853/QĐ -HDQT ngày 27/11/2000 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phê duyệt dự án mua tàu KEDAH.

Đơn xin vay vốn ngày 20/11/2000 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Hợp đồng (MOA) dự thảo mua tàu.

Công văn cam kết mua bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm P & I.

Giấy phép cho mua tàu KEDAH của bộ GTVT.

Biên bản họp Hội đồng tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa.

II. Sự cần thiết của dự án

Bắt tay vào quá trình cải tổ, phát triển kinh tế đất nước theo hướng “Công nghiệp hoá - hiện đại hoá” cũng như xu thế hội nhập khu vực và thế giới, Đảng và Nhà n- ớc Việt Nam đã coi ngành Hàng hải là một trong những ngành mũi nhọn cần đầu t- tích cực để phát triển trên cơ sở những tiềm năng đã có. Để thực hiện các chủ tr- ơng của Đảng và Nhà n- ớc, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam từ khi đ- ợc thành lập đến nay, luôn chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ của cán bộ, công nhân viên từ cấp quản lí đến lao động trực tiếp, liên tục đầu t- mua sắm các trang thiết bị chuyên dùng để phục vụ công việc chuyên ngành.

Một trong những mục tiêu chiến l- ợc phát triển quan trọng nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là đầu t- , phát triển đội tàu vận chuyển hàng hoá nhằm nhanh chóng trẻ hoá và cơ cấu lại đội tàu theo h- ớng chuyên dụng phù hợp voi- ế xu thế phát triển của các ph- ơng thức vận tải tiên tiến thế giới và khu vực. Để thực hiện mục tiêu này, Tổng công ty cùng các doanh nghiệp thành viên trong thời gian qua đã tập trung đầu t- nhiều tàu chuyên dụng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá nội địa và hàng hoá xuất nhập khẩu của đất n- ớc. Trong số các tàu chuyên dụng nói trên, việc đầu t- đội tàu container là một trong những - u tiên hàng đầu của Tổng công ty nhằm bắt kịp với sự phát triển của xu h- ớng container hoá trong vận tải biển trên toàn thế giới, đặc biệt là khu vực Châu á - Thái Bình D- ơng. Trong 5 năm qua (1996- 2000), Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã huy động các nguồn vốn vay trong và ngoài n- ớc để đầu t- đ- ợc 7 tàu container với tổng công suất 4.241 TEU hoạt động trên các tuyến vận chuyển nội bộ Đông Nam á, bao gồm: 2

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

tàu Mê Linh, Vạn Xuân đang hoạt động trên tuyến Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh - Singapore- TP Hồ Chí Minh -Hải Phòng.

Hai tàu Hồng Bàng và Văn Lang đang hoạt động trên tuyến Hải Phòng - Hồng Kông-Kaoshiung- Hồng Kông - TP Hồ Chí Minh - Hải Phòng.

Tàu Diên Hồng đang hoạt động trên tuyến Hải Phòng - Đà Nẵng TH Hồ Chí Minh - Hải Phòng.

Hai tàu Phong Châu, Phú Xuân đang hoạt động trên tuyến TP Hồ Chí Minh - Singapore - Port Klang - Singapore - TP Hồ Chí Minh.

Đội tàu container trên của Tổng công ty đã đáp ứng đ- ợc một phần nhu cầu vận chuyển hàng container xuất nhập khẩu(chiếm 15% thị phần vận chuyển) và phần lớn nhu cầu vận chuyển hàng container nội địa (chiếm 80% thị phần vận chuyển).Việc tiếp tục đầu t- tăng thêm sức chở cho đội tàu container của Tổng công ty là một việc làm cấp thiết cần gấp rút thực hiện.

Trong các tháng cuối năm 2000, Tổng công ty đã lên tục tìm kiếm trên thị tr- ờng tàu cũ Quốc tế để lựa chọn container thích hợp cả về giá thành và điều kiện kĩ thuật. Do giá tàu container loại 1000 TEU trên thị tr- ờng Quốc tế vẫn tiếp tục tăng kể từ giữa năm 1999, nên việc lựa chọn con tàu có giá phù hợp là rất khó khăn ...Sau khi nhận đ- ợc rất nhiều bản chào của các môi giới Quốc tế, đến nay, Tổng công ty đã lựa chọn đ- ợc tàu KEDAH đóng tại Đức năm 1988 sức chở 1.020 TEU có giá cả t- ơng đối cạnh tranh. Tàu KEDAH có sức chở gần giống hai tàu Phong Châu(1.088 TEU) và Phú Xuân (1.113 TEU) mà Tổng công ty đang khai thác. Chắc chắn việc mua và đ- a vào khai thác tàu KEDAH trên tuyến: Sài Gòn - Singapore - Port Klang - Sài Gòn sẽ đem lại hiệu quả cao, góp phần thiết thực tăng năng lực kinh doanh và phát triển cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

III. Thẩm định ph- ơng diện thị tr- ờng

1.Tổng quan về cung - cầu sản phẩm:

Do việc khai thác, sử dụng các tàu container có sức chuyên chở 1.000 TEU - 1.500 TEU trên các tuyến fêder ngắn đạt đ- ợc hiệu quả kinh tế cao, đồng thời vopúi việc các tập đoàn vận tải container liên tiếp mở thêm nhiều các tuyến vận chuyển container tầm ngắn để nâng cao dịch vụ vận chuyển, tăng c- ờng sức cạnh tranh của mình đã làm tăng sức ép nhu cầu sử dụng tàu container loại này. Kể từ đầu năm 1999, số l- ợng các loại tàu container 1.000TEU - 1.500 TEU hiện đại, có tốc độ cao đã không đủ để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng. Vì thế, rất nhiều hãng tàu lớn đã sớm phải xin gia nhập thêm thời hạn thuê sử dụng tàu container loại 1.000 TEU- 1.500 TEU với giá thuê giao động từ 6.000 USD - 7.000 USD/ ngày.

Do sự gia tăng các hoạt động vận chuyển container tại Châu á, kể từ tháng 7/1999, giá c- ớc cho thuê loại tàu container 1.000 TEU - 1.500 TEU hoạt động tại

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

khu vực Châu á lại tiếp tục tăng và giá thuê đã cao hơn 1.000 USD so với giá cho thuê tàu container cùng loại tại khu vực Đại Tây D-ong. Giá thuê tàu trung bình tại Châu á khoảng 7.700 USD/ ngày, với các loại tàu có tốc độ cao (khoảng 19 hải lí / giờ) thì giá cho thuê tàu v-ợt qua 8.500 USD/ ngày. Giá cho thuê tàu container 1.000 TEU- 1.500 TEU loại trừ 49 trong tháng 1/2000 khoảng 6.500 USD/ ngày nh-ng đến tháng 4 đã tăng tới 8.000 USD/ ngày (đạt tỉ lệ tăng tr-ởng khoảng 19%)(Theo kết quả nghiên cứu thị tr-ờng thuê tàu container của MAERK BROKER SINGAPORE — tháng 9/1999).

Cho đến thời điểm hiện nay, giá cho thuê tàu container này vẫn tiếp tục gia tăng ở mức cao. Tập đoàn vận tải container đa quốc gia MAERSK LINES - SEALAND đã thuê tàu HELGA WEHR, tải trọng 19.440 DWT, sức chuyên chở 1.143 TEU, tốc độ 17,5 hải lí/ giờ với giá 9.750 USD/ ngày. Với tàu COLUMBUS OLIVOS, tải trọng 24.000 DWT, sức chuyên chở 1.4TEU, giá cho thuê tăng từ 9.500 USD/ ngày. Hãng tàu WANHAI (Đài Loan) là hãng vận chuyển container lớn nhất hoạt động tại khu vực Châu □ vừa kí hợp đồng thuê tàu BUDI AMAN, tải trọng 14.000 DWT, sức chuyên chở 1.020 TEU, tốc độ 17 hải lí /giờ, với giá 8.750 USD/ ngày. Một hãng mới tham gia vận chuyển container tại Châu □ là NEW ECON LINES đã thuê tàu NORDCLFF, tải trọng 14.190 DWT, sức chuyên chở 1.158 TEU, tốc độ 17 hải lí/giờ, với giá 9.250 USD/ngày một năm tr-ớc đây nay đều tăng giá cho thuê lên tới mức hơn 7.000 USD/ngày. (Theo điều tra nghiên cứu thị tr-ờng thuê tàu container của CORE SHIPBROKING AS- tháng 7/2000).

Theo dự kiến đánh giá của MAERK BROKER SINGAPORE thì thị tr-ờng cho thuê container 1.000 TEU - 1.500 TEU tiếp tục sôi động trong khoảng thời gian 2 - 3 năm tới, đặc biệt ở tại khu vực Đông Nam □ và Viễn Đông là những nơi mà rất nhiều tuyến vận chuyển container mới đang đ-ợc mở ra do sự phát triển kinh tế mạnh mẽ dẫn tới việc tăng khối l-ợng hàng hoá l-u thông tại khu vực Châu á. Do khả năng cung cấp, đóng mới tàu container 1.000 TEU - 1.500 TEU không đáp ứng đ-ợc so với nhu cầu, trong thời gian vài năm tới và giá c-ớc cho thuê tàu loại 1.000 TEU — 1.500 TEU chắc chắn sẽ tăng lên rất lớn.

2. Đối t-ợng, ph-ong thức tiêu thụ sản phẩm:

Nằm tại khu vực vận tải sôi động nhất thế giới, sự phát triển đội tàu biển Việt Nam nói chung và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nói riêng cũng không nằm ngoài xu h-ớng phát triển chung của đội tàu thế giới và khu vực, đồng thời chịu tác động của thị tr-ờng cung cầu tàu biển, trong đó có tàu chuyên dụng container.

Trong định h-ớng chiến l-ợc phát triển trong 10 năm tới của mình, mục tiêu đạt ra của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là phấn đấu vận chuyển khoảng 30% tổng l-ợng hàng xuất khẩu của Việt Nam trong đó phần lớn là l-ợng hàng đóng container giữa các cảng của Việt Nam với các cảng thuộc khu vực Châu á và các

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

trung tâm chuyển tải ở khu vực. Để đạt được mục tiêu nói trên, ngoài hàng trăm nghìn tấn trọng tải các tàu chở hàng rời và hàng lỏng thì trong giai đoạn 2001 - 2010 Tổng công ty sẽ tiếp tục đầu tư thêm 14 - 18 tàu container loại 1.000 TEU - 1.500 TEU để tăng nhanh năng lực vận tải của đội tàu container và mở rộng phạm vi hoạt động của đội tàu này trên các tuyến đi Trung Quốc, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á, Ấn Độ.

Trong 2 năm 1998 - 1999, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam bằng nguồn vay của các Ngân hàng trong nước đã mua 2 con tàu container Phong Châu loại 1.088 TEU và Phú Xuân loại 1.113 TEU. Cả 2 tàu này đều đã đi vào khai thác một cách hiệu quả trên tuyến TP Hồ Chí Minh - Singapore - Port Klang - Singapore - TP Hồ Chí Minh, vừa phục vụ cho vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và vừa cho các hãng nước ngoài thuê ngắn hạn vì nhu cầu sử dụng loại tàu này đang rất cao tại khu vực Đông Nam Á. Hiện nay, đã có nhiều hãng tàu nước ngoài cũng đặt vấn đề với Tổng công ty xin thuê dài hạn các tàu Phong Châu và Phú Xuân để đi vào khai thác vận chuyển container tại các tuyến vận tải này.

Trong thời gian khai thác 2 tàu Phong Châu và Phú Xuân cho thấy lượng hàng trên tuyến TP Hồ Chí Minh - Singapore - Port Klang - Singapore - TP Hồ Chí Minh rất ổn định, hiệu suất khai thác thường đạt từ 75 - 90% công suất vận chuyển của tàu mặc dù trên tuyến này còn 2 tàu loại hơn 600 TEU khác của Tổng công ty và của các hãng nước ngoài cũng tham gia vận chuyển.

Căn cứ vào tình hình thị trường vận tải và thuê tàu biển cũng như thực tế khai thác 2 tàu Phong Châu và Phú Xuân, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho rằng việc đầu tư thêm một số tàu loại 1.000 TEU — 1.500 TEU để đi vào khai thác vận chuyển trong khu vực Châu Á (nơi có nhu cầu sử dụng tàu container 1.000 TEU — 1.500 TEU cao nhất hiện nay) là cần thiết và phù hợp với nhu cầu của thị trường đồng thời góp phần nâng cao hơn nữa năng lực vận tải và khả năng cạnh tranh của Tổng công ty trong thời gian tới.

Số lượng hàng hoá xuất nhập khẩu ngày càng tăng, việc vận chuyển hàng hoá bằng container ngày càng được khách hàng ưu tiên lựa chọn với những ưu điểm như: chi phí vận chuyển thấp, vận chuyển được khối lượng lớn, hàng được bảo quản tốt tránh được những hư hại, tổn thất về hàng hoá...

Đội tàu của văn phòng Tổng công ty chủ yếu khai thác trên tuyến nước ngoài mới đạt được hiệu quả. Do việc giao lưu hàng hoá giữa các nước trên thế giới ngày càng phát triển, hơn nữa Việt Nam đã và đang thực hiện chính sách mở cửa nên việc trao đổi hàng hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng được mở rộng. Hiện nay, các nước trong khu vực đang phục hồi kinh tế như: Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Khối ASEAN, do đó nhu cầu vận chuyển bằng đường biển tăng.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Tàu KEDAH sau khi hoàn thành thủ tục mua, đăng ký sẽ cho thuê định hạn khai thác hàng vận chuyển bằng container tuyến: Sài Gòn - Singapore - Port Klang - Singapore - Sài Gòn.

3. Tình hình cạnh tranh thị trường:

Đội tàu vận chuyển hàng của Việt Nam hiện nay chủ yếu là tàu già, trọng tải nhỏ mới đáp ứng được 20 - 30 % nhu cầu vận chuyển hàng hoá. Trên những tuyến nhiều hàng hoá xuất nhập khẩu như: Sài Gòn - Singapore - Port Klang - Singapore - Sài Gòn hiện có nhiều hãng tàu tham gia vận chuyển như: APM, RCL, APS, Hub Line, CNC, GMT... Riêng tàu Phong Châu từ khi đi vào khai thác ở tuyến trên, đến nay đã vận chuyển được tổng cộng khoảng 60.000 TEU hàng hoá xuất nhập khẩu. Theo nhận định của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam khi đi vào khai thác vào khai thác trước đây sẽ vận chuyển khoảng 900 TEU/ chuyến đối với hàng xuất khẩu và 600 TEU / chuyến đối với hàng nhập khẩu. Việc đi vào khai thác sẽ làm tăng lực vận chuyển của đội tàu trong nước, giảm tình trạng hãng tàu nước ngoài vào Việt Nam cạnh tranh gây bất lợi cho đội tàu Việt Nam.

Tuổi tàu 12 tuổi là thuận lợi cho việc khai thác kể cả cho thuê định hạn. Với sức chở 1.020 TEU sẽ có nhiều khách hàng thuê vận chuyển vì vận chuyển được khối lượng hàng lớn, trước đây vận chuyển phải trả thêm trên 1 tấn hàng sẽ giảm so với thuê các tàu có sức chở nhỏ hơn.

IV. Thông tin kỹ thuật.

Tàu KEDAH được đóng năm 1988 tại Mathias-Thensen - Wertf, Wismar, Đức. Là tàu chuyên dụng chở container có dung tích GRT/NRT 11.977/5.588 Mt; tổng trọng tải 14.101 DWT; sức chở 1.020 TEU, mớn nước 8,82m, chiều dài toàn bộ (LOA) 156,85; chiều rộng là 22.86m; chiều cao tối đa 48,65m; máy chính Cegilski Sulzer 5P. TA 58, MCR 7950 KW 127 RPM; Mức tiêu thụ nhiên liệu 31 tấn HFO/ giờ (khi chạy), 2,5 tấn MGO (tại cảng); tốc độ 17 hải lý / giờ; Tàu đang được đăng kiểm Germascher Lloyd(GL) phân cấp với vùng hoạt động không hạn chế, xác định trạng thái kỹ thuật thân tàu, hệ thống máy tàu, và các trang thiết bị nói chung là đạt tiêu chuẩn, phù hợp với tuổi tàu.

Các thông tin tính năng kỹ thuật và kiểu của tàu KEDAH như trên đáp ứng được khả năng kinh doanh, khai thác của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và nhu cầu vận chuyển hiện nay ở trong nước và khu vực. Phù hợp với cảng trong vùng hoạt động của tàu (dự kiến tuyến khai thác Sài Gòn - Singapore - port Klang - Singapore - Sài Gòn).

V. Thông tin tổ chức sản xuất và quản lý:

Hình thức kinh doanh: áp dụng phương thức cho thuê định hạn

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Mô hình tổ chức quản lý của dự án: Tổng công ty trực tiếp quản lý và điều hành dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc, phòng quản lý tàu, phòng tài chính — kế toán...

Cơ chế điều hành nhân sự: toàn bộ kíp thuyền viên là người của Tổng công ty quản lý và trực tiếp trả lương.

VI. Phân tích diện tài chính.

1. Dự toán và nguồn đầu tư :

Giá thành toàn bộ mua tàu KEDAH dự kiến là 8.300.000 USD (Giá tàu 8.200.000 USD, chi phí khác 100.000 USD). Theo tính toán trong “Dự án mua tàu vận chuyển container KEDAH” thì Tổng công ty Hàng hải Việt Nam hoàn toàn có khả năng trả gốc và lãi vay Ngân hàng (7.380.000 USD) và lãi hàng tháng trong 7 năm.

Cân đối nguồn đầu tư :

+ Vốn tự có: 920.000 USD ~11% tổng dự toán. Trong đó: 820.000 USD là tiền đặt cọc mua tàu; chi phí nhận tàu 100.000 USD.

+ Vốn vay: 7.380.000 USD ~ 89% tổng dự toán.

2. Bảng dự trù doanh thu, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh

(Bảng 2 / trang 14 □ trang Ngang)

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Hiệu quả kinh tế của dự án:

+ Mức khấu hao hàng năm: $(8.300.000 - 952.500) / 7 = 1.049.643$ USD/năm.

+ Chi phí sửa chữa và vật t- phụ tùng:

- Các năm chỉ sửa chữa th- ờng xuyên: 250.000USD/năm

- Các năm lên đà sửa chữa định kỳ (3 năm 1 lần): 300.000USD/ năm

+ Chi phí bảo hiểm:

Bảo hiểm P & I: đ- ợc tính = GRT x tỷ lệ bảo hiểm (3 USD/ GRT)

$$= 11.977 \times 3 \text{ USD} = 35.931 \text{ USD}$$

- Bảo hiểm thân vỏ: đ- ợc tính = Giá trị tàu x 1%

$$= 8.300.000 \times 1\% = 83.000 \text{ USD}$$

$$\text{Tổng cộng} = 35.931 + 83.000 = 118.931 \text{ USD}$$

+Chi phí cho thuyền viên (Bao gồm tiền l- ong, tiền ăn, bảo hiểm XH):

$$= 150.000 \text{ USD/ năm.}$$

+ Chi phí quản lý và các chi phí khác: = 50.000 USD/ năm

Tổng chi phí:

+ Với các năm tàu không lên đà sửa chữa: 1.568.574 USD/ ngày

+ Với các năm tàu lên đà sửa chữa: 1.668.574 USD/ ngày

Thời gian khai thác trong năm: 340 ngày

+ Chi phí bình quân cho 1 ngày tàu: 4.697 USD/ ngày

+ Dự kiến giá cho thuê định hạn tàu: 7.200 USD/ ngày.

Tổng doanh thu một năm = 7.200 USD x 340 ngày = 2.448.000 USD

Lợi nhuận (sau khi trừ lãi vay):

- Năm thứ nhất: 288.725 USD

- Năm thứ hai: 300.573 USD

- Năm thứ ba: 284.301 USD

- Năm thứ t- : 404.029 USD

- Năm thứ năm: 455.757 USD

- Năm thứ sáu: 439.485 USD

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Năm thứ bảy: 1.206.914 USD

Tổng lợi nhuận sau 7 năm; 3.379.784 USD

Nh- vậy, sau khi đầu t- một tàu chở container KEDAH 1.020 TEU mang lại hiệu quả cơ bản nh- sau:

- Doanh thu tăng thêm 1 năm 2.448.000USD
- Giải quyết lao động trực tiếp cho 25 ng- ời (thuyền viên), và các bộ phận khác (Cảng, Dịch vụ ..).
- Lợi nhuận sau thuế bình quân 1 nă tăng: 482.826 USD

3. Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn

*Thời hạn thu hồi vốn đầu t- (Tvđt):

$Tvđt = \text{Tổng vốn đầu t-} / (\text{lợi nhuận dùng để trả nợ} + \text{Tổng khấu hao})$

$Tvđt = 8.300.000 / (120.000 + 1.049.643) + 7 \text{ năm } 1 \text{ tháng}$

*Thời hạn thu hồi vốn vay (Tvv):

$Tvv = \text{Tổng vốn vay} / (\text{lợi nhuận dùng để trả nợ} + \text{khấu hao cơ bản})$

$Tvv = 7.380.000 / (85.742 + 1.049.643) = 6 \text{ năm } 6 \text{ tháng}$

*Điểm hoà vốn trả nợ:

- Điểm hoà vốn trả nợ (ĐHVTN) đ- ợc tính theo công thức

$$\text{Điểm hoà vốn trả nợ} = \frac{\text{Đ} - \text{KH} + \text{Nợ gốc} + T_{tn}}{\text{D} - \text{B}}$$

Trong đó:

Đ: định phí

D: doanh thu

B: biến phí

kh: khấu hao

Ttn: thuế thu nhập

- IRR = 9%
- NPV = 228.380

• Độ nhạy của dự án:

Tăng doanh thu và các chi phí biến đổi đi 1% < giá trị của IRR và NPV sẽ thay đổi:

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- IRR = 7%
- NPV = 87.916

Nhận xét chung về ph-ong diện tài chính:

- Nguồn vốn tự có tham gia đảm bảo theo phần sau khi đầu t- mới doanh thu 1 năm tăng thêm 2.448.000; lợi nhuận tăng thêm 482.000 USD, giải quyết thêm lao động trong ngành.
- Điểm hoà vốn trả nợ tuy ch- a đạt ở mức tối - u (62%/60%) so với yêu cầu ($\geq 60\%$ thì dự án có tính khả thi cao). Nh- ng Tổng công ty đã có kế hoạch trả nợ cụ thể qua các năm (xem bảng 3).
- Về chỉ tiêu NPV = 228.380 > 0, IRR = 9% > Lãi suất vay Ngân hàng.
- Độ nhạy của dự án khi tăng doanh thu và biến đổi chi phí 1% giá trị NPV và IRR vẫn đạt ở mức cho phép (NPV > 0; IRR > lãi suất vay Ngân hàng).

VII. PHƯƠNG ÁN CHO VAY VÀ THU NỢ.

1. Phương án cho vay.

Căn cứ:

- Nghị định 99/1998/NĐ-CP ngày 28/11/98 về quản lí mua, bán tàu biển Quốc tế về Việt Nam;
- Dự án đầu t- kinh doanh tàu KEDAH;
- Công văn số 981/TCKT ngày 17/11/2000 V/v “Đề nghị cho vay vốn mua tàu chở container KEDAH “của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Đơn xin vay vốn ngày 20/11/2000 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng sẽ phát tiền vay theo hợp đồng mua bán tàu. Cụ thể là: tr- ớc ngày giao tàu 3 ngày (ngày giao tàu trong hợp đồng mua bán tàu) Ngân hàng sẽ chuyển số tiền 7.380.000 USD vào tài khoản “Đồng chủ sở hữu” mang tên người bán và ng- ời mua tại một Ngân hàng ở Singapore để trả tiền tàu. Ngày bắt đầu chuyển tàu đi sẽ là ngày ghi nợ số tiền 7.380.000 USD cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

2. Phương án thu nợ.

- Thời hạn trả nợ Ngân hàng: 6,5 năm = 78 tháng
- Thời gian ân hạn 6 tháng:
 - Chờ mua tàu 3 tháng
 - Sơn, thay thế, s- ả chữa: 2 tháng
 - Chạy thử: 1 tháng

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Thời hạn cho vay: 78 tháng + 6 tháng = 84 tháng.
- Tổng số vay Ngân hàng là: 7.380.000 USD sẽ đ- ợc trả trong 6 năm 6 tháng (6,5 năm). Bình quân mỗi năm sẽ trả: $7.380.000 : 6,5 = 1.135.385$ USD.
- Nguồn trả nợ hàng năm:
 - Nguồn khấu hao cơ bản (khấu hao trong 7 năm - theo Công văn số 166/1999/QĐ- BTC của Bộ tài chính ngày 30/12/1999 cho phép mua tàu biển đ- ợc khấu hao từ 7 - 15 năm).

$$\text{Khấu hao cơ bản một năm} = \frac{\text{Giá mua} - \text{Tiền bán sắt vụn}}{\text{Số năm khấu hao}}$$

$$= \frac{7.380.000 - 952.500}{7}$$

Số còn lại: $1.135.385$ USD - $1.049.643$ USD = 85.742 USD sẽ dùng lợi nhuận hàng năm để trả.

- Kế hoạch phân bổ trả nợ hàng năm: chi tiết theo bảng sau

Bảng 3: Kế hoạch trả nợ gốc và lãi

(Đơn vị USD)

Năm	Kỳ trả nợ	Tổng d- nợ	Trả vốn	Trả lãi	Tổng cộng
1	1	7.380.000	567.692	247.230	247.230
	2	7.380.000	567.692	247.230	814.922
2	1	6.812.308	567.692	228.212	795.905
	2	3.244.615	567.692	209.195	776.887
3	1	4.676.923	567.692	190.177	757.869
	2	5.109.231	567.692	171.159	738.852
4	1	4.541.538	567.692	152.142	719.834
	2	3.973.846	567.692	133.124	700.816
5	1	3.406.154	567.692	114.106	681.798
	2	2.838.462	567.692	95.088	662.781
6	1	2.270.769	567.692	76.071	643.763

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

	2	1.703.077	567.692	57.053	624.745
7	1	1.135.385	567.692	38.035	605.727
	2	567.696	567.692	19.018	586.710

C. THẨM ĐỊNH BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM TIỀN VAY:

- Thực hiện cho vay dự án trên theo biện pháp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản căn cứ vào:

+ Nghị định 178/1999/NĐ - CP ngày 29/12/1999 của Thủ t-ớng Chính phủ; Thông t- 06/2000/TT -NHNNI ngày 04/04/2000; H-ớng dẫn thực hiện đảm bảo tiền vay 1219/CV - NHCT5 ngày 01/06/2000; bổ sung công văn 1219/CV- NHCT5 ngày 27/06/2000; Nghị quyết 11 của Chính phủ về một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 6 tháng năm 2000.

+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là Tổng công ty 91 đ-ợc Chính phủ thành lập. Qua các hoạt động luôn có lợi nhuận năm sau cao hơn năm tr-ớc. Đóng góp đầy đủ với Nhà n-ớc và ng-ời lao động. Không có nợ quá và lãi treo với các tổ chức tín dụng cũng nh- các bạn hàng trong và ngoài n-ớc. Dự án vay mua tàu Phú Xuân tại Ngân hàng Công th-ơng Đ-ợng Đa đã và đang phát huy hiệu quả. Doanh thu cho thuê tàu thực tế: 5.460 USD/ ngày so với giá cho thuê trong dự án mua tàu Phú Xuân là 5.000 USD/ ngày. Mặt khác, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam luôn thực hiện đúng cam kết cầm cố, thế chấp tàu Phú Xuân và duy trì số d- trên tài khoản tiền gửi từ 500.000 USD — 800.000 Usd.

+ Việc đầu t- hợp lý theo đề án phát triển đã đ-ợc Thủ t-ớng Chính phủ phê duyệt.

+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có dự án đầu t- và kinh doanh tàu KEDAH đã đ-ợc Bộ tr-ớng Bộ GTVT phê duyệt và có khả năng trả gốc và lãi vay theo hạn định.

+ Tổng công ty có công văn cam kết tàu sẽ đ-ợc bảo hiểm đầy đủ tại công ty bảo hiểm, khi xảy ra tổ thất thì ng-ời h-ớng thụ sẽ là Chi nhánh Ngân hàng Công th-ơng Đ-ợng Đa.

Kết luận và ý kiến đề xuất của Ngân hàng Công th-ơng Đ-ợng Đa

Sau khi xem xét và thẩm định dự án “đầu tư mua tàu chở container KEDAH” Ngân hàng Công th-ơng Đ-ợng Đa đã d- a ra một số nhận xét nh- sau:

+ Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp đầy đủ

+ Khi có sự cố về tàu, Tổng công ty đã có công văn cam kết mau bảo hiểm số 117/TCKT ngày 27/11/2000

Assignment Supporting Group **<http://assignmentsupporting.com>**

+ □p dụng biện pháp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo nghị định NĐ178/1999/NĐ - CP ngày 29/12/1999 của Chính Phủ và TT 06/2000/TT - NHNNI ngày 04/04/2000

+ Đề nghị cho vay nới số tiền là 7.380.000 USD với thời gian cho vay là 84 tháng. Thời gian ân hạn 6 tháng. Lãi suất cho vay 6,7% / năm. Thời hạn trả nợ 78 tháng

+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là đơ3n vị kinh doanh có hiệu quả qua các năm 1998,1999 và 9 tháng đầu năm 2000 từ khi đặt quan hệ tín dụng tại Ngân hàng Công th- ong Đống Đa đơn vị đều chấp hành tốt chế độ tín dụng hiện hành. Dự án mua tàu vận chuyển container có tính khả thi thể hiện qua các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn. Biện pháp bảo đảm tiền vay áp dụng điều 20/NĐ 178/1999/ NĐ - CP/29/12/2000 và TT) 06/04/2000/TT/NHNNI

Trên đây là một ví dụ về công tác thẩm định dự án tại Ngân hàng Công th- ong Đống Đa.

2.2.2. ĐÁNH GIÁ VÀ NHẬN XÉT VỀ CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỐNG ĐA

Nh- trên đã nói, với tư cách là một “bà đỡ” về mặt tài chính cho các dự án đầu tư- sản xuất kinh doanh, việc thẩm định rất quan trọng đối với Ngân hàng, nó không những đánh giá hiệu quả của dự án mà còn bảo đảm sự an toàn cho các nguồn vốn đầu tư- của Ngân hàng cho dự án. Là ng- ời bỏ vốn đầu tư-, Ngân hàng luôn ý thức đầy đủ hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng tiềm ẩn trong nó nhiều rủi ro, do đó, NHCT Đống Đa rất coi trọng công tác thẩm định dự án đầu tư- .

Qua nghiên cứu thực tế công tác thẩm định dự án đầu tư- tại NHCT Đống Đa đồng thời căn cứ vào những chính sách, cơ chế hiện hành đang đ- ợc áp dụng nhìn chung ta thấy trong những năm gần đây, công tác thẩm định dự án đầu tư- đ- ợc NHCT Đống Đa đặc biệt coi trọng và đã đạt đ- ợc những hiệu quả đáng khích lệ, bên cạnh đó còn những hạn chế cần đ- ợc khắc phục và giải quyết.

2.2.2.1 Một số thành tựu đạt đ- ợc:

Chúng ta biết rằng trên nguyên tắc tất cả các dự án xin vay đều qua b- ớc thẩm định kỹ càng khi duyệt cho vay. Tuy nhiên, với món vay ngắn hạn lớn so với các dự án cho vay trung dài hạn. Sở dĩ nh- vậy là vì các dự án đầu tư- trung - dài hạn có thời hạn thu hồi vốn dài, do vậy khó xác định đ- ợc các yếu tố liên quan đến hiệu quả của vốn vay trong t- ong lai.

Trong công tác tín dụng, nhờ có nhận thức đúng đắn và quán triệt đ- ợc phương châm “Mở rộng cho vay đến đâu phải chắc chắn và có hiệu quả đến đó”

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

nên công tác thẩm định đã đ- ợc NHCT Đ- ồng Đ- ả rất coi trọng trong xét duyệt cho vay. Quy trình thẩm định tín dụng của NHCT Đ- ồng Đ- ả đ- ợc coi là một quy trình t- ong đối chặt chẽ và có tính khoa học. Các b- ớc xét duyệt một món vay có mối quan hệ chặt chẽ và có thể bổ sung cho nhau. Chính vì vậy, nếu thực hiện đầy đủ các b- ớc của quy trình tr- ớc thông qua việc thực hiện các quy trình tiếp theo. Do đó công tác thẩm định tín dụng đ- ợc tiến hành nghiêm túc nên năm 1999 đã gần nh- không phát sinh nợ khó đòi. Nợ quá hạn các dự án trung và dài hạn so với tổng d- nợ là 0,44%, đây là con số rất thấp so với toàn ngành, chủ yếu là nợ quá hạn trong cho vay ngắn hạn.

Các cán bộ kỹ thuật đ- ợc bố trí phụ trách thích hợp với từng quy mô sản xuất của đơn vị loại hình sản xuất. Với những dự án đầu t- xin vay, cán bộ tín dụng đã đi sâu kiểm tra, xem xét mọi ph- ơng diện của dự án, từ đó tiến hành phân tích, đánh giá kỹ càng để đ- a ra kết luận cuối cùng là có đầu t- hay không. Xuất phát từ đây mà cán bộ tín dụng đ- a ra kỳ hạn nợ rất sát với chu kỳ sản xuất kinh doanh đồng th- ời bám sát và kiểm tra đôn đốc thu nợ đạt kết quả tốt. Các cán bộ tín dụng đã dần dần xâm nhập vào thị tr- ờng, bám sát các đơn vị kinh tế cơ sở, giúp các doanh nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Ngân hàng cũng đã chú ý đến phân tích các ngành mà các doanh nghiệp hoạt động và cạnh tranh. Vì không một cán bộ tín nào có thể hiểu t- ờng tận về mọi ngành nghề, mọi lĩnh vực, nên tại Ngân hàng đã thực hiện chuyên môn hoá lĩnh vực chi vay và giao dịch với một phân đoạn cụ thể, mỗi một cán bộ tín dụng phụ trách một số doanh nghiệp nhất định. Chính nhờ đó, cán bộ tín dụng am hiểu về một số chỉ tiêu chung của ngành để so sánh, đối với các chỉ tiêu đó ở doanh nghiệp.

Giai đoạn kiểm tra sau khi cho vay cũng đ- ợc thực hiện chặt chẽ, với nhiều lần trực tiếp xuống cơ sở kiểm tra của cán bộ tín dụng. Trách nhiệm của khoản vay gắn liền với trách nhiệm của cán bộ tín dụng nên việc kiểm tra, kiểm soát món vay đ- ợc cán bộ tín dụng thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao.

Khi phát hiện đơn vị sử dụng vốn sai mục đích, Ngân hàng đã kiên quyết xử lý với các hình thức sau:

- Tr- ng thu ngay số vốn đã phát ra.
- Bất hoàn trả bằng tiền từ các nguồn thu khác.
- Thanh lý tài sản, đồ dùng có giá trị hoặc thanh lý tài sản thế chấp.
- Phạt không quan hệ tín dụng.

Là một DNNN có quan hệ giao dịch rộng với nhiều doanh nghiệp và cơ quan khác trong và ngoài ngành Ngân hàng nên nguồn thông tin tín dụng của Ngân hàng t- ong đối dồi dào. Với các nguồn thông tin này, chất l- ợng tín dụng cũng đ- ợc nâng lên rất nhiều. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã chú trọng đến việc lấy thông tin

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

trực tiếp từ khách hàng nh- : phỏng vấn ng- òi đi vay, điều tra trực tiếp tại cơ sở... nên chất l- ợng của thẩm định không ngừng đ- ợc nâng cao.

Với thời gian hoạt động dài, Ngân hàng đã tạo ra đ- ợc uy tín trong quan hệ với khách hàng và với các Ngân hàng bạn, các tổ chức trong và ngoài n- ớc. Các tổ chức đã mạnh dạn rót vốn cho các dự án thông qua Ngân hàng là ng- òi bảo lãnh.

Trong quá trình thẩm định, cán bộ ín dụng luôn chú trọng đến việc phân tích và đánh giá mức độ tổng hợp của vốn đầu t- , thời điểm rót vốn của dự án để nguồn vốn đầu t- đ- ợc sử dụng hiệu quả nhất, tiết kiệm nhất, đặc biệt là đối với các dự án cần nhiều ngoại tệ.

Năng lực của ng- òi vay vốn mà đặc biệt là khả năng quản lý và khả năng sản xuất kinh doanh cũng đã đ- ợc Ngân hàng chú ý tới, các khoản tín dụng lớn th- ờng đ- ợc phê duyệt với những khách hàng có đủ năng lực và uy tín. Thẩm định t- cách khách hàng cũng đ- ợc cán bộ tín dụng t- ơng đối quan tâm.

Công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp đ- ợc thực hiện đầy đủ theo định kỳ đã giúp Ngân hàng nắm đ- ợc các thông tin mang tính cập nhật về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của khách hàng để từ đó có những biện pháp theo dõi và có thể đ- a ra những quyết định phù hợp.

Khi cho vay Ngân hàng luôn chú trọng nguyên tắc vay vốn phải có vật t- hàng hoá t- ơng đ- ơng để bảo đảm, đặc biệt để hạn chế rủi ro Ngân hàng khai thác triệt để việc thế chấp của đơn vị vay vốn. Đối với những đơn vị kinh doanh có tính chất mạo hiểm, có khả năng gặp rủi ro lớn thì Ngân hàng chỉ cho vay nếu có tài sản gửi tại Ngân hàng. Những tr- ờng hợp khách hàng thế chấp bằng tài sản cố định và giấy tờ có giá trị đều đ- ợc xem xét một cách chặt chẽ và chỉ khi chứng minh đ- ợc tính hợp pháp và đúng đắn của nó thì Ngân hàng mới chấp thuận. Việc định kỳ hạn nợ đ- ợc Ngân hàng rất coi trọng, nó có liên quan đến việc Ngân hàng quyết định l- ợng vốn vay. Vì nếu định kỳ hạn nợ không đúng với chu kỳ sản xuất, thời điểm tiêu thụ sản phẩm thì sẽ dễ dàng dẫn đến việc vốn vay bị sử dụng sai mục đích hoặc ch- a trả đ- ợc nợ, phải gia hạn nợ. Còn nếu l- ợng vốn vay nhiều quá sẽ gây ra tình trạng thừa vốn hoặc vốn vay ít quá thì không đủ điều kiện tiến hành sản xuất. Nếu rơi vào trong các tr- ờng hợp trên thì rất có thể dẫn tới rủi ro cho Ngân hàng tr5ong việc thu nợ. Nhờ nhận thức nh- vậy mà trong năm qua Ngân hàng đều đảm bảo đủ vốn cho các đơn vị tiến hành sản xuất kinh doanh nh- ng việc định kỳ hạn nợ rất sát với chu kỳ sản xuất, chỉ có một số ít tr- ờng hợp định kỳ hạn nợ không đúng phải gia hạn nợ.

Trên đây là những thành tựu đã đạt đ- ợc trong công tác thẩm định dự án đầu t- ở Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa. Tuy nhiên đây không phải là tất cả những gì mà Ngân hàng mong muốn. Điều đó đòi hỏi một sự không ngừng đổi mới nâng cao hiệu quả, vai trò của công tác thẩm định dự án đầu t- , góp phần bảo đảm cho

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

chất lượng kinh doanh của Ngân hàng ngày càng tăng lên., tiếp tục đổi mới, khắc phục những bất cập để theo kịp với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và trên toàn thế giới.

2.2.2.2 Những mặt tồn tại và khó khăn về công tác

Nhằm góp phần nâng cao vai trò công tác thẩm định dự án đầu tư thì trên hết, chúng ta không chỉ nhìn thấy mặt mạnh đã đạt được mà bên cạnh đó chúng ta cũng cần phải nhìn thấy những yếu kém của mình để từ đó hạn chế khắc phục những thiếu sót. Vì thế trong mục này, chúng ta cùng nhau đi ra một số vấn đề cần xem xét để từ đó có phương hướng giải quyết hợp lý.

- **Xét về khía cạnh tài chính:**

Thẩm định phương diện tài chính, đánh giá các chỉ tiêu tài chính luôn là ưu tiên hàng đầu đối với một dự án đầu tư khi được Ngân hàng xem xét. Chính vì vậy, mà những tồn tại trong công tác thẩm định tại Ngân hàng Công ty Cổ phần Đông Á cần được chỉ ra:

Một là: Theo như lý thuyết thì “hệ số tài trợ”, “năng lực đi vay” là những chỉ tiêu kinh tế được xem xét trên ưu tiên khi quyết định cho vay, đầu tư trung dài hạn. Vì nó đánh giá năng lực tài chính thực tế của đơn vị trong sản xuất kinh doanh. Xét về mặt tài chính thì hệ số tài trợ nhỏ trong điều kiện lãi suất Ngân hàng thấp thì điều kiện này là rất có lợi cho Ngân hàng. Ngược lại trong điều kiện, lãi suất Ngân hàng cao điều này sẽ tạo ra một gánh nặng lớn trong tổng chi phí vì chi phí vốn lúc này sẽ cao. Trong thực tế hiện nay, Ngân hàng vẫn chấp nhận những dự án có hệ số tài trợ nhỏ (< 0,5) điều này theo lý thuyết là không được bởi vì, nó phản ánh năng lực tài chính của doanh nghiệp yếu kém.

Hai là: một dự án đầu tư của doanh nghiệp lập ra nhằm tạo ra lợi nhuận cho mình, tạo lợi ích cho xã hội. Ngược lại để dự án có tính khả thi doanh nghiệp phải có nguồn vốn đối ứng lớn ít nhất là 30% tổng số vốn đầu tư. Điều này nhằm đảm bảo khả năng an toàn các dự án, tăng trách nhiệm của doanh nghiệp đối với dự án, sẽ tăng hiệu quả và giảm rủi ro cho các dự án. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với các dự án trình Ngân hàng nhất là các dự án lớn mang tính sản xuất kinh doanh. Ngược lại trong công tác thẩm định tại Ngân hàng cho thấy Ngân hàng đã bỏ qua điều này ví dụ như dự án đã trình bày tại mục 2.2.1 khi tổng vốn đầu tư của dự án cần là 8.300.000 USD, ngược lại doanh nghiệp đã vay Ngân hàng tới 7.380.000 USD bằng 88,9% tổng số vốn. Và Ngân hàng chỉ chú ý đến chỉ số về lợi nhuận tăng hàng năm. Cho nên khi quyết định đầu tư Ngân hàng chỉ chú ý đến nguồn trả nợ.

Ba là: trong quá trình thẩm định dự án đầu tư Ngân hàng chấp nhận hiểu đúng bản chất của thẩm định tài chính. Do đó, Ngân hàng đã quá tập trung vào việc xem xét khả năng trả nợ hàng năm của dự án qua việc tính toán nguồn trả nợ bằng **khấu**

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

hao + lợi nhuận ròng và dừng lại ở đó. Ngân hàng rất ít quan tâm đến hiệu quả tài chính cuối cùng của toàn bộ dự án đầu t-. Điều này là ch- a chính xác theo đúng mục tiêu của thẩm định tài chính thì cả dự án có hiệu quả tài chính chắc chắn có khả năng trả nợ và khi đó vấn đề chỉ còn là thời gian trả nợ. Xuất phát từ quan điểm nh- vậy, Ngân hàng đã lựa chọn các dự án đầu t- không dựa nhiều vào các hiệu quả NPV, IRR mà dựa trên khả năng trả nợ hàng năm về mối quan hệ nào khác là không đúng. Nếu theo ph- ơng châm này một dự án th- ờng có thời gian khấu hao và thời gian trả nợ là khác nhau, ví dụ 10 năm và 5 năm. Khi hàng năm các doanh nghiệp phải lấy tất cả các **nguồn khấu hao + chi phí lãi vay** trong 5 năm đầu trả nợ cho Ngân hàng không đủ nh- ng 5 năm tiếp theo không phải trả doanh nghiệp có thể có một tổng lợi nhuận lớn xét về tổng thể các chỉ số NPV, IRR vẫn cho phép dự án thực hiện. Nh- vậy, Ngân hàng sẽ không cho vay và làm cho dự án không thực hiện đ- ợc (điều này đã đ- ợc khắc phục ở ví dụ đã trình bày trên nh- ng vẫn xảy ra ở một số dự án). Có ý kiến cho rằng chỉ nên tính từ nguồn khấu hao TSCĐ của dự án. Thời gian qua Ngân hàng tính cả hai nhóm khấu hao + lợi nhuận để lại hàng năm với tỷ lệ khá lớn nên đến khi trả nợ nhiều doanh nghiệp không trả đ- ợc.

Bốn là: Việc phân tích và đánh giá độ nhạy của dự án không đ- ợc thực hiện. Cho nên quá trình đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án mới chỉ dừng lại ở việc xem xét ở trạng thái tĩnh. Không đi sâu xem xét những thay đổi có thể có của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án trong điều kiện biến đổi của nền kinh tế, của thị tr- ờng (nh- biến đổi giá, lãi suất chiết khấu, lạm phát giá cả, tăng giảm vốn đầu t- ..). Chính vì vậy, ch- a chỉ ra đ- ợc những nhân tố chính ảnh h- ờng xấu tới hoạt động của dự án để có những biện pháp hữu hiệu hỗ trợ để hạn chế các rủi ro.

Năm là: Về việc lập và tính toán hiệu quả kinh tế của dự án Ngân hàng đã lập đ- ợc bảng thu chi dự kiến hàng năm, bảng tổng hợp hiệu quả kinh tế của dự án đầu t-. Đồng thời, có xem xét so sánh với tr- ớc khi đầu t- nh- ng ch- a lập đ- ợc hết các năm của dự án, mới chỉ tính toán đ- ợc các chỉ tiêu trong vài ba năm, ch- a lập đ- ợc bamngr cân đối kế toán dự kiến, kế hoạch ngân quỹ. Bảng cân đối thu chi, bảng tổng hợp hiệu quả kinh tế của dự án sau đầu t- mới chỉ quan tâm đến doanh thu, chi phí, khấu hao, thuế, lợi nhuận, hệ số thu hồi vốn,. Các tính toán khác nh- xác định hợp lý của nhu cầu vốn l- u động, các chính sách về ngân quỹ...ch- a đ- ợc tính đến.

Sáu là: trong việc xác định các chi phí hàng năm, các khoản tính mới chỉ mang tính áng chừng, hầu hết đều dựa vào số liệu trên hồ sơ của khách hàng. Trong một số dự án, một số khoản tính còn ch- a đ- ợc tìm hiểu thực tế. Việc tính toán đôi khi chỉ đảm bảo đủ khoản mục nh- ng ch- a đảm bảo chính xác hợp lý.

Bảy là: việc tính toán, xác định “đời dự án”, thời hạn cho vay chưa phù hợp với khả năng thu hồi vốn của dự án còn gò ép dẫn đến khó khăn cho ng- ời vay trong việc cam kết trả nợ Ngân hàng

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Khi thẩm định Ngân hàng ch- a thực sự quan tâm đến việc dự kiến “đời dự án” trên cơ sở nghiên cứu khả năng thu hồi vốn. Ví dụ như sự tén bộ của KHKT công nghệ, quy hoạch phát triển kinh tế có liên quan đến dự án...Nh- vậy đã dẫn đến sự biến động về thời hạn cho vay hoặc quyết định cho vay không chính xác.

- Công văn mới của NHNN Việt Nam ra đời ngày 31/5/1997 về việc “Hướng dẫn thực hiện những giải pháp cấp bách của Chính phủ và Thủ t- ớng chính phủ về tài sản thế chấp” liên quan đến công tác tín dụng Ngân hàng phân nào giảm bớt thói quen dựa vào tài sản thế chấp để duyệt các khoản cho vay, tuy nhiên đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Ngân hàng vẫn chú trọng đến điều kiện tài sản đảm bảo món cho vay. Tài sản là một điều kiện quan trọng nh- ng thực chất tác dụng của nó không phải là cao bởi vì nếu khách hàng có ý định không tốt thì dù giá trị tài sản bảo đảm có cao bao nhiêu chăng nữa thì khoản vay vẫn có mức độ rủi ro cao. Mặt khác, phát mãi tài sản là biện pháp bất đắc dĩ đối với Ngân hàng vì khi đó quan hệ giữa Ngân hàng và khách hàng coi nh- chấm dứt và anhr h- ởng đến tâm lý chung của khách hàng khác. Tài sản thế chấp cũng rất khó phát mãi đặc biệt trong tr- ờng hợp vật thế chấp lại là những dây chuyền sản xuất hay ở nhà. Quá chú trọng đến tài sản đảm bảo còn làm hạn chế tính năng động, sáng tạo của cán bộ tín dụng và gây ra tâm lý ỷ lại vào tài sản thế chấp mà lơ lửng các mặt khác. Quan niệm về tín dụng có trở bị đơn giản hoá, tài sản thế chấp từ chỗ vật làm tin cuối cùng đã trở thành vật cứu cánh cho mọi quyết định cho vay.

** Xét về khía cạnh phi tài chính:*

Thứ nhất: Thông tin số liệu làm căn cứ tính toán thẩm định ch- a đầy đủ dẫn đến khó đánh giá hoặc đánh giá sai về khách hàng hiệu quả kinh tế xã hội và tính khả thi của dự án.

Pháp lệnh kế toán thống kê ch- a đ- ợc thực hiện nghiêm túc, nhất là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Việc hạch toán của doanh nghiệp nhiều khi không đúng thực chất và ch- a có chế độ kiểm toán bắt buộc nên rất khó đánh giá thực trạng khả năng tài chính, tình hình thanh toán, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, hạch toán không đ- ợc cập nhật, doanh nghiệp chỉ có bảng cân đối tài khoản hoặc lập quyết toán theo tháng, quý, thậm chí 6 tháng một lần nên số liệu cung cấp cho Ngân hàng không kịp thời và th- ờng sai lệch so với hiện tại. Trung tâm CIC của NHNN lấy số liệu từ các bảng cân đối kế toán, bảng thống kê tài khoản, bảng thống kê tài sản của doanh nghiệp do NHTM cung cấp th- ờng bị chậm và cũng ch- a đ- ợc chuẩn xác.

Ngân hàng khó có thể đối chiếu tình hình công nợ, nợ khê đọng, nợ khó đòi của đơn vị, nên Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thẩm định tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Việc xác định nguồn vốn của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp t- nhân để xác định mức độ tự chủ về vốn của doanh nghiệp trong ph- ơng án đầu t- rất khó khăn và th- ờng không chính xác.

Biến động giá cả, vật t- hàng hoá và thị tr- ờng tác động mạnh và có yếu tố quyết định đến hiệu quả của dự án trong khi Ngân hàng nắm bắt thị tr- ờng ch- a nhanh nhạy. Do đó doanh nghiệp xây dựng ph- ơng án kinh doanh trên cơ sở giá thị tr- ờng nên ph- ơng án không đủ điều kiện thông tin để thẩm định.

Các chỉ tiêu để tính toán không phù hợp với cấu trúc của các báo cáo tài chính nên gây khó khăn cho các cán bộ tín dụng khi tính toán các chỉ tiêu này. Chẳng hạn khi phân tích tình hình dự trữ vốn l- u động và vốn cố định thì vẫn dựa vào nguồn vốn cố định và vốn l- u động, trong khi trên báo cáo tài chính chúng đ- ợc gộp lại thành nguồn vốn kinh doanh. Do vậy khi tính toán các chỉ tiêu này, các cán bộ tín dụng phải hỏi lại doanh nghiệp về mức cụ thể của các loại trên.

Bên cạnh số liệu lịch sử về doanh nghiệp thiếu chính xác số liệu nên trong các báo cáo khả thi hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật cũng ở tình trạng nh- vậy. Trong đó các con số dự kiến về cân đối thu chi, khả năng tiêu thụ th- ờng là - ớc tính ch- a mang tính khoa học cao, nhất là áp dụng ph- ơng pháp toán học để tính toán. Từ đó tính toán cá chỉ tiêu điểm hoà vốn, NPV, IRR và mốc các chỉ tiêu đi cùng thiếu chính xác.

Việc tổng hợp thông tin, đánh giá xếp loại doanh nghiệp ch- a có cơ quan nào chính thức thực hiện (chẳng hạn nh- Pháp thì NHNN làm việc này). Mặt khác ch- a có khung định h- ớng chung về tiêu chuẩn và ph- ơng pháp phân loại doanh nghiệp. Dẫn đến có thể xảy ra tình trạng cùng một doanh nghiệp nh- ng đơn vị chủ quản đầu t- xếp hơn loại A, MHTM xếp họ loại B, NHĐT & PT xếp họ loại C...

Thông tin tổng hợp từ NHNN, NHCT Việt Nam cũng nh- tại NHCT Đống Đa về tình hình và xu h- ớng phát triển các ngành kinh tế trong từng thời kỳ còn ít, ch- a kịp thời nên Ngân hàng thiếu căn cứ, thông tin vĩ mô trong việc thẩm định.

Thứ hai: Đội ngũ cán bộ còn bất cập về trình độ, kiến thức, ch- a đ- ợc huấn luyện tốt kỹ năng thẩm định

- Đa số cán bộ còn lúng túng khi thực hiện theo đúng bài bản. Điều đáng l- u ý là thiếu sự quan tâm tới tính chính xác của thông tin, số liệu nêu trong dự án mà chỉ “thụ động” lấp số liệu và công thức đó để tính toán. Ví dụ, trong dự án nêu doanh thu kế hoạch là 2.448.000USD/ năm và chi phí là 2.064.034 USD/ năm thì cán bộ thẩm định đ- a nguyên số ấy vào tính toán (coi nh- đã chấp nhận) mà không kiểm tra thẩm định xem doanh thu mà dự án đ- a ra có chính xác hay không... Hoặc tr- ờng hợp thẩm định mức độ cần thiết của l- ợng máy, thiết bị sản xuất không nên để cho doanh nghiệp vay chuyển tiền đến ng- ời bán, sau đó ng- ời bán giao thiết bị

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

bằng khoảng 60% số tiền đó, số còn lại đ- ợc chuyển ng- ợc lại cho doanh nghiệp bằng tiền để dùng làm vốn l- u động hoặc sử dụng vào những việc khác.

Trong thời gian gần đây, NHNN Việt Nam, NHCT Việt Nam và một số tổ chức quốc tế đã tổ chức nhiều lớp đào tạo về thẩm định dự án nh- ng ch- a rộng khắp đến cán bộ thẩm định ở các chi nhánh, do đó, nhiều cán bộ tiếp cận dự án trực tiếp tại cơ sở ch- a đủ trình độ về dự án để thẩm định và tham m- u cho lãnh đạo.

Thứ ba là: Hệ thống các cơ quan, công ty t- vấn về thẩm định dự án, nhất là ph- ơng diện thị tr- ờng và kỹ thuật còn rất ít, ch- a đủ tâm để Ngân hàng thuê xem xét một số mặt của dự án. Đây cũng là một nguyên nhân xảy ra tình trạng mua thiết bị không phù hợp với yêu cầu của dự án, hoặc cho vay v- ợt quá nhu cầu cần về thiết bị của ng- ời vay để ng- ời vay dùng vào việc khác nh- ã nêu trên. Bên cạnh đó khi thẩm định về ph- ơng diện kỹ thuật Ngân hàng th- ờng là ng- ời thụ động, còn dựa vào chủ đầu t- hay các cơ quan giám định và chỉ nắm đ- ợc những thông số cơ bản nh- sản l- ợng hàng hoá sản xuất, chất l- ợng máy móc thiết bị (tổng quát nhất)... mà yếu tố công nghệ là yếu tố quyết định mang lại sự thành công cho dự án. Do đó Ngân hàng hoàn toàn xác định theo cảm tính khi thẩm định ph- ơng diện kỹ thuật

Thứ t□ là: việc thẩm thị tr- ờng, thẩm định kỹ thuật ở một số dự án vẫn còn ch- a sâu, đôi khi không chú ý đến các yếu tố về xã hội và môi tr- ờng của dự án. Điều này là do cán bộ chuyên trách về thẩm định dự án chủ yếu là tự nghiên cứu các tài liệu thẩm định chứ ch- a đ- ợc thăm gia các cấp về thẩm định thị tr- ờng và thẩm định về ph- ơng diện kinh tế.

Thứ năm là: cơ chế vận hành của ta là uỷ ban nhân dân các cấp không chỉ là cấp quản lý nhà n- ớc hành chính thuần tuý mà còn quản lý Nhà n- ớc về cả kinh tế, sản xuất kinh doanh. Việc phân biệt hai chức năng nói trên đang là vấn đề cần đ- ợc giải quyết từng b- ớc. Nhà n- ớc làm, xây dựng duyệt quy hoạch và chỉ đạo cụ thể các doanh nghiệp sản xuất cái gì, bao nhiêu, bán cho ai... dẫn đến nếu Ngân hàng thẩm định theo quy trình thì chậm trễ, thậm chí không đầu t- là tạo thế đối lập với chính quyền cấp tỉnh ở một mức độ nào đó về việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội địa ph- ơng mà việc lý giải không phải dễ dàng.

Những hạn chế yếu kém là một tồn tại tất yếu trong mọi đối t- ợng, mọi hoạt động. Khi xem xét đều phải đánh giá khách quan những mặt đạt đ- ợc, những đóng góp để phát huy và tìm ra những hạn chế yếu kém từ đó phân tích tìm ra nguyên nhân để có những giải pháp thích hợp để khắc phục nhữnh hạn chế.

Những nguyên nhân thì có nhiều, tuy nhiên, có thể chia thành hai nhóm chính:

- + Nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng.
- + Nguyên nhân khách quan.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng:

Thứ nhất là vấn đề cán bộ cụ thể là đội ngũ cán bộ trong ngân hàng.

Đa số các bộ thiếu sự quan tâm tới chính xác của thông tin, số liệu nêu trong hồ sơ, tài liệu của đơn vị vay vốn.

Cán bộ có trình độ về tin học còn hạn chế do đó không phát huy tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động nghiệp vụ.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thẩm định dự án còn ch- a làm đ- ợc, ch- a có một ch- ong trình đào tạo, phát triển tổng thể, cơ bản cho đội ngũ cán bộ thẩm định ở chi nhánh. Công tác thẩm định là một công tác vất vả đòi hỏi sự hiểu biết nhiều mặt trên nhiều lĩnh vực. Khi đ- a ra một quyết định phải có một trình độ tổng hợp cao. Những cán bộ làm công tác này mới phần nào đáp ứng đ- ợc yêu cầu của quá trình thẩm định, vì họ mới chuyển sang nền kinh tế sôi động và hiện đại, những dự án đầu tư ngày càng lớn và nhiều rủi ro cao. Họ chưa tiếp thu được các “công nghệ” thẩm định tiên tiến.

Thứ hai là ph- ong pháp thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu t-

Giá trị thời gian của tiền ch- a đ- ợc xem xét một cách thực sự. Các ph- ong pháp NPV, IRR ch- a đ- ợc sử dụng theo đúng nghĩa của nó, gây nhiều hạn chế cho việc nâng cao vai trò công tác thẩm định tài chính dự án đầu t- .

Thứ ba là về thông tin Thông tin số liệu làm căn cứ cho thẩm định ch- a đầy đủ. Nguồn thông tin chủ yếu lấy từ đơn vị vay vốn, không kiểm tra tính chính xác, tin t- ởng của nguồn số liệu. Đây là nguyên nhân cực kỳ quan trọng làm giảm vai trò của thẩm định tín dụng đầu t- .

Mặc dù phòng thông tin điện tử đã đ- ợc xác lập nh- ng Ngân hàng ch- a có một ch- ong trình, kế hoạch, biện pháp cụ thể nào đ- a ra để giải quyết vấn đề cung cấp thông tin cho thẩm định tín dụng vay vốn.

Thứ t là vấn đề tổ chức: ch- a phát huy đ- ợc vai trò của hội đồng thẩm định trong công tác kiểm tra chất l- ợng thẩm định. Hội đồng thẩm định chỉ thẩm định các món vay có số vốn lớn.

Thứ năm là công tác marketing ở trong khâu này còn hạn chế. Nhìn chung, các cán bộ tín dụng đã làm việc hết mình song bên cạnh đó vẫn còn một số cán bộ có thái độ tạo cho khách hàng đánh giá không tốt về phong cách làm việc dẫn đến hiệu quả không cao.

Nguyên nhân bắt nguồn từ phía khách hàng

Một số doanh nghiệp làm ăn theo lối tạm bợ ch- a có định h- ớng kế hoạch lâu dài, không coi trọng uy tín của chính họ sẵn sàng làm mọi chuyện để rút vốn

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

của Ngân hàng. Bằng những thủ đoạn nh- lập dự án giả để lấy tiền sử dụng sai mục đích, đ- a ra mức doanh thu quá cao để làm tăng tính khả thi của dự án...

Một số dự án vay vốn Ngân hàng chỉ là một phần, một mảng của dự án phát triển tổng thể của doanh nghiệp, có tr- ờng hợp doanh nghiệp vay vốn đầu t- một thiết bị lẻ trong dây chuyền sản xuất...Nh- vậy, việc tính toán hiệu quả kinh tế của dự án rất khó khăn và th- ờng là tính doanh thu, chi phí lợi nhuận chung của cả dây chuyền, hoặc toàn doanh nghiệp.

Một số nguyên nhân khác

- Ch- a có một chỉ tiêu chuẩn đối với công tác thẩm định.
- Ngành Ngân hàng tuy đã có những tiến bộ v- ợt bậc nh- ng vẫn còn những yếu kém trong cơ chế hoạt động, điều hành, cạnh tranh, công nghệ Ngân hàng còn lạc hậu. Trình độ năng lực của cán bộ Ngân hàng thẩm định dự án ch- a đạt yêu cầu, ch- a đủ kinh nghiệm thẩm định dự án lớn phức tạp. Bên cạnh đó quan hệ của các NHTM Việt Nam ch- a chặt chẽ ch- a có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong thẩm định dự án đầu t- , thẩm định dự án ở từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Vai trò chỉ đạo trong h- ớng dẫn, hỗ trợ quản lý của Nhà n- ớc về thẩm định ch- a tốt. Thông tin tổng hợp từ NHNN, NHCT Việt Nam về tình hình xu h- ớng phát triển trong các ngành kinh tế trong từng thời kỳ còn ít, ch- a kịp thời nên Ngân hàng thiếu căn cứ và thẩm định.
- Môi tr- ờng pháp lý cho hoạt động tín dụng Ngân hàng ch- a đầy đủ. Việc thực hiện pháp lệnh kế toán, thống kê ch- a nghiêm túc đại đa số các số liệu quyết toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp ch- a thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc. Số liệu phản ánh không chính xác thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh đặc biệt là khối kinh tế ngoài quốc doanh. Ngoài ra các cơ quan chịu trách nhiệm cấp chứng th- sở hữu tài sản và quản lý Nhà n- ớc đối với bất động sản ch- a thực hiện kịp thời việc cấp giấy tờ sở hữu cho các chủ đang sở hữu, hoặc sử dụng tài sản. Do đó trong việc thế chấp và xử lý thế chấp vay vốn, Ngân hàng khó khăn phức tạp nhiều khi bị ách tắc. Hiệu quả của các cơ quan hành pháp ch- a đáp ứng yêu cầu tranh chấp, tố tụng về hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, phát mãi tài sản, cầm cố bảo lãnh, ch- a bảo vệ đ- ợc quyền lợi chính đáng của Ngân hàng.
- Việc tổng hợp thông tin, đánh giá xếp loại doanh nghiệp hiện ch- a có cơ quan nào chính thức thực hiện. Nh- ở Mỹ có hai tổ chức đ- ánh giá hoạt động của doanh nghiệp, xếp loại doanh nghiệp theo các chỉ số tài chính. Họ có thể sắp xếp thứ tự theo năng lực tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả...Để có thể căn cứ vào đó mà bỏ vốn đầu t- của mình các doanh nghiệp xếp hạng cao thì mức độ rủi ro đầu t- càng nhỏ.
- Định h- ớng phát triển kinh tế của từng ngành, từng địa ph- ơng trong Tổng công ty ch- a cụ thể, ch- a khả thi hoặc chủ tr- ơng của các ngành hữu quan không

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

thống nhất dẫn đến tình trạng khó khăn cho công tác thẩm định và quyết định cho vay ở chỗ, xét về mặt tài chính thì đạt nh- ng xét về mặt kinh tế - xã hội thì không đ- ợc, có thể tại doanh nghiệp hoạt động thì thiếu sản phẩm đó nh- ng trên bình diện chung thì là thừa và ng- ợc lại ngoài ra những quy hoạch phát triển kinh tế không ổn định sẽ làm dự án ngừng hoạt động.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỒNG ĐA

3.1 ĐỊNH HƯỚNG CHO VAY THEO DỰ ÁN CỦA NHCT ĐỒNG ĐA & SỰ CẦN THIẾT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.

Thành công lớn nhất, bao trùm trong suốt quá trình đổi mới hoạt động của Ngân hàng Công thương Đồng Đa trong 10 năm là đã thay đổi hẳn phương pháp quản lý, tập quán kinh doanh và tư duy kinh tế. Do đó Ngân hàng đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh của mình, duy trì được sự ổn định và tăng trưởng, nâng cao uy tín với khách hàng, với các đối tác trong và ngoài nước. Kết quả đó có được là nhờ sự kết hợp nỗ lực của các cấp lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên của Ngân hàng Công thương Đồng Đa, sự hỗ trợ của Chính phủ, NHNN, các Bộ ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức quốc tế (hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng - tài chính).

Tuy nhiên, từ nay đến những thập kỷ tới, hoạt động Ngân hàng ở nước ta phải tiếp tục đổi mới sâu sắc và toàn diện theo đường lối của Đảng để thích nghi với cơ chế thị trường, phục vụ và thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước, tăng khả năng hội nhập với quốc tế. Như vậy, nhiệm vụ của mỗi NHTM trong những năm tới là phải tự tìm cách tạo dựng và phát triển thế mạnh của mình. Ngân hàng nào không tự đổi mới mạnh mẽ sẽ không có thời cơ để tồn tại và phát triển.

Nhận thức rõ được điều đó, Ngân hàng Công thương Đồng Đa đã nghiên cứu, xây dựng cho mình một chiến lược phát triển lâu dài (cụ thể từ nay đến năm 2010) trên cơ sở đánh giá những thuận lợi và khó khăn của bối cảnh KT-XH và tình hình quốc tế, từ kết quả của 10 năm đổi mới và những bài học kinh nghiệm nhằm phù hợp với quá trình phát triển kinh tế của đất nước và khả năng nội lực của ngân hàng. Chiến lược này sẽ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động, thông tin và phối hợp hành động trong ngân hàng.

Mục tiêu chiến lược phát triển của ngân hàng Công thương Đồng Đa đến năm 2010 là: phấn đấu trở thành một ngân hàng thương mại hàng đầu ở Việt Nam,

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

hoạt động đa năng, kết hợp bán buôn bán lẻ, mở rộng các dịch vụ ngân hàng, phục vụ phát triển kinh tế trong nước và trở thành một ngân hàng quốc tế khu vực.

Phong châm hoạt động của ngân hàng Công thương Đông Đa: an toàn - hiệu quả - tăng trưởng an toàn trong mọi lĩnh vực kinh doanh, hiệu quả mang ý nghĩa kinh tế xã hội, tăng trưởng phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế đất nước và chính sách tiền tệ của ngành ngân hàng. Cung cấp các dịch vụ ngân hàng hoàn hảo cho khách hàng, quán triệt sâu sắc phong châm mang lại thành công cho khách hàng là trách nhiệm và nghĩa vụ của ngân hàng chính là tôn chỉ của ngân hàng Công thương Đông Đa.

Định hướng hoạt động cho vay:

- ❖ Duy trì và phát huy các biện pháp huy động vốn hữu hiệu, có khả năng cạnh tranh cao, nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi của dân cư và các doanh nghiệp, củng cố uy tín cao ở trong và ngoài nước để tranh thủ tiếp nhận được nguồn vốn uỷ thác của Nhà nước và các tổ chức nước ngoài có vậy ngân hàng mới đầu tư vào những dự án lớn, cho các ngành và các tổ chức kinh tế mũi nhọn của Nhà nước.
- ❖ Hoạt động tín dụng bảo đảm tăng trưởng, an toàn, hiệu quả.
- ❖ Dành lượng vốn lớn để cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp quốc doanh, các tập đoàn kinh tế của nhà nước, các dự án có tầm cỡ quốc gia và lĩnh vực sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu. Mở rộng tín dụng đi liền với củng cố và nâng cao hiệu quả, chất lượng tín dụng, đảm bảo khả năng thu hồi vốn giảm tỉ lệ nợ quá hạn, nợ khó đòi xuống tỷ lệ cho phép.

Định hướng của công tác thẩm định

Thẩm định tài chính dự án đầu tư với tư cách là một hoạt động có khâu tổ chức điều hành, quy trình riêng cũng như đội ngũ cán bộ thực hiện nên trước khi đưa ra các giải pháp hoàn thiện nó cũng cần phải có định hướng rõ ràng. Đối giác độ ngân hàng (cụ thể là Ngân hàng Công thương nhằm phát huy tối đa các lợi thế tiềm năng của ngân hàng, đạt được mục tiêu đề ra trong hoạt động đầu tư tín dụng cũng như chiến lược phát triển chung) nên có những định hướng sau:

- ❖ Thẩm định tài chính dự án đầu tư phải đứng trên quan điểm của người cho vay phải đứng trên quan điểm của người cho vay để xem xét tính khả thi, hiệu quả của dự án, nhận thức rõ lợi ích của ngân hàng gắn bó chặt chẽ lợi ích của dự án.
- ❖ Phát huy từ tình hình thực tiễn trong ngành và phục vụ cho hoạt động cho vay của ngân hàng Công thương trong từng giai đoạn.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- ❖ Công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư phải được quán triệt trong toàn hệ thống không chỉ các cán bộ trực tiếp thực hiện thẩm định mà có cả các bộ phận khác với những mức độ yêu cầu cho công việc khác nhau.
- ❖ Thẩm định tài chính của dự án phải được tiến hành thường xuyên liên tục với tất cả các dự án xin vay với cả 3 giai đoạn trước và trong khi cho vay.

Không ngừng đổi mới tìm tòi, khai thác thế mạnh của mình. Song dù đã rất cố gắng NHCT Đống Đa cũng không thể không có những yếu điểm. Qua phân tích đánh giá trên, chúng ta càng nhận ra công tác thẩm định có một vai trò quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của Ngân hàng. Để tránh tình trạng vốn đóng băng hoặc sử dụng vốn không có hiệu quả thì chất lượng tín dụng lại càng cần có những giải pháp hữu hiệu hơn. Những hạn chế trong công tác thẩm định tại Ngân hàng Công Thương Đống Đa vẫn còn những tồn tại, nhưng đó là cả một sự cố gắng của tập thể cán bộ, nhân viên tại Ngân hàng để khắc phục những tồn tại trên tôi xin đưa ra những giải pháp trước mắt, để loại bỏ những nguyên nhân tôi xin đưa ra những kiến nghị.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP TRƯỚC MẮT

Nâng cao chất lượng công tác thẩm định là nhằm đi tới mục tiêu của việc thẩm định. Ngân hàng thẩm định dự án đầu tư nhằm:

Rút ra những kết luận chính xác về tính khả thi, hiệu quả kinh tế khả năng trả nợ và những rủi ro có thể xảy ra của dự án để quyết định cho vay hoặc từ chối.

- Tham gia góp ý cho chủ đầu tư về những sai sót trong công tác lập dự án để có phương án khắc phục. Chỉ ra những điều còn chệch lệch, chệch lệch thực hiện được của dự án.

- Xác định số vốn tài trợ, thời gian tài trợ mức thu hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Những giải pháp trước mắt sẽ giúp cho Ngân hàng đạt được những mục tiêu trong công tác thẩm định trong thời gian ngắn, mang tính chất giải pháp tình thế.

3.2.1. GIẢI PHÁP KHI THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH

Như trên đã trình bày, các chỉ số tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng đối với Ngân hàng, nhưng chúng vẫn bị coi nhẹ trong công tác thẩm định. Các cán bộ thẩm định xem nhẹ khi các chỉ số này không đạt yêu cầu sẽ dẫn đến hậu quả tăng rủi ro cho nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng.

Hệ số tài trợ, khả năng thanh toán, ... là một trong những chỉ số tài chính quan trọng, khi xem xét nhất thiết phải nghĩ tới mục tiêu của công tác thẩm định và nhất thiết loại bỏ các hệ số tài trợ, khả năng thanh toán $< 0,5$.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Khi các doanh nghiệp làm ăn ngày càng có quy củ thì họ sẽ có những dự án đầu tư dài hạn. Cho nên khi thẩm định cần tích cực chú trọng tới các chỉ số Ngân hàng, IRR, BCV nhất là chỉ số NPV vì:

+ Phương pháp tính chỉ số này đơn giản là ít gây ra phức tạp hơn phương pháp tỷ suất sinh lời vốn nội bộ (IRR).

+ Đối với các dự án có quy mô đầu tư lớn thì chỉ số này tỏ ra đáng tin cậy hơn.

+ Phương pháp này sẽ đảm bảo tăng tối đa tài sản của công ty.

Song để sử dụng phương pháp NPV cần lưu ý một số điểm sau:

* Phải lập được dòng tiền phát sinh hàng năm là âm hoặc dương (chi hoặc thu) cho dự án. Khi đó cần phải tính được doanh thu và chi phí hàng năm của dự án dựa trên công suất thực tế của năm đó cùng với mức giá ước tính, cuối cùng là quy tất cả số tiền phát sinh trong cùng một kỳ vào cuối kỳ để đánh dấu các mốc cho việc tính toán.

* Phải xác định được tỷ suất chiết khấu hợp lý cho từng dự án.

Để sử dụng được chỉ tiêu NPV thì việc xác định r sao cho phù hợp là rất quan trọng. Do vậy để tính toán chính xác r cần phải xem xét sự ảnh hưởng của tất cả các nhân tố cơ bản sau:

- Tỷ lệ lạm phát hàng năm

- Tỷ lệ gia tăng do sử dụng phương án này mà không sử dụng phương án khác dựa trên việc xác định chi phí cơ hội. Tỷ lệ gia tăng này xuất hiện khi có các phương án loại trừ. Nghĩa là chủ đầu tư có nhiều cơ hội để tiến hành công cuộc đầu tư nhưng chỉ được chọn một trong số các cơ hội đó.

- Tỷ lệ tăng hoặc giảm do việc thu được hoặc mất đi một lượng giá trị do các yếu tố rủi ro hoặc may mắn. Đây là yếu tố đã quy định việc xác định r cho từng dự án thuộc từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh khác nhau.

Thế nhưng hệ thống chỉ tiêu dù sao cũng là phương diện để đánh giá, phân tích mang lại. Việc đánh giá, kết luận cần lưu ý những điểm sau:

+ Mỗi chỉ tiêu từ hệ thống chỉ tiêu được xem xét trong dự án sẽ được so sánh với các chỉ tiêu chuẩn chấp nhận dự án nhất định. $NPV > 0$; $IRR > IRR(\text{đm})$

Khi có nhiều dự án loại trừ nhau thì chọn dự án có $IRR(\text{max})$, $NPV(\text{max})$

Lựa chọn dự án đầu tư của doanh nghiệp phải kết hợp với thẩm định kết quả hoạt động sản xuất và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Hoặc là một tiêu chuẩn qua so sánh với chỉ tiêu khác (IRR của dự án so với lãi suất Ngân hàng...), có thể là một chỉ tiêu do thông kê kinh nghiệm thực tế, do thông

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

lệ quốc tế. L- u ý là tiêu chuẩn chấp nhận dự án ở đây cũng phụ thuộc vào điều kiện không gian cụ thể có thể thay đổi khi không gian thời gian phân tích đã thay đổi.

+ Cần nhận thức rõ ràng cách giá, kết luận dự án còn phụ thuộc vào chủ thể thẩm định. Chủ dự án dr khách hàng thì th- ờng - u tiên cho chỉ tiêu sinh lời của dự án nh- ng đối với Ngân hàng thì đôi khi không chú trọng mặt này mà - u tiên chỉ tiêu thời gian có thể trả nợ của dự án hoặc kết cấu tài chính của chủ dự án để giảm rủi ro do mất vốn.

+ Về thời gian hoạt động: Đối với dự án mf trong đó không nêu rõ thời gian hoạt động của dự án thì nên chọn khoảng thời gian khi hết khấu hao phân thiết bị chính để tính toán và phân tích.

+ Nội dung bảng tính: Nên tính thời gian dự án hoạt động khônag nên chỉ tính trong một vài năm.

+ Độ nhạy của dự án: Ngân hàng nên chú trọng đ- a các chỉ tiêu độ nhạy của dự án vào tính toán để xem xét các biến động của các chỉ tiêu IRR, NPV trong điều kiện biến đổi của các chỉ tiêu khác nh- tỷ giá, giá cả, lãi suất chiết khấu.

Về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu khi xem xét chỉ tiêu này phải dựa vào chu kỳ sản phẩm để dự đoán khả năng sinh lời trong thời gian tới bởi vì có thể hiện tại doanh nghiệp đang sinh lời nh- ng trong t- ơng lai lại không, trong tr- ờng hợp sản phẩm đi vào giai đoạn cuối.

Trong tr- ờng hợp có các dự án của các công ty liên doanh lập ra và trình Ngân hàng xem xét thì trong cách lập của họ có những khác biệt so với các dự án do các doanh nghiệp trong n- ớc lập. Cần thiết Ngân hàng cần cập nhật và áp dụng các ph- ơng pháp kỹ thuật thẩm định tài chính hiện đại của các Ngân hàng tiên tiến trên thế giới và áp dụng một cách có sáng tạo và tình hình thực tế của n- ớc ta vào hệ thống Ngân hàng. Các ph- ơng pháp thẩm định đều có trình bày rất kỹ l- ỡng trong nhiều tài liệu khác nhau nh- ng vấn đề là sử dụng và ứng dụng thực tế vào công việc một cách có hiệu quả.

Để Ngân hàng thực hiện tốt giải pháp này thời gian tới các cán bộ tín dụng cần nỗ lực trong việc tự học, ban giám đốc Ngân hàng cần đ- a những cán bộ thẩm định tham gia các khoá học ngắn hạn tại các trung tâm đào tạo về ngành Ngân hàng.

3.2.2. GIẢI PHÁP VỀ THÔNG TIN:

Cơ sở của quá trình thẩm định dự án đầu t- là thông tin, số liệu về đơn vị, dự án và các tài liệu khác nh- : Luật, văn bản d- ới luật, văn bản thuế ... Tuy nhiên trên thực tế các thông tin, số liệu đều do ng- ời lập dự án cung cấp và các số liệu này có đáng tin cậy hay không ? Tôi xin đ- a ra một số giải pháp sau:

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

Ngoài ra những hồ sơ, tài liệu mà Ngân hàng nhận đ- ọc từ khách hàng vay vốn cung cấp, Ngân hàng cần phỏng vấn trực tiếp một số ng- ời chủ chốt liên quan đến dự án như: Giám đốc, kế toán trưởng, cán bộ lập dự án. Đây là một “nghệ thuật” phỏng vấn mà mỗi cán bộ thẩm định phải tự tạo cho mình trong thời gian làm việc. Mục đích của cuộc phỏng vấn này là kiểm tra t- cách của những ng- ời đứng đầu doanh nghiệp, kiểm tra về ý t- ởng của họ, về dự án, kiểm tra về trình độ hiểu biết của họ về dự án,... không nên chỉ phỏng vấn mà cần tiếp xúc trực tiếp với những ng- ời làm việc tại doanh nghiệp để nắm rõ ynh hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quá khứ.

Sử dụng triệt để các nguồn thông tin về doanh nghiệp do phòng Phòng ngừa rủi ro cung cấp. Đây là nơi l- u giữ tất cả những thông tin cần thiết, cơ bản về doanh nghiệp nó cho phép đánh giá sơ bộ khách hàng về các mặt; Lịch sử hình thành phát triển, tình hình tài chính, mức độ tín nhiệm.

Điều tra thông tin từ các đơn vị có tham gia quan hệ với với doanh nghiệp: kiểm tra khách hàng của doanh nghiệp để xem sản phẩm của doanh nghiệp có đáng tin cậy hay không? Có đảm bảo đ- ọc sự phát triển trong t- ong lai hay không? ph- ơng thức thanh toán mà doanh nghiệp đang sử dụng, đây là khâu trực tiếp để đánh giá hiệu quả đầu t- của doanh nghiệp. Ngoài ra phải điều tra các nhà cung cấp đánh giá uy tín của doanh nghiệp trong việc trả nợ. Một cơ quan cần xem xét đó là cơ quan thuế, cơ quan thuế là cơ quan nhà n- ớc trực tiếp theo dõi tài chính của doanh nghiệp họ cung cấp cho Ngân hàng những số liệu tài chính đáng tin cậy nhất cho doanh nghiệp về bảng cân đối kế toán, doanh thu, lợi nhuận sau thuế,

Một trong những biện pháp ng- ời hay làm trong gần đây khi kiểm tra chế độ kế toán tài chính trong doanh nghiệp đó là kiểm toán. Ngân hàng có thể thuê những công ty kiểm toán để kiểm tra tính chính xác và trung thực của các báo cáo tài chính mà doanh nghiệp xin vay vốn. Do vậy cần thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc. Tr- ớc nất, tài liệu cân đối kế toán và ket quả tài chính của doanh nghiệp phải có kiểm toán.

Để đánh giá đ- ọc tính hợp lý của dự án có phù hợp với yêu cầu chung của xã hội, có nằm trong kế hoạch phát triển của ngành địa ph- ơng. Các cán bộ thẩm định phải tham khảo thêm các tài liệu về chủ tr- ơng chính sách của Nhà n- ớc, Chính phủ các Bộ ngành có liên quan đến dự án. Mục tiêu của giải pháp là xác định tính đúng đắn trong việc thẩm định những cơ sở pháp lý của dự án.

Một nguồn thông tin quý giá mà chính Ngân hàng có thể tự khai thác đó là tình hình d- nợ trên các tài khoản vãng lai của doanh nghiệp tại Ngân hàng. Nếu trên tài khoản của doanh nghiệp luôn d- có ở mức cao chứng tỏ doanh nghiệp luôn ổn định về tài về chính, thu chi đ- ọc cân đối và ng- ọc lại, cần theo dõi sát sao về

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

các chỉ tiêu tài chính bởi lẽ năng lực tài chính và khả năng tài chính của doanh nghiệp là không đáng tin cậy. Từ đó Ngân hàng cần có những nhận xét về doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với Ngân hàng để đánh giá uy tín của họ trong quan hệ tín dụng và tiến hành sắp xếp các doanh nghiệp theo thứ tự “an toàn trong nguồn vốn đầu tư” nghĩa là doanh nghiệp nào có khả năng an toàn cao khi bỏ vốn đầu tư thì đ- ợc xếp hàng - u tiên và ng- ợc lại.

3.2.3. GIẢI PHÁP VỀ HỖ TRỢ THẨM ĐỊNH

Nh- phần tr- ớc đã nói, thẩm định là công tác vất vả đối với các cán bộ thẩm định, những hỗ trợ cho công tác này sẽ góp phần nâng cao chất l- ợng thẩm định.

Trang bị những thiết bị hiện đại trong công tác thẩm định và các cán bộ thẩm định. Tr- ớc mắt là trang bị những máy vi tính hiện đại cho các cán bộ thẩm định. Những máy này nhất thiết phải đ- ợc nối mạng trong toàn hệ thống Ngân hàng Công th- ơng, bởi lẽ họ có thể chủ động tra cứu về khách hàng về thông tin liên quan đến khách hàng và dự án không cần qua phòng thông tin điện tử. Thứ hai họ có thể l- u trữ tình hình thực hiện dự án khi dự án trong quá trình hoạt động. Thứ ba, máy tính sẽ hỗ trợ các cán bộ trong quá trình lập tờ trình dự án đầu t- , tính toán các chỉ số một cách đơn giản, dùng để lập các tờ trình có độ chính xác về mặt chuyên môn cao hơn.

Đây không phải là việc mới mẻ gì, nh- ng hiện tại Ngân hàng vẫn ch- a làm đ- ợc. Trong t- ơng lai không xa khi hệ thống ngân hàng đổi mới do đòi hỏi của nền kinh tế thì lúc đó Ngân hàng sẽ trở nên lạc hậu mà ngành không đ- ợc phép nh- vậy. Để làm đ- ợc điều này các NHTM khác, Ngân hàng đầu t- máy móc và ứng dụng các phần mềm tiên tiến hiện có, đang đ- ợc Ngân hàng thế giới hỗ trợ thông qua dự án tài trợ nhằm hiện đại hóa mạng l- ới Ngân hàng Việt Nam.

- Hỗ trợ về vật chất, việc này là rất thiết thực đối với mỗi cán bộ thẩm định. Việc hỗ trợ này có tác dụng làm tang tinh thần trách nhiệm của cá cán bộ thẩm định đối với công việc của mình, có nhiều kinh phí trong việc đi thực tế tại các doanh nghiệp, chi phí tìm hiểu thông tin, .. đi liền với hỗ trợ thì cũng gắn trách nhiệm của các cán bộ thẩm định vào các dự án của mình thẩm định. Thực hiện điều này có thể bằng nhiều cách, cho phép các cán bộ thẩm định đ- ợc h- ởng một khoảng kinh phí khi tiến hành thẩm định những dự án khả thi, các khoản này có thể là cố định. Một ph- ơng án khác có thể là trích phần trăm từ trị giá hợp đồng khi món vay đ- ợc thực hiện. Những hỗ trợ này có thể làm tăng chi phí của Ngân hàng, nh- ng điều này không những cần thiết trong tr- ớc mắt xét về lâu dài là động lực thúc đẩy cho Ngân hàng phát triển.

- Ngoài những hỗ trợ về vật chất, Ngân hàng cũng không nên xem nhẹ sự hỗ trợ về mặt tinh thần. Cán bộ lãnh đạo cần có những kiến nghị kịp thời góp ý cho quá trình thẩm định đ- ợc tốt hơn. Th- ờng xuyên quan tâm, nhận xét, tiếp thu những ý

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

kiến của cán bộ thẩm định. ngoài ra, cần ghi nhận những đóng góp của họ trong những dự án cũng nh- trong quá trình để có thể cân nhắc, bổ nhiệm họ vào những vị trí phù hợp với năng lực và trình độ.

3.3 NHỮNG KIẾN NGHỊ

3.3.1 KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ.

Chính phủ cần có những Nghị định nhằm đ- a công tác kiểm toán phát huy hơn nữa vai trò của mình. Bên cạnh đó cũng phải có những chỉ thị cụ thể đối với Bộ tài chính nhằm làm cho các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán theo đúng quy định của Nhà n- ớc.

Những kiến nghị này có những tác dụng: Tr- ớc hết là làm tăng tính trung thực của các doanh nghiệp trong nộp thuế cho ngân sách Nhà n- ớc. Sau đó sẽ hình thành thói quen trong hoạt động của doanh nghiệp để dàng hơn trong quá trình cổ phần hoá nhất là đối với các DNNN. Sau cùng là giúp Ngân hàng có đ- ợc những số liệu chính xác về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp, làm cơ sở thẩm định doanh nghiệp nói riêng và thẩm định toàn bộ dự án nói chung.

Đối với các DNNN Chính phủ cần phải giảm bớt những “giúp đỡ “để các doanh nghiệp này từng b- ớc làm chủ sản xuất kinh doanh, chịu những quy luật cạnh tranh của thị tr- ờng. Tr- ớc mắt có thể là những khó khăn nh- ng sau đó nó sẽ đứng vững và cao các hoạt động có hiệu quả hơn. Những “giúp đỡ” cần được giảm đầu tiên là trong các quan hệ tín dụng đối với các NHTM quốc doanh. Từ tr- ớc nghị định 178/NĐ- CP/1999, chủ tr- ơng của Chính phủ vẫn tách rõ ra doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp phi quốc doanh trong hoạt động tín dụng. Cho phép các doanh nghiệp Nhà n- ớc vay vốn không cần thế chấp, điều này là hoàn toàn bất hợp lý bởi lẽ, khi không phải thế chấp tài sản thì tổng số tiền vay tại các Ngân hàng có thể sẽ lớn hơn nhiều so với nguồn vốn kinh doanh hiệ có. Điều này hiển nhiên cho rằng hệ số tài trợ không có giá trị trong công tác thẩm định. Hậu quả là doanh nghiệp sẽ “phồng to” hơn so với năng lực thực tế của mình, nếu như có xảy ra rủi ro trong quá trình kinh doanh (Vấn đề này là không tránh khỏi) thì doanh nghiệp không có đủ năng lực để tài trợ.

Nh- vậy DNNN và NHTM quốc doanh đều là vốn của Nhà n- ớc thì cần tách bạch rành rọt để cho mỗi chủ thể tự chủ trách nhiệm lấy nguồn vốn của mình và hoạt động có hiệu quả hơn. Tình trạng bỏ “túi lành” sang “túi thủng” như hiện nay là bất cập. Công tác thẩm định không có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp này.

Chính phủ cần có thái độ dứt khoát sắp xếp lại các doanh nghiệp, chỉ tồn tại những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, những doanh nghiệp thực sự cần thiết cho

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

dan sinh, tạo điều kiện cho mở rộng quy mô tín dụng. Cổ phần hoá DNNN là phương thức sắp xếp lại doanh nghiệp huy động được các nguồn lực từ nhiều thành phần kinh tế khác. Cổ phần hoá là một trong những biện pháp quan trọng để Doanh nghiệp có cơ hội tăng vốn tự có từ đó, doanh nghiệp có thể tiếp cận với những khoản tín dụng đảm bảo điều kiện dạt ra của NH về vốn tự có.

Hàng năm chính phủ đều có những kế hoạch đầu tư - phát triển cho từng ngành thực hiện không đồng nhất: có hiện tượng các dự án của ngành thì thừa, các dự án của vùng thì thiếu. Chính những mâu thuẫn này làm cho công tác thẩm định tại Ngân hàng trở nên khó khăn hơn. Bởi vì khi thẩm định phương diện thị trường thì nhu cầu những sản phẩm hàng hoá của dự án tại vùng thì thiếu, ngược lại xét trên toàn ngành thì tổng sản lượng lại thừa. Hay tình trạng các dự án cùng loại cùng một lúc thực hiện, trước khi thực hiện thì tổng cung là nhỏ hơn tổng cầu, ngược lại nhiều dự án đi vào hoạt động thì tổng cầu nhỏ hơn tổng cung. Những khó khăn này Ngân hàng khó mà lường hết được trong công tác thẩm định, ngược lại mà Chính phủ, các bộ có liên quan có thể điều tiết được theo kế hoạch. Vì vậy, Chính phủ cần lưu tâm hơn nữa về điều này.

Đặc biệt, các cơ quan chức năng phải chú trọng đến các chính sách hỗ trợ cho công tác thẩm định dự án đầu tư, mà quan trọng hơn là công tác thẩm định tài chính dự án đầu tư: ban hành các chỉ tiêu chuẩn phục vụ cho các NHTM, các tổ chức tài chính.

Nhà nước cần quy định rõ các biện pháp chế tài biện pháp xử lý nghiêm trọng các trường hợp doanh nghiệp cung cấp thông tin giả ... để đưa các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lành mạnh nhằm nâng cao pháp chế XHCN.

Nhà nước cần phải chỉ đạo các doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện chế độ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước, bên cạnh đó ban hành quy chế bắt buộc kiểm toán và công khai quyết toán của doanh nghiệp, tạo điều kiện giúp hệ thống trong việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua đó hạn chế phòng ngừa rủi ro. Hơn nữa tạo điều kiện cho các Ngân hàng đánh giá đúng sức mạnh tài chính của dự án cũng như của doanh nghiệp có dự án.

3.3.2. KIẾN NGHỊ VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tăng cường vai trò của các trung tâm thông tin Ngân hàng. Hiện nay NHNN đã có hai trung tâm thông tin Ngân hàng là: trung tâm phòng ngừa rủi ro viết tắt là (TRP) và trung tâm thông tin tín dụng (CIC) đặt tại vụ tín dụng NHNN và có chi nhánh tại NHNN các tỉnh thành phố. Hiện tại, CIC là trung tâm thu thập các thông tin về các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp lớn và phát huy được những vai trò cơ bản. Ngược lại đòi hỏi của ngành Ngân hàng còn cao hơn rất nhiều so với những gì mà CIC cung cấp. Cần thiết phải cải tiến cơ chế làm việc của trung tâm này: Một là, cần sắp xếp trung tâm này trở thành một thành viên độc lập, có

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

thể cung cấp những dịch vụ thông tin liên quan đến ngành Ngân hàng tài chính cho những ai có nhu cầu. Hai là, ngoài những thông tin về Ngân hàng tài chính họ cần phối hợp với các cơ quan liên quan của Chính phủ như: uỷ ban kế hoạch Nhà nước, Tổng cục thống kê, ... để thu thập những thông tin đa dạng và phong phú hơn nữa về mọi ngành, mọi lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Các cán bộ thẩm định của Ngân hàng, có thể trực tiếp thu thập hệ thống cơ sở dữ liệu tại trung tâm này thông qua mạng cục bộ của Ngân hàng, khai thác những số liệu cần thiết về doanh nghiệp về ngành có liên quan đến doanh nghiệp, về tình hình thị trường, những dự báo, ... qua đó tăng cường thẩm định các dự án.

NHNN cần thực thi chính sách lãi suất thị trường để cho các NHTM có sự linh hoạt cho lĩnh vực đầu tư các dự án. Mục tiêu của NHTM là tăng tối đa lợi nhuận, nhưng những quy định về lãi suất trong thời gian vừa qua mặc dù là một chủ trương đúng đắn nhưng nó vẫn có thể làm giảm lợi nhuận của Ngân hàng. Nếu chỉ với lãi suất thị trường thì lãi suất vẫn biến động theo tỷ lệ lãi suất chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước làm tăng tối đa lợi nhuận cho Ngân hàng, nhất là những dự án đầu tư trung dài hạn. Những hạn chế của lãi suất cố định làm cho khi thẩm định dự án và quyết định cho vay, Ngân hàng vẫn có thể là nơi chịu thiệt thòi. Bởi vì, các dự án cho vay dự án trung dài hạn nhưng hiện tại lãi suất là thấp ví dụ 1%/tháng nhưng một năm sau lãi suất tăng 2%/tháng thì có dự án vẫn chỉ được hưởng lãi suất 1%/tháng. Đối với các dự án thuộc ngành có lợi nhuận siêu ngạch như thuốc lá, đồ uống, ... mà chúng ta không khuyến khích phát triển thì lãi suất trần sẽ gây cản trở cho Ngân hàng trong việc tăng lãi suất đối với các dự án đầu tư vào ngành này. Việc thay đổi chính sách với các dự án đầu tư vào các ngành này. Việc thay đổi chính sách lãi suất không những giúp Ngân hàng tăng hiệu quả trong việc cho vay các dự án mà còn giúp Chính Phủ điều tiết nền kinh tế đúng định hướng của mình.

- Ngân hàng nhà nước là cơ quan điều hành, trực tiếp của các NHTM thì nhất thiết phải có hỗ trợ các NHTM trong công tác thẩm định. NHNN cần ban hành một "cẩm nang" chung về quy trình, nội dung thẩm định dự án trên cơ sở thẩm định dự án của các cơ quan khoa học, Bộ kế hoạch và Đầu tư phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời hoà nhập dần với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như việc tính toán một số chỉ tiêu điểm hoà vốn, IRR của dự án có vốn vay Ngân hàng trong điều kiện có lạm phát. Mốc để so sánh các chỉ tiêu đó của dự án nhằm đưa ra quyết định cho vay hay không? Hoặc quan điểm về tính nguồn trả nợ hàng năm. Ngoài những cuộc hội thảo nhằm bàn bạc đúc rút những kinh nghiệm thẩm định tại NHTM, nhất thiết phải tổ chức những khoá học thường niên cho các cán bộ thẩm định do các chuyên gia của WB, IMF hoặc của một số nước khác có ngành Ngân hàng phát triển để họ có thể nắm bắt được những tiến bộ, ứng dụng thành công vào công tác thẩm định của mình.

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

- Hiện nay Chính phủ cho phép các DNNN vay vốn không phải thế chấp tài sản làm đảm bảo thì phải có quy định rõ ràng khi doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả dẫn đến bị phá sản thì vốn vay Ngân hàng đ-ợc -u tiên hàng đầu, để tránh tình trạng thất toát vốn của Ngân hàng cũng nh- của nền kinh tế.

- Để phát huy trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin tín dụng, chất l-ợng thông tin, cần lập các công ty t- vấn chuyên mua bán thông tin. Qua đó tách biệt vai trò quản lý Nhà n-ớc của NHNN và vai trò kinh doanh thông tin của các công ty t- vấn.

3.3.3 KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.

- Từ những chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà n-ớc, Ngân hàng Công thương Việt Nam đều xây dựng một hệ thống, quy trình thẩm định mới cụ thể, chi tiết hơn cập nhật đ-ợc những ph-ơng pháp tiên tiến trên thế giới. H-ớng dẫn cụ thể cho các cán bộ thẩm định tại chi nhánh trong các khu vực, các tỉnh, thành phố. Lĩnh vực phát huy vai trò của các cán bộ thẩm định, cho họ tự quyết địnhh lầ chịu trách nhiệm yt-ớc những quyết định là chịu trách nhiệm tr-ớc những quyết định khi thẩm định các dự án.

- Xây dựng ph-ơng án nâng cao chất l-ợng đội ngũ cán bộ là công tác thẩm định phải có một kế hoạch bố trí, sắp xếp, tuyển dụng những nhân viên làm công tác thẩm định tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tr-ớc hết là phải đánh giá đ-ợc những cán bộ này về các mặt trình độ, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp, sức khoẻ,.. từ đó phân loại, sắp xếp lại những bố trí cho những cán bộ có năng lực, trẻ, có sức khoẻ đi học tập, đào tạo lại và có cơ hội làm việc lâu dài tại Ngân hàng.

Ngân hàng cũng luôn phải chú trọng tới vấn đề tuyển nhân viên mới. Hiện tại thì số l-ợng những ng-ời tốt nghiệp các khoá học về Ngân hàng thì quá nhiều so với nhu cầu tuyển dụng. Nh-ng trên thực tế để làm đ-ợc việc thì còn phải học tập nhiều trong thực tế công việc. Vì vậy, trong tuyển dụng cần áp dụng những biện pháp tuyển dụng tiên tiến đã thực hiện ở một số Ngân hàng là đanh giá nhân viên cơ sở năng lực trí tuệ của chính bản thân nhân viên đó. Nghĩa là, đánh giá cao năng lực làm việc của nhân viên trong t-ơng lai hơn là xem nhân viên đó biết đ-ợc những gì.

KẾT LUẬN

Thẩm định tài chính dự án đầu tư chỉ là một trong những khía cạnh cần phải tiến hành xem xét đối với mỗi dự án trước khi ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư dự án, đặc biệt đối với góc độ NHTM — nhà tài trợ lớn. Nâng cao chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong việc thực mở rộng tín dụng an toàn hiệu quả ở các NHTM. Nhưng đây cũng là vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng, vì vậy phải có sự nghiên cứu sâu sắc, toàn diện trước khi có thể đưa ra những giải pháp đồng bộ phối hợp nỗ lực của các biện pháp liên quan.

Sau thời gian nghiên cứu và được viết chuyên đề “Nâng cao nhất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Ngân hàng Công thương Đông Đa, em nhận thấy rằng những kiến thức đã được biết và được viết quả thực rất hạn hẹp và còn bất cập so với công nghệ thẩm định hiện đại trên thế giới. Nhưng sự phát triển của ngành Ngân hàng nói chung và công tác thẩm định nói riêng phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế của chúng ta hiện nay chắc chắn thích ứng với những phương pháp thẩm định tiên tiến, nhưng không hẳn là chúng ta bỏ qua những phương pháp thẩm định đó mà cần phải nắm vững nhằm đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

Chủ đề nghiên cứu này không phải là hoàn toàn mới, song nó luôn là vấn đề cấp thiết và là sự quan tâm hàng đầu trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung. Từ những kiến thức đã được tổng hợp và phân tích đã được diễn giải thành bài viết, do đó bài viết chứa đựng những kiến thức cơ bản đã được học tại trường và thực tiễn tại Ngân hàng Công thương Đông Đa, bên cạnh đó là những đề xuất mang tính chủ quan đã xuất phát từ phương pháp nghiên cứu tự duy biện chứng, gắn với thực tiễn của hệ thống Ngân hàng Việt Nam. Những điểm yếu của Ngân hàng Công thương Đông Đa cũng là những khó khăn chung của NHTM Việt Nam. Mặc dù có sự hạn chế về kinh nghiệm, cách tiếp cận thực tế cũng như khả năng phân tích, đánh giá song em cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp, kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư tại Ngân hàng Công thương Đông Đa, dù những giải pháp và kiến nghị đã đưa ra trong bài viết này chỉ là một phần trong hàng loạt các giải pháp đồng bộ cần được thực hiện trong thời gian tới nhằm đổi mới hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

Đề tài của luận văn tuy khá hạn hẹp song rất có ý nghĩa bởi tính phức tạp cũng như tầm quan trọng của thẩm định tài chính dự án đầu tư đối với hoạt động của NHTM. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo nhiệt tình và những đóng góp quý báu

Assignment Supporting Group

<http://assignmentsupporting.com>

đề luận văn của em thực sự là một công trình nghiên cứu khoa học. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn những người đã giúp đỡ em hoàn thành bài viết này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính
Federic s.mishkin
2. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại
Lê văn T- (chủ biên)
3. Giáo trình tài chính doanh nghiệp
Khoa Ngân hàng - Tài chính
ĐHKQTĐ
4. Lập và quản lý dự án đầu tư
Trường ĐHKQTĐ
5. Tạp chí Ngân hàng năm 98,99,2000
6. Tạp chí Thị trường Tài chính năm 98,99,2000
7. Quy trình nghiệp vụ cho vay - Ngân hàng Công thương Việt Nam
8. Hướng dẫn thẩm định dự án đầu tư - Ngân hàng Công thương Việt Nam
9. Các báo cáo thẩm định của phòng tín dụng Ngân hàng Công thương Đồng Đa
10. Tài liệu tham khảo khác.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	
Ch- ơng I Thẩm định tài chính dự án đầu t- của Ngân hàng th- ơng mại.....	3
1.1. Hoạt động cho vay theo dự án của ngân hàng th- ơng mại	3
1.1.1. Tổng quan về Ngân Hàng Th- ơng Mại.....	3
1.1.2. Vai trò của tín dụng và cho vay theo dự án của Ngân hàng th- ơng mại.....	6
1.2. thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng th- ơng Mại.....	12
1.2.1. Dự án đầu t- và thẩm định dự án đầu t-	12
1.2.1.1. Những vấn đề cơ bản về dự án đầu t-	12
1.2.1.2. Thẩm định dự án đầu t-	16
1.2.1.2.1. Thẩm định và sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu t-	16
1.2.1.2.2. Quy trình và nội dung thẩm định dự án đầu t-	20
1.3.2. Các nhân tố ảnh h- ưởng	37
1.3.2.1. Nhân tố chủ quan	37
Ch- ơng II Thực trạng công tác thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa.....	42
2.1. Vài nét về Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa.....	42
2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa	42
2.1.2. Tình hình huy động vốn	44
2.1.1. Tình hình cho vay.....	45
2.2. Thực trạng chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa	55
2.2.1. Tình hình chung	55
◆ Thẩm định dự án vay vốn đầu t- mua tàu vận chuyển container KEDAH. .	56
2.2.2. Đánh giá và nhận xét về chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng Công th- ơng Đông Đa	75
2.2.2.1. Một số thành tựu đạt đ- ợc:.....	75
2.2.2.2. Những mặt tồn tại và khó khăn v- ớng mắc.....	78
Ch- ơng III Giải pháp nâng cao chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t- tại Ngân hàng công th- ơng Đông Đa	86
3.1. Định h- ớng cho vay theo dự án của NHCT Đông Đa & Sự cần thiết nâng cao chất l- ợng thẩm định tài chính dự án đầu t-	86
3.2. Những giải pháp tr- ớc mắt	88
3.2.1. Giải pháp khi thực hiện thẩm định tài chính	88
3.2.2. Giải pháp về thông tin	90
3.2.3. Giải pháp về hỗ trợ thẩm định	92
3.3. Những kiến nghị	93
3.3.1. Kiến nghị với chính phủ.	93
3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà n- ớc	94
3.3.3. Kiến nghị đối với Ngân hàng Công th- ơng Việt Nam.....	96
Kết luận.	
Tài liệu tham khảo	

Assignment Supporting Group
<http://assignmentsupporting.com>

Assignmenthelp1103@gmail.com – 0906.20.6556